



TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ
KHOA LUẬT

TÀI LIỆU HƯỚNG DẪN HỌC TẬP

LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH



Biên soạn: *Thạc sĩ Diệp Thành Nguyên*

Cần Thơ, tháng 5 năm 2012

PHẦN MỞ ĐẦU

1. Giới thiệu khái quát môn học

Luật tố tụng hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước ta, điều chỉnh các quan hệ xã hội phát sinh trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ án hành chính.

Trong chương trình đào tạo Cử nhân Luật của Khoa Luật- Trường Đại học Cần Thơ, môn học Luật tố tụng hành chính Việt Nam được xác định là một môn học chuyên ngành.

2. Mục tiêu môn học

Môn học hướng tới mục tiêu trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản nhất và thiết thực nhất về tố tụng hành chính, một loại tố tụng mới nhất trong các loại tố tụng ở nước ta.

Qua nghiên cứu môn học này, sinh viên sẽ nắm vững đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa hành chính, thẩm quyền của Tòa hành chính trong giải quyết các vụ án hành chính, các nguyên tắc của Luật tố tụng hành chính v.v. . .

3. Yêu cầu môn học

Đây là môn học về tố tụng hành chính, do đó yêu cầu sinh viên trước khi học môn này phải học xong và nắm vững kiến thức của các học phần về Luật hành chính.

4. Cấu trúc môn học

Môn học có 13 chương, cụ thể:

- Chương 1: Giới thiệu sơ lược về tài phán hành chính Việt Nam
- Chương 2: Một số khái niệm và các nguyên tắc của Luật tố tụng hành chính Việt Nam
- Chương 3: Thẩm quyền của Tòa án trong giải quyết án hành chính
- Chương 4: Người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng, các biện pháp khẩn cấp tạm thời
- Chương 5: Chứng cứ, cấp- tổng đạt- thông báo văn bản tố tụng, án phí và lệ phí tòa án
- Chương 6: Khởi kiện, thụ lý vụ án hành chính
- Chương 7: Chuẩn bị xét xử sơ thẩm vụ án hành chính
- Chương 8: Phiên tòa sơ thẩm vụ án hành chính
- Chương 9: Thủ tục giải quyết khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu hội đồng nhân dân
- Chương 10: Thủ tục phúc thẩm vụ án hành chính
- Chương 11: Thủ tục xét lại các bản án và quyết định hành chính đã có hiệu lực pháp luật
- Chương 12: Thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao
- Chương 13: Thủ tục thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính.

Chương 1:

GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ TÀI PHÁN HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

I - SỰ CẦN THIẾT THÀNH LẬP TÒA HÀNH CHÍNH Ở NƯỚC TA

Trong phần này chúng ta sẽ tìm hiểu những lý do cần thiết dẫn đến sự ra đời của Tòa hành chính ở nước ta vào những năm cuối của thế kỷ trước.

Thứ nhất, thực hiện công cuộc đổi mới, chúng ta tiếp tục xây dựng và hoàn thiện Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam - Nhà nước của dân, do dân và vì dân, Nhà nước có kỷ cương, kỷ luật, Nhà nước quản lý xã hội bằng pháp luật và không ngừng tăng cường pháp chế xã hội chủ nghĩa .

Tuy nhiên, trong quá trình quản lý, điều hành, cơ quan hành chính Nhà nước và cán bộ, công chức Nhà nước đôi khi có những quyết định hoặc hành vi trái pháp luật xâm phạm đến quyền, lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan Nhà nước, tổ chức, từ đó làm phát sinh các khiếu kiện hành chính.

Do vậy, cùng với việc tiến hành cải cách một bước thủ tục hành chính cần phải có một cơ chế kiểm soát hữu hiệu hoạt động của cơ quan và nhân viên hành chính Nhà nước trong quá trình quản lý, điều hành nhằm khắc phục những biểu hiện của quyền, lạm quyền, lộng hành hoặc trốn tránh nghĩa vụ, vô trách nhiệm trước nhân dân. Việc thiết lập các cơ quan tài phán hành chính để giải quyết kịp thời các khiếu kiện hành chính nhằm bảo vệ các quyền tự do dân chủ, các quyền và lợi ích hợp pháp của công dân, cơ quan, tổ chức là yêu cầu cấp thiết.

Thứ hai, từ trước đến nay, Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến việc giải quyết kịp thời các khiếu nại hành chính của công dân.

Quyền khiếu nại là một trong những quyền cơ bản của công dân đã được Hiến pháp quy định. Năm 1991 Hội đồng Nhà nước đã ban hành Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân thay thế cho Pháp lệnh năm 1981. Chính phủ cũng đã ban hành Nghị định 38/HĐBT và một số văn bản về lĩnh vực này làm cơ sở pháp lý cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết và đã mang lại một số kết quả nhất định. Thực chất đó là những quy định và hoạt động bước đầu mang tính chất tài phán hành chính. Việc giải quyết đúng đắn, kịp thời các khiếu nại của công dân chính là một biện pháp thiết thực nhằm góp phần bảo đảm quyền của công dân trong việc tham gia quản lý Nhà nước, và đây cũng là sự thể hiện bản chất của Nhà nước ta- Nhà nước của dân, do dân và vì dân.

Tuy vậy, đây mới chỉ là việc giải quyết theo cấp hành chính và do tổ chức Thanh tra giải quyết, cơ quan hành chính vừa là người bị kiện lại vừa là người phán quyết, chưa có một cơ quan xét xử chuyên trách, độc lập và chỉ tuân theo pháp luật nên chưa bảo đảm việc giải quyết thật sự khách quan, công bằng và dân chủ .

Những năm cuối thập niên 80 và đầu thập niên 90, khiếu nại của công dân tăng lên đáng kể, nhiều trường hợp trở thành điểm nóng. Trong khi hiệu quả giải quyết khiếu nại còn hạn chế, nhiều đơn thư bị dùn dầy, dây dưa, tồn đọng lâu ngày; người khiếu nại bị oan ức kéo dài, cơ quan quản lý các cấp, các ngành mất rất nhiều thời gian mà sự việc vẫn không giải quyết được, ảnh hưởng đến lòng tin của nhân dân vào các cơ quan Đảng và Nhà nước.

Mặt khác, cũng không ít trường hợp đã lợi dụng quyền khiếu nại gây khó khăn, phức tạp cho các cơ quan Nhà nước trong hoạt động quản lý, điều hành.

Tình hình đó đặt ra một cách khách quan và bức xúc, đòi hỏi phải có một cơ quan tài phán hành chính độc lập xét xử và chỉ tuân theo pháp luật để giải quyết các khiếu kiện hành chính, bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp của công dân.

Thực hiện việc xét xử hành chính sẽ làm cho cơ quan Nhà nước giữ được tính dân chủ và pháp chế trong hoạt động của mình. Bằng quá trình tổ tụng hành chính và các chế tài cụ thể trong xét xử hành chính, quyền dân chủ của nhân dân được bảo đảm, cơ quan Nhà nước và cán bộ công chức Nhà nước khắc phục được những biểu hiện lạm quyền, lạm quyền, thiếu trách nhiệm trước nhân dân, góp phần ngăn chặn tệ quan liêu, cửa quyền, tham nhũng, bảo đảm cho các chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước được thực hiện nghiêm chỉnh. Trên cơ sở đó nâng cao hiệu lực, hiệu quả của bộ máy Nhà nước.

Thứ ba, việc tổ chức cơ quan tài phán hành chính để xét xử các khiếu kiện về hành chính đã có ở nhiều nước trên thế giới. Tùy theo điều kiện mỗi nước, mô hình tổ chức các cơ quan tài phán hành chính có nhiều cách khác nhau. Trong xu thế đổi mới và hòa nhập, chúng ta có điều kiện tham khảo kinh nghiệm của nước ngoài để thiết lập cơ quan tài phán hành chính phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của nước ta.

Từ những nhu cầu khách quan nêu trên, ngày 28.10.1995 Quốc hội đã thông qua Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án Nhân dân trong đó quy định Tòa Hành chính thành lập và bắt đầu đi vào hoạt động kể từ ngày 01.7.1996.

Trên cơ sở đó, ngày 21.5.1996 Ủy ban thường vụ Quốc hội đã ban hành Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính, giao cho Tòa án nhân dân thẩm quyền giải quyết một số khiếu kiện hành chính (Pháp lệnh này đến nay đã qua hai lần sửa đổi, bổ sung, lần thứ nhất vào năm 1998 và lần thứ hai vào năm 2006).

Ngày 24 tháng 11 năm 2010 Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 đã thông qua Luật tổ tụng hành chính và Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

II. CÁC PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC TÒA (ÁN) HÀNH CHÍNH

Trên cơ sở khảo sát mô hình tòa án hành chính ở các nước trên thế giới và vận dụng vào thực tiễn của nước ta, tại Tờ trình số 1650 ngày 30/3/1995 Chính phủ đã trình Quốc hội hai phương án tổ chức chủ yếu như sau :

- Tổ chức Tòa hành chính trong Tòa án nhân dân ;
- Tổ chức Tòa án hành chính thành hệ thống độc lập với các Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp do Thủ tướng lãnh đạo.

1. Phương án 1: Tổ chức Tòa hành chính trong Tòa án nhân dân

Phương án này có hai cách tổ chức :

- Tổ chức Tòa hành chính thành phân tòa trong Tòa án nhân dân (giống như Tòa Hình sự , Tòa Dân sự, Tòa Kinh tế, Tòa Lao động);
- Tổ chức Tòa án hành chính thành hệ thống riêng nhưng ở cấp Trung ương thuộc cơ cấu Tòa án nhân dân tối cao (giống như hệ thống Tòa án quân sự).

a) Cách tổ chức thứ nhất : Tổ chức Tòa án hành chính thành phân tòa trong Tòa án nhân dân

Tòa hành chính tổ chức theo cách này thì cần có Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính hoặc Luật tổ tụng hành chính.

Tổ chức Tòa án hành chính theo cách này có ưu điểm và hạn chế như sau:

*** Ưu điểm:**

Cách tổ chức này bảo đảm sự thống nhất việc tổ chức các cơ quan xét xử vào một đầu mối, đáp ứng yêu cầu tổ chức bộ máy Nhà nước gọn nhẹ. Mọi hoạt động xét xử hình sự, dân sự, kinh tế, lao động và hành chính đều chịu sự giám đốc của Tòa án nhân dân tối cao.

*** Hạn chế:**

Hạn chế của phương án này là chưa thật phù hợp với tính đặc thù của việc xét xử các vụ kiện hành chính vốn đã rất phức tạp, liên quan đến nhiều lĩnh vực của quản lý Nhà nước. Mặt khác, Tòa án nhân dân đang đảm nhiệm công tác xét xử về hình sự, dân sự, kinh tế, lao động với khối lượng lớn và cũng rất phức tạp; Tòa kinh tế mới được tổ chức đang trong quá trình xây dựng cần có thời gian để củng cố. Nay giao thêm cho Tòa án nhân dân xét xử với khối lượng lớn các vụ kiện hành chính có thể sẽ bị chậm trễ, khó bảo đảm tính kịp thời của hoạt động quản lý, điều hành diễn ra hàng ngày của các cơ quan hành chính Nhà nước.

b) Cách tổ chức thứ hai: Tổ chức Tòa án hành chính thành hệ thống riêng nhưng ở cấp Trung ương thuộc cơ cấu Tòa án nhân dân tối cao

Nếu tổ chức Tòa án hành chính theo cách này thì cần có Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức Tòa án nhân dân, Pháp lệnh tổ chức Tòa án hành chính và Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính hoặc Luật tổ tụng hành chính.

Theo cách tổ chức này, Chánh án Tòa án hành chính Trung ương là Phó chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Tòa án hành chính Trung ương chịu sự giám đốc của Tòa án nhân dân tối cao. Các Tòa án hành chính tỉnh, thành phố thuộc Trung ương là các Tòa án độc lập.

Tổ chức Tòa án hành chính theo cách này có ưu điểm và nhược điểm như sau:

*** Ưu điểm:**

Cách tổ chức này vừa bảo đảm tính đặc thù của việc xét xử các vụ kiện hành chính, vừa thu gọn đầu mối cơ quan xét xử ; Tòa án nhân dân tối cao giám đốc việc xét xử của Tòa án hành chính.

*** Nhược điểm:**

Với cách tổ chức này, Tòa án nhân dân tối cao sẽ phải làm nhiệm vụ xét xử một khối lượng lớn các bản án theo trình tự phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm.

2. Phương án 2: Tổ chức Tòa án hành chính thành hệ thống độc lập với các Bộ và Ủy ban nhân dân các cấp do Thủ tướng chính phủ lãnh đạo

Phương án này xây dựng trên quan điểm cho rằng hành chính tài phán và hành chính điều hành là hai bộ phận của nền hành chính Nhà nước. Thủ tướng Chính phủ là người đứng đầu cơ quan hành chính Nhà nước cao nhất, chịu trách nhiệm trước Quốc

hội về hoạt động của nền hành chính. Vì vậy, Thủ tướng Chính phủ là người lãnh đạo cả hoạt động hành chính điều hành và hành chính tài phán .

Tổ chức Tòa án hành chính theo phương án này thực chất là sự kế thừa và là bước phát triển cao hơn của công tác giải quyết khiếu nại hành chính mà từ trước tới nay vẫn do các cơ quan hành chính Nhà nước và các tổ chức Thanh tra đảm nhiệm .

Theo phương án này, Thủ tướng Chính phủ không trực tiếp tham gia vào quá trình tố tụng mà chỉ lãnh đạo nhằm bảo đảm cho việc xét xử hành chính kịp thời, có hiệu lực. Tòa án hành chính được tổ chức theo hai cấp : trung ương và tỉnh. Chánh án Tòa án hành chính trung ương do Thủ tướng Chính phủ đề nghị Quốc hội phê chuẩn, Chủ tịch nước bổ nhiệm, miễn nhiệm. Chánh án Tòa án hành chính Trung ương chịu trách nhiệm và báo cáo công tác xét xử hành chính trước Thủ tướng Chính phủ. Tòa án hành chính Trung ương không phải là cơ quan thuộc Chính phủ, Chánh án Tòa án hành chính Trung ương không phải là thành viên Chính phủ, Tòa án hành chính tỉnh không phải là cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh .

Nếu tổ chức Tòa án hành chính theo phương án này thì cần ban hành Luật tổ chức Tòa án hành chính, Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính. Tổ chức theo phương án này có ưu điểm và hạn chế như sau :

** Ưu điểm:*

Ưu điểm của phương án này là bảo đảm sự thống nhất và gắn bó giữa hai bộ phận của nền hành chính. Hoạt động của cơ quan tài phán hành chính sẽ tạo ra cơ chế kiểm soát thường xuyên hoạt động của các cơ quan quản lý; đồng thời trực tiếp giúp Thủ tướng có biện pháp kịp thời chấn chỉnh các hoạt động quản lý điều hành.

** Hạn chế:*

Tuy nhiên, theo phương án này dễ gây tâm lý e ngại về tính khách quan của xét xử hành chính. Mặt khác, còn có sự nhận thức khác nhau về cơ sở pháp lý của phương án này. Theo tinh thần Điều 134 Hiến pháp năm 1992 thì việc có trao cho Thủ tướng hay không quyền lãnh đạo Tòa án hành chính là thuộc thẩm quyền của Quốc hội.

Trên cơ sở phân tích các ưu điểm cũng như hạn chế của từng phương án nêu trên và căn cứ vào tình hình kinh tế xã hội ở nước ta, Quốc hội khóa IX trong kỳ họp thứ 8 ngày 28.10.1995 đã chọn phương án ở Trung ương và cấp tỉnh thành lập Tòa hành chính là một phân tòa trong cơ cấu tổ chức Tòa án nhân dân, còn ở cấp huyện có Thẩm phán chuyên trách giải quyết các khiếu kiện hành chính.

Tổ chức Tòa án hành chính theo phương án này cũng tồn tại những hạn chế như đã phân tích ở phần trước. Để khắc phục những hạn chế này, pháp luật nội dung về hành chính cần phải được quy định cụ thể, rõ ràng, tránh hiện tượng các văn bản pháp luật điều chỉnh cùng một lĩnh vực lại mâu thuẫn, chồng chéo lẫn nhau; mặt khác Thẩm phán hành chính và Hội thẩm nhân dân không chỉ được trang bị kiến thức pháp luật về hành chính (Luật nội dung và Luật hình thức) mà còn phải được trang bị những kiến thức pháp luật khác có liên quan; đồng thời trong quá trình tiến hành tố tụng hành chính, những người tiến hành tố tụng phải thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật với tinh thần trách nhiệm cao.

III- TÀI PHÁN HÀNH CHÍNH Ở VIỆT NAM

1. Những hoạt động có tính chất tài phán hành chính ở nước ta trước ngày 01/7/1996

1.1. Những hoạt động mang tính chất tài phán hành chính trong xã hội phong kiến

Dưới thời phong kiến, cách quản lý của Nhà nước quân chủ quan liêu và sự tha hóa, lạm quyền của một số quan lại các cấp không tránh khỏi làm cho nhân dân bị oan ức, phải đi khiếu kiện. Vì vậy, Nhà nước đã đề ra các giải pháp để dân được kêu oan.

Tuy nhiên, sử cũ ghi chép về vấn đề này quá ít. Bởi vậy, những điều trình bày về việc giải quyết đơn từ khiếu tố của dân dưới chế độ phong kiến chỉ là những nhận xét sơ bộ qua một số dữ kiện mà sử cũ đã ghi lại.

Ở nước ta, trong các thời kỳ xây dựng và củng cố Nhà nước phong kiến độc lập như Lý, Trần, Lê tuy chưa có cơ quan tài phán hành chính chuyên trách nhưng đã có những hoạt động quản lý mang tính tài phán hành chính.

Sử cũ chép lại: Đời nhà Lý (1029) vua Lý Thái Tông đã đặt hai bên tả hữu thêm rồng (tức Long trì) hai đầu chuông đối diện nhau để nhân dân ai có việc kiện tụng (ở đây được hiểu là dân kiện quan, những kiện tụng về hành chính) hoặc oan uổng thì đánh chuông lên để nhà vua hoặc quan lại triều đình phán quyết về những hành vi của quan lại cấp dưới.

Năm 1747, chúa Trịnh Doanh cũng đặt chuông mõ ở cửa Phủ đường để nhân tài tự tiến cử và người bị ức hiếp đến khiếu nại. Chính Chúa phán quyết hành động của các quan lại cấp dưới.

Nhà nước phong kiến Lý, Trần, Lê cũng đã đặt ra ngự sử đài và các chức quan tả, hữu gián nghị đại phu có chức năng can gián vua, đàn hặc các quan, tâu bẩm, trình vua những điều dân khiếu nại. Trên cơ sở những điều dân khiếu nại, các quan ngự sử tự mình hoặc giúp nhà vua phán quyết. Những hoạt động đó mang dáng dấp của tài phán hành chính.

Như vậy, có thể thấy rằng trong thời kỳ nhà nước phong kiến việc xét xử của quan lại cấp trên đối với quan lại cấp dưới hoặc của nhà vua là việc xét xử theo cấp hành chính. Nhưng những biện pháp nhằm hạn chế các hành vi ức hiếp dân, tham nhũng, sách nhiễu dân hoặc không thực hiện đúng chiếu chỉ của nhà vua v.v. . đã có những yếu tố của tài phán hành chính.

1.2. Các hoạt động mang tính chất tài phán hành chính từ khi nước Việt Nam Dân Chủ Cộng hòa ra đời (02/9/1945) đến trước khi Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính có hiệu lực (01/7/1996)

Từ khi Nhà nước kiểu mới ra đời (02/9/1945) đến nay, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn tôn trọng và bảo đảm quyền khiếu nại, tố cáo của công dân, coi đó là một trong những quyền cơ bản của công dân. Quyền khiếu nại, tố cáo được ghi nhận trong các Hiến pháp Việt Nam từ Hiến pháp 1946, Hiến pháp 1959, Hiến pháp 1980 đến Hiến pháp 1992.

Tôn trọng và đảm bảo quyền cơ bản này của công dân phải thông qua hoạt động tài phán hành chính do chính quyền các cấp, thủ trưởng các ngành và các cơ quan thanh tra đảm nhiệm

Từ Ban Thanh tra đặc biệt đầu tiên được thành lập bởi Sắc lệnh số 64-SL của Hồ Chủ tịch ngày 23/11/1945, đến các tổ chức thanh tra sau này như Ban Thanh tra Chính phủ (thành lập theo Sắc lệnh 138B-SL ngày 18/12/1949), Ủy ban Thanh tra Trung ương của Chính phủ (theo Sắc lệnh số 261-SL ngày 28/3/1956), Ủy ban Thanh tra của Chính phủ (theo Nghị định số 1-CP của Hội Đồng Chính phủ ngày 03/01/1977), Ủy ban

Thanh tra Nhà nước (theo Nghị quyết số 26-HĐBT của Hội Đồng Bộ trưởng ngày 15/02/1984) và đến Thanh tra Nhà nước (theo Pháp lệnh Thanh tra ngày 01/4/1990) trước sau đều có nhiệm vụ tiếp nhận, xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân. Tiếp theo là Luật Thanh tra năm 2004, và hiện tại đang áp dụng Luật Thanh tra được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 8 thông qua ngày 15 tháng 11 năm 2010 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2011.

Đối với các cấp hành chính, các cơ quan hành chính Nhà nước, Đảng và Nhà nước ta đã có nhiều chỉ thị, nghị quyết, thông tư quy định rõ trách nhiệm của thủ trưởng và ban lãnh đạo chính quyền các cấp, các cơ quan và các tổ chức của Đảng phải làm tốt công tác giải quyết các khiếu nại, tố cáo. Đó chính là các hoạt động nhằm tăng cường hoạt động tài phán hành chính, bảo đảm và tôn trọng các quyền tự do, dân chủ của công dân.

Diễn hình về lĩnh vực này, Nhà nước đã ban hành hai pháp lệnh: Pháp lệnh quy định việc xét và giải quyết các khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 27/11/1981 và Pháp lệnh khiếu nại, tố cáo của công dân ngày 07/5/1991 làm cơ sở pháp lý cho các cơ quan có thẩm quyền giải quyết, đem lại những kết quả đáng kể. Xét trên góc độ giải quyết các khiếu kiện hành chính thì đó là những hoạt động bước đầu mang tính chất tài phán hành chính.

Tuy nhiên, theo tinh thần của hai pháp lệnh nói trên thì thẩm quyền giải quyết các khiếu nại, tố cáo vẫn thuộc các cơ quan hành chính nhà nước. Như vậy, các cơ quan hành chính nhà nước mặc nhiên vừa là người bị kiện, lại vừa là người xử kiện, người phán quyết chứ chưa có một cơ quan xét xử chuyên trách và độc lập như một tòa án chuyên thực hiện chức năng tài phán hành chính. Chính vì thế, việc giải quyết khiếu nại chưa được nhanh chóng, khách quan, công bằng và dân chủ.

2. Tài phán hành chính ở nước ta hiện nay

Việc thiết lập các Tòa hành chính (cơ quan tài phán hành chính) thuộc hệ thống Tòa án nhân dân để thực hiện hoạt động xét xử các vụ án hành chính là một vấn đề có ý nghĩa quan trọng trong việc củng cố, tăng cường và hoàn thiện bộ máy Nhà nước, đặc biệt là đối với việc đảm bảo tôn trọng quyền và lợi ích hợp pháp của công dân.

Tài phán hành chính nước ta vừa có những đặc điểm của tài phán hành chính nói chung vừa phản ánh những nét đặc thù phù hợp với bản chất và đặc tính của Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Có thể khái quát những đặc điểm đó như sau:

- Tài phán hành chính là tổ chức và hoạt động xét xử các tranh chấp hành chính phát sinh khi có đơn khởi kiện vụ án hành chính giữa cá nhân, cơ quan, tổ chức với công quyền.

Trong quá trình quản lý hành chính Nhà nước, các chủ thể quản lý hành chính thường xuyên thực hiện các hành vi quản lý như ban hành văn bản quản lý hành chính (văn bản pháp quy và văn bản cá biệt) và thực hiện các hành vi hành chính khác. Khi thực hiện hành vi này các cơ quan Nhà nước hoặc cán bộ, công chức có thẩm quyền đôi khi do sơ suất, do không tuân theo pháp luật hoặc vì những lý do khác có thể xâm hại đến quyền, lợi ích chính đáng của cá nhân, cơ quan nhà nước, tổ chức, do đó bị các chủ thể này phản ứng bằng cách khởi kiện vụ án hành chính yêu cầu Tòa án có thẩm quyền xem xét, giải quyết nhằm bảo

vệ hoặc phục hồi quyền, lợi ích của mình. Trong trường hợp như vậy, rõ ràng Tòa án có thẩm quyền có trách nhiệm thụ lý và giải quyết.

- Đối tượng của tài phán hành chính ở nước ta là các quyết định hành chính và hành vi hành chính bị cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức khởi kiện.
- Bên bị kiện trong vụ án hành chính luôn là cơ quan Nhà nước hoặc cán bộ, công chức Nhà nước. Đây là điểm đặc thù của tố tụng hành chính xét về mặt chủ thể tham gia quan hệ tố tụng so với các loại tố tụng khác như tố tụng hình sự, dân sự, v.v. . .
- Cơ quan tài phán hành chính ở nước ta hiện tại là Tòa hành chính thuộc hệ thống Tòa án nhân dân. Theo quy định của pháp luật (Hiến pháp, Luật tổ chức Tòa án nhân dân) thì chỉ có Tòa án nhân dân (Tòa án nhân dân tối cao, các Tòa án nhân dân địa phương và Tòa án quân sự) là cơ quan xét xử của Nhà nước. Do vậy, việc thiết lập các Tòa hành chính trong hệ thống Tòa án nhân dân hoàn toàn phù hợp với pháp luật.
- Hoạt động tài phán hành chính phải tuân theo trình tự, thủ tục do pháp luật tố tụng hành chính quy định chứ không phải theo thủ tục hành chính.

Qua các đặc điểm trên có thể rút ra định nghĩa về tài phán hành chính Việt Nam như sau:

Tài phán hành chính Việt Nam là hoạt động xét xử các vụ án hành chính theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính và chủ yếu do các Tòa hành chính, các Thẩm phán hành chính trong hệ thống Tòa án nhân dân thực hiện nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức, góp phần nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước./.

Tài liệu tham khảo:

- 1) Đinh Văn Minh - Tài phán hành chính so sánh - NXB. Chính trị Quốc gia – 1995;
- 2) Nguyễn Thanh Bình - Tìm hiểu pháp luật tố tụng hành chính - NXB. Tp. Hồ Chí Minh năm 1997;
- 3) Phạm Hồng Thái & Đinh Văn Mậu - Tài phán hành chính ở Việt Nam - NXB. Tp. Hồ Chí Minh - năm 1996;
- 4) Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính năm 1996 được sửa đổi, bổ sung năm 1998 và năm 2006;
- 5) Luật tố tụng hành chính năm 2010 (có hiệu lực ngày 01/7/2011);
- 6) Luật Thanh tra năm 2010 (có hiệu lực ngày 01/7/2011).

Chương 2:
MỘT SỐ KHÁI NIỆM VÀ CÁC NGUYÊN TẮC
CỦA LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

I- MỘT SỐ KHÁI NIỆM

1. Tổ tụng hành chính

Tổ tụng hành chính là toàn bộ hoạt động của Tòa án, Viện kiểm sát, người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cá nhân, của cơ quan Nhà nước và tổ chức trong việc giải quyết vụ án hành chính, cũng như trình tự do pháp luật quy định đối với việc khởi kiện, thụ lý, giải quyết vụ án hành chính và thi hành bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính.

2. Luật tố tụng hành chính

Luật tố tụng hành chính là một ngành luật trong hệ thống pháp luật của nước ta, tổng hợp các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ tố tụng hành chính phát sinh giữa Tòa án với những người tham gia tố tụng, những người tiến hành tố tụng trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án hành chính nhằm bảo vệ các quyền và lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan và tổ chức.

Luật tố tụng hành chính quy định các hành vi tố tụng của Tòa án, Viện kiểm sát, bên khởi kiện, bên bị kiện và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án hành chính nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ quan tiến hành tố tụng tìm ra sự thật khách quan của vụ án, trên cơ sở đó Tòa án có thể tiến hành việc giải quyết vụ án được đúng đắn. Để đạt được điều đó, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân trong công tác xét xử không những phải nắm vững pháp luật nội dung mà còn phải nắm vững pháp luật tố tụng hành chính.

3. Vụ án hành chính

Vụ án hành chính là vụ án phát sinh tại Tòa hành chính có thẩm quyền do có cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức khởi kiện ra trước Tòa án yêu cầu bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

4. Quyết định hành chính

Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan, tổ chức đó ban hành, quyết định về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

5. Hành vi hành chính

Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

6. Quyết định kỷ luật buộc thôi việc

Quyết định kỷ luật buộc thôi việc là văn bản thể hiện dưới hình thức quyết định của người đứng đầu cơ quan, tổ chức để áp dụng hình thức kỷ luật buộc thôi việc đối với công chức thuộc quyền quản lý của mình.

7. Quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức

Quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức là những quyết định, hành vi quản lý, chỉ đạo, điều hành hoạt động thực hiện chức năng, nhiệm vụ trong phạm vi cơ quan, tổ chức đó.

8. Đương sự

Đương sự bao gồm người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

9. Người khởi kiện

Người khởi kiện là cá nhân, cơ quan, tổ chức khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, việc lập danh sách cử tri.

10. Người bị kiện

Người bị kiện là cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, lập danh sách cử tri bị khởi kiện.

11. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là cá nhân, cơ quan, tổ chức tuy không khởi kiện, không bị kiện, nhưng việc giải quyết vụ án hành chính có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ nên họ tự mình hoặc đương sự khác đề nghị và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án đưa vào tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

II- ĐỐI TƯỢNG ĐIỀU CHỈNH VÀ PHƯƠNG PHÁP ĐIỀU CHỈNH CỦA LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

Khoa học pháp lý xác định rằng sự khác nhau của những quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh là tiêu chuẩn cơ bản để phân định các ngành luật. Mỗi ngành luật chỉ điều chỉnh một nhóm quan hệ xã hội. Nhóm quan hệ xã hội đó được gọi là đối tượng điều chỉnh của ngành luật, cách thức để ngành luật đó tác động vào nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội đó gọi là phương pháp điều chỉnh. Đây là hai yếu tố để khẳng định một ngành luật có độc lập hay không, và là cơ sở để phân biệt sự khác nhau giữa các ngành luật trong hệ thống pháp luật xã hội chủ nghĩa.

1. Đối tượng điều chỉnh của Luật tổ tụng hành chính

Trong lĩnh vực tổ tụng hành chính, khi Tòa án giải quyết các vụ án hành chính thì phát sinh các quan hệ giữa Tòa án với Viện kiểm sát, các đương sự và với những người

tham gia tố tụng khác. Các quan hệ này xuất hiện từ khi có cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức (tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp, tổ chức kinh tế, đơn vị vũ trang nhân dân) gọi chung là người khởi kiện nộp đơn kiện đến Tòa án có thẩm quyền và được Tòa án thụ lý giải quyết, và quan hệ này tồn tại cho đến khi việc giải quyết vụ án kết thúc. Ở mỗi giai đoạn tố tụng, quyền và nghĩa vụ của Tòa án và của các chủ thể khác được Luật tố tụng hành chính xác định. Điều này có nghĩa là bằng các quy phạm pháp luật, Luật tố tụng hành chính đã tác động đến các hành vi tố tụng của Tòa án và những người tham gia tố tụng, buộc các chủ thể này phải thực hiện các quyền và nghĩa vụ nhất định.

Như vậy, đối tượng điều chỉnh của Luật tố tụng hành chính là các quan hệ xã hội phát sinh giữa Tòa án nhân dân với Viện kiểm sát nhân dân, các cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức trong quá trình Tòa án giải quyết các vụ án hành chính để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức này.

2. Phương pháp điều chỉnh của Luật tố tụng hành chính

Mỗi ngành luật có phương pháp điều chỉnh khác nhau, đó là cách thức tác động lên các quan hệ xã hội nhằm điều chỉnh các quan hệ xã hội đó trong khuôn khổ của pháp luật, bảo đảm cho các chủ thể trong quan hệ đó thực hiện được các quyền và nghĩa vụ mà pháp luật quy định, ví dụ như:

- Luật hành chính điều chỉnh bằng phương pháp mệnh lệnh;
- Luật dân sự điều chỉnh bằng phương pháp bình đẳng;
- Luật hình sự điều chỉnh bằng phương pháp quyền uy.

Trong luật tố tụng hành chính có hai phương pháp điều chỉnh:

- (1) Thứ nhất, phương pháp quyền uy, phụ thuộc thể hiện trong mối quan hệ giữa Tòa án với các chủ thể khác;
- (2) Thứ hai, phương pháp bình đẳng thể hiện trong mối quan hệ giữa các đương sự trong cùng một vụ án. Các đương sự hoàn toàn bình đẳng khi thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình, mà Tòa án nhân dân là chủ thể bảo đảm thực hiện sự bình đẳng đó.

III- ĐẶC ĐIỂM, NHIỆM VỤ, MỤC ĐÍCH CỦA LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

1. Đặc điểm

Luật tố tụng hành chính Việt Nam có những đặc điểm cơ bản sau đây:

- Một là, Luật tố tụng hành chính Việt Nam quy định quá trình tài phán hành chính phải trải qua hai giai đoạn là: giai đoạn tiền tố tụng và giai đoạn tố tụng. Đây là điểm đặc thù của Luật tố tụng hành chính mà các ngành Luật hình thức khác không có .

Giai đoạn tiền tố tụng: đây là giai đoạn bắt buộc phải trải qua để có thể thực hiện được giai đoạn tố tụng. Giai đoạn này được các cơ quan Nhà nước, cán bộ, công chức Nhà nước thực hiện theo quy định của pháp luật khiếu nại, tố cáo nói riêng và pháp luật hành chính nói chung và theo thủ tục hành chính, chứ không phải do Tòa án thực hiện

bằng thủ tục tố tụng. Điều này đã được quy định trong Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính và hiện tại là trong Luật tố tụng hành chính.¹

Giai đoạn tố tụng: là giai đoạn tài phán do cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền thực hiện theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

- Hai là, tố tụng hành chính Việt Nam là tố tụng viết, nghĩa là các chứng cứ mà các bên nêu ra trong tố tụng hành chính phải được thể hiện bằng hình thức văn bản; các chứng cứ này được trao đổi công khai, tức là các đương sự có quyền được đọc, sao chép và xem các tài liệu, chứng cứ do đương sự khác cung cấp.

Quan hệ giữa các đương sự (người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan) trong vụ án hành chính là quan hệ bình đẳng theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính.

2 Nhiệm vụ và mục đích của Luật tố tụng hành chính Việt Nam

Cũng như bất kỳ một ngành luật nào khác, Luật tố tụng hành chính có những nhiệm vụ, mục đích cụ thể của mình.

2.1. Nhiệm vụ của Luật tố tụng hành chính

Các nhiệm vụ của Luật tố tụng hành chính Việt Nam bao gồm :

- Quy định thẩm quyền của Tòa án nhân dân trong việc giải quyết các vụ án hành chính;
- Quy định thành phần những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong từng giai đoạn của tố tụng hành chính; thành phần hội đồng xét xử ở mỗi cấp;
- Quy định trình tự, thủ tục khởi kiện và thụ lý vụ án hành chính;
- Quy định trình tự, thủ tục thu thập chứng cứ trong vụ án hành chính;
- Quy định trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm và tái thẩm vụ án hành chính;
- Quy định thủ tục đặc biệt xem xét lại quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao;
- Quy định trình tự, thủ tục thi hành bản án, quyết định của Tòa án đối với các vụ án hành chính.

2.2. Mục đích của Luật tố tụng hành chính

Thông qua việc thực hiện các nhiệm vụ của mình, luật tố tụng hành chính Việt Nam nhằm hướng tới các mục đích sau đây:

- Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan Nhà nước, tổ chức thông qua việc thực hiện chức năng của mình;

¹ Trước đây theo Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính thì tất cả các loại khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đều bắt buộc phải trải qua giai đoạn tiền tố tụng. Hiện tại theo Luật tố tụng hành chính thì chỉ có 2 loại khiếu kiện hành chính (1.Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; và 2.Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh) là bắt buộc phải trải qua giai đoạn tiền tố tụng, còn các loại khiếu kiện hành chính còn lại thì không nhất thiết phải trải qua giai đoạn tiền tố tụng.

- Bảo đảm cho việc giải quyết các vụ án hành chính được đúng đắn, kịp thời;
- Bảo đảm cho việc thi hành các bản án, các quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về vụ án hành chính được nghiêm chỉnh, có hiệu lực và hiệu quả.

IV - CÁC NGUYÊN TẮC CỦA LUẬT TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính Việt Nam

1.1. Khái niệm

Nguyên tắc của pháp luật là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo toàn bộ các quy phạm pháp luật, các chế định pháp luật cũng như hệ thống các ngành luật cụ thể.

Luật tổ tụng hành chính là một ngành luật độc lập trong hệ thống pháp luật nước ta, bởi vậy nó cũng có những nguyên tắc xuyên suốt trong tất cả các chế định pháp luật của nó.

Các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính Việt Nam là những tư tưởng pháp lý chỉ đạo, có ý nghĩa quyết định đối với toàn bộ hệ thống các chế định tố tụng và biểu thị những nội dung đặc trưng nhất của ngành luật này.

1.2. Ý nghĩa của các nguyên tắc

Việc thực hiện các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính mang tính chất bắt buộc chung đối với tất cả mọi người, mọi cơ quan và tổ chức. Việc tuân thủ triệt để các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính trước hết tạo điều kiện cho cơ quan xét xử tiến hành tố tụng một cách thuận lợi và nhanh chóng; đồng thời nó còn bảo đảm cho đương sự có điều kiện để thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình, trên cơ sở đó mà các lợi ích hợp pháp của bản thân đương sự được tôn trọng.

Ngoài ra, việc quán triệt các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính trong tất cả các giai đoạn tố tụng có tác dụng ngăn chặn mọi hành vi vi phạm pháp luật và những biểu hiện tiêu cực trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

1.3. Phân loại các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính Việt Nam

Việc phân loại các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính thành từng nhóm chỉ có tính chất tương đối. Bởi vì, các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính đều có vai trò chỉ đạo toàn bộ hệ thống các chế định của Luật tổ tụng hành chính và đều liên hệ mật thiết với nhau.

Căn cứ vào nội dung và ý nghĩa của các nguyên tắc, có thể chia chúng thành hai nhóm như sau :

Nhóm thứ nhất: nhóm nguyên tắc chung:

Nhóm thứ hai: nhóm nguyên tắc điều chỉnh các hoạt động riêng biệt của tố tụng hành chính.

2. Nội dung các nguyên tắc của Luật tổ tụng hành chính Việt Nam

2.1. Nhóm nguyên tắc chung

1) Nguyên tắc bảo đảm quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự²

² Điều 11 Luật tổ tụng hành chính năm 2010.

Đương sự tự mình hoặc có thể nhờ luật sư hay người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Toà án có trách nhiệm bảo đảm cho đương sự thực hiện quyền bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ.

2) Nguyên tắc bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong tố tụng hành chính³

Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, trước Toà án không phân biệt dân tộc, nam nữ, thành phần xã hội, tín ngưỡng, tôn giáo, trình độ văn hoá, nghề nghiệp.

Mọi cơ quan, tổ chức đều bình đẳng không phụ thuộc vào hình thức tổ chức, hình thức sở hữu và những vấn đề khác.

Các đương sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trong quá trình giải quyết vụ án hành chính. Toà án có trách nhiệm tạo điều kiện để họ thực hiện các quyền và nghĩa vụ của mình.

3) Nguyên tắc về tiếng nói, chữ viết dùng trong tố tụng hành chính⁴

Tiếng nói và chữ viết dùng trong tố tụng hành chính là tiếng Việt.

Người tham gia tố tụng hành chính có quyền dùng tiếng nói và chữ viết của dân tộc mình; trong trường hợp này, phải có người phiên dịch.

Nguyên tắc này nói lên quyền bình đẳng giữa các dân tộc và bảo đảm cho các đương sự thuộc các dân tộc có điều kiện diễn đạt rõ ràng các yêu cầu, đưa ra các chứng cứ, lý lẽ bằng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình. Trên cơ sở đó, họ thực hiện được đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng, bảo vệ được quyền và lợi ích hợp pháp của mình trước Tòa án.

4) Nguyên tắc thực hiện chế độ xét xử có Hội thẩm nhân dân

Hội thẩm nhân dân là những người do cơ quan quyền lực Nhà nước bầu hoặc cử ra. Việc tham gia của Hội thẩm nhân dân vào hoạt động xét xử của Tòa án là một biểu hiện của sự kiểm tra, giám sát của nhân dân đối với hoạt động của cơ quan Nhà nước.

Nguyên tắc này được quy định trong Hiến pháp, trong Luật tổ chức TAND và được cụ thể hóa tại Điều 13 Luật tố tụng hành chính như sau.

Theo quy định của pháp luật thì khi xét xử, Hội thẩm ngang quyền với Thẩm phán, đây là điều kiện quan trọng để Hội thẩm nhân dân phát huy vai trò là người đại diện cho nhân dân tham gia công tác xét xử của Tòa án, đồng thời bảo đảm cho tiếng nói của người dân có tính chất quyết định trong công việc xét xử của Tòa án.

Để thực hiện tốt nguyên tắc này, Hội thẩm nhân dân cần nâng cao ý thức trách nhiệm, nâng cao kiến thức pháp luật, thực hiện đúng chức năng, nhiệm vụ của mình theo quy định của pháp luật tố tụng hành chính và các quy định pháp luật liên quan.

5) Nguyên tắc Tòa án xét xử công khai⁵

³ Điều 10 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

⁴ Điều 22 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

⁵ Điều 17 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

Việc xét xử vụ án hành chính được tiến hành công khai. Trường hợp cần giữ bí mật nhà nước hoặc giữ bí mật của đương sự theo yêu cầu chính đáng của họ thì Tòa án xét xử kín nhưng phải tuyên án công khai.

Tòa án xét xử công khai nên mọi người đều có quyền đến dự phiên tòa. Đó là điều kiện để người dân tìm hiểu pháp luật, nắm vững pháp luật, góp phần đấu tranh chống các hành vi vi phạm pháp luật.

Nguyên tắc này bảo đảm cho người dân giám sát được hoạt động xét xử của Tòa án; đồng thời tạo điều kiện cho Tòa án có thể thông qua hoạt động xét xử thực hiện việc truyền truyền, giáo dục pháp luật.

6) Nguyên tắc Tòa án xét xử tập thể và quyết định theo đa số

Tòa án nhân dân xét xử tập thể và quyết định theo đa số. Yêu cầu của nguyên tắc này là việc xét xử các vụ án ở các cấp xét xử phải được tiến hành theo chế độ hội đồng xét xử, chứ không do một cá nhân thực hiện, bảo đảm việc xét xử được thận trọng, khách quan và chính xác.

Với nguyên tắc này, nếu thành phần Hội đồng xét xử không đúng theo quy định của pháp luật là vi phạm nghiêm trọng pháp luật tố tụng, và đó là căn cứ để Tòa án cấp trên hủy bản án hoặc quyết định của Hội đồng xét xử.

Hội đồng xét xử vụ án hành chính ở từng cấp xét xử được quy định như sau :

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm⁶

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt, Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm⁷

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán.

- Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm và tái thẩm⁸

1. Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án cấp tỉnh là Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; Chánh án Tòa án cấp tỉnh làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

2. Hội đồng giám đốc thẩm của Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao gồm ba Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có đủ ba Thẩm phán tham gia; Chánh toà Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao phân công một Thẩm phán làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

3. Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp

⁶ Điều 128 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

⁷ Điều 192 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

⁸ Điều 218 và Điều 238 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

Hội đồng xét xử quyết định theo đa số, riêng quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

7) Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa

Nguyên tắc pháp chế xã hội chủ nghĩa là nguyên tắc chỉ đạo, bao trùm nhất được thể hiện trong tất cả các hoạt động tố tụng nói chung cũng như trong tố tụng hành chính nói riêng. Nguyên tắc này được thể hiện trong tất cả các giai đoạn của tố tụng hành chính, từ những quy định chung cho đến những quy định cụ thể. Đây là nguyên tắc pháp lý cơ bản nhất trong hoạt động của các cơ quan Nhà nước và công dân được quy định tại Điều 12 Hiến pháp 1992. Trong tố tụng hành chính, nguyên tắc này bảo đảm cho việc giải quyết các vụ án hành chính đúng pháp luật và được biểu hiện cụ thể như sau:

- Bảo đảm pháp chế xã hội chủ nghĩa trong tố tụng hành chính⁹

Mọi hoạt động tố tụng hành chính của người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng, của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan phải tuân theo các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Bảo đảm hiệu lực của bản án, quyết định của Tòa án¹⁰

Bản án, quyết định của Tòa án về vụ án hành chính đã có hiệu lực pháp luật phải được thi hành và phải được cá nhân, cơ quan, tổ chức tôn trọng.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ chấp hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh chấp hành.

Trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, Tòa án, cơ quan, tổ chức được giao nhiệm vụ có liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án phải nghiêm chỉnh thi hành và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ đó.

8) Nguyên tắc Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật¹¹

Khi xét xử vụ án hành chính, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Nghiêm cấm mọi hành vi can thiệp, cản trở Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân thực hiện nhiệm vụ.

Nguyên tắc *khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật* không chỉ là một nguyên tắc cơ bản được quy định trong Hiến pháp của nước ta, mà còn được quy định trong Hiến pháp của nhiều nước trên thế giới. Tuy việc quy định có khác nhau về hình thức nhưng về nội dung thì cơ bản là giống nhau. Ví dụ:

⁹ Điều 4 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

¹⁰ Điều 21 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

¹¹ Điều 14 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

khoản 1 Điều 97 Hiến pháp nước Cộng hòa liên bang Đức năm 1959 quy định: Thẩm phán xét xử độc lập và chỉ tuân theo pháp luật. Ở Việt Nam, nguyên tắc này có lịch sử hình thành và phát triển từ lâu. Điều 69 Hiến pháp năm 1946 nước ta đã quy định: Trong khi xét xử, các viên thẩm phán chỉ tuân theo pháp luật, các cơ quan khác không được can thiệp. Hiến pháp năm 1959 ra đời, nguyên tắc này được ghi nhận một cách rõ nét hơn: Khi xét xử, Tòa án nhân dân có quyền độc lập và chỉ tuân theo pháp luật (Điều 100 Hiến pháp 1959 và Điều 4 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1960). Điều 131 Hiến pháp 1980 và Điều 6 Luật tổ chức Tòa án nhân dân năm 1981 khẳng định cụ thể hơn nguyên tắc này: Khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật.

Nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật được thể hiện ở các mặt:

- Thứ nhất: khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm không bị ràng buộc bởi kết luận của Viện kiểm sát; không bị chi phối bởi ý kiến của nhau. Thẩm phán, Hội thẩm phải chịu trách nhiệm đối với ý kiến của mình về từng vấn đề của vụ án.

- Thứ hai: Thẩm phán và Hội thẩm độc lập cũng có nghĩa là không một cơ quan, tổ chức nào can thiệp trái pháp luật vào hoạt động xét xử của Thẩm phán và Hội thẩm.

Sự độc lập của Thẩm phán và Hội thẩm khi xét xử phải gắn liền với việc tuân thủ pháp luật. Điều đó có nghĩa là khi xét xử, Thẩm phán và Hội thẩm phải căn cứ vào các quy định của pháp luật để đưa ra ý kiến, quyết định của mình về từng vấn đề của vụ án hành chính, chứ không được tùy tiện hay bằng cảm tính.

Quy định này được ghi nhận trong Hiến pháp 1992 vừa nhằm mục đích bảo vệ pháp chế xã hội chủ nghĩa vừa thể hiện tính chất độc lập, không phụ thuộc vào các cơ quan, tổ chức hay cá nhân nào trong hoạt động của Tòa án nhân dân. Trong thực tế có thể có những vi phạm đối với nguyên tắc độc lập xét xử này. Song đó là những vi phạm mang tính chất cá nhân, tư lợi, họ lợi dụng danh nghĩa cơ quan Đảng, cơ quan Nhà nước, hoặc sự ảnh hưởng của mình nhằm tác động vào cơ quan xét xử, ép buộc cơ quan xét xử thực hiện theo yêu cầu của họ.

Để đảm bảo nguyên tắc khi xét xử Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân độc lập và chỉ tuân theo pháp luật Nhà nước nên quan tâm đảm bảo một số điều kiện cần thiết như:

- Các Thẩm phán phải được đào tạo có chất lượng về nghiệp vụ xét xử hành chính.
- Pháp điển hóa những văn bản pháp luật về nội dung để tạo điều kiện cho các Thẩm phán áp dụng luật một cách dễ dàng.
- Tăng cường hơn nữa tính độc lập trong hoạt động xét xử bằng cách cụ thể hóa trách nhiệm cá nhân của Thẩm phán và Hội thẩm nhân dân.
- Từng bước nghiên cứu để sửa đổi một số thủ tục tố tụng nói chung, và tố tụng hành chính nói riêng nhằm tạo điều kiện cho Hội đồng xét xử có điều kiện nghị án không chỉ trên cơ sở những chứng cứ có trong hồ sơ, mà còn căn cứ chủ yếu vào diễn biến tại phiên tòa.

2.2. Nhóm các nguyên tắc điều chỉnh các hoạt động riêng biệt của tố tụng hành chính

Nhóm nguyên tắc này bao gồm các nguyên tắc đặc trưng của hoạt động tố tụng hành chính, bao gồm các nguyên tắc cơ bản sau đây :

1) Nguyên tắc tiền tố tụng hành chính

Đây là nguyên tắc đặc thù nhất của Luật tố tụng hành chính, là điểm khác cơ bản so với các ngành luật tố tụng khác.

Theo nguyên tắc này, trước khi khởi kiện vụ án hành chính ra Tòa án có thẩm quyền, đương sự phải khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại lần đầu theo quy định của Luật khiếu nại tố cáo.

Theo Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính trước đây thì tất cả các loại khiếu kiện hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án đều bắt buộc phải trải qua giai đoạn tiền tố tụng.

Hiện tại theo Luật tố tụng hành chính thì chỉ có 2 loại khiếu kiện hành chính: 1. Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân; và 2. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh là bắt buộc phải trải qua giai đoạn tiền tố tụng; còn các loại khiếu kiện hành chính còn lại thì không nhất thiết phải trải qua giai đoạn tiền tố tụng.

Khoản 2 và khoản 3 Điều 103 Luật tố tụng hành chính quy định:

- Cá nhân, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trong trường hợp không đồng ý với quyết định đó.

- Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hành chính về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp đã khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với cách giải quyết khiếu nại.

2) Nguyên tắc nghĩa vụ cung cấp, thu thập chứng cứ¹²

Đương sự có quyền và nghĩa vụ cung cấp chứng cứ cho Tòa án và chứng minh yêu cầu của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Người khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp bản sao quyết định hành chính hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, bản sao quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có), cung cấp các chứng cứ khác để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; Trường hợp không cung cấp được thì phải nêu rõ lý do.

Người bị kiện có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án hồ sơ giải quyết khiếu nại (nếu có) và bản sao các văn bản, tài liệu mà căn cứ vào đó để ra quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc có hành vi hành chính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

¹² Điều 8, 9 và 72 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

Toà án tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ trong những trường hợp do Luật định.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm cung cấp đầy đủ và đúng thời hạn cho đương sự, Toà án, Viện kiểm sát tài liệu, chứng cứ mà mình đang lưu giữ, quản lý khi có yêu cầu của đương sự, Toà án, Viện kiểm sát; trường hợp không cung cấp được thì phải thông báo bằng văn bản cho đương sự, Toà án, Viện kiểm sát biết và nêu rõ lý do của việc không cung cấp được tài liệu, chứng cứ.

3) Nguyên tắc đối thoại trong tố tụng hành chính

Điều 12 Luật tố tụng hành chính quy định: Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Toà án tạo điều kiện để các đương sự đối thoại về việc giải quyết vụ án.

4) Nguyên tắc việc khởi kiện vụ án hành chính không làm ngưng hiệu lực của quyết định hành chính.

V- QUAN HỆ PHÁP LUẬT TỐ TỤNG HÀNH CHÍNH

1 - Khái niệm và đặc điểm của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính

a) Khái niệm

Quan hệ pháp luật là quan hệ xã hội được các quy phạm pháp luật điều chỉnh, trong đó quyền và nghĩa vụ của những người tham gia quan hệ này được Nhà nước xác định và bảo đảm thực hiện. Như vậy, một quan hệ xã hội muốn trở thành quan hệ pháp luật thì phải được các quy phạm pháp luật điều chỉnh tác động vào.

Pháp luật tố tụng hành chính nước ta quy định đương sự có quyền khởi kiện vụ án hành chính để yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình, Viện kiểm sát có quyền khởi tố vụ án hành chính để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người có nhược điểm về thể chất, tâm thần, nếu không có ai khởi kiện. Như vậy, khi những người có quyền khởi kiện, khởi tố vụ án hành chính thực hiện quyền khởi kiện, khởi tố của mình, Tòa án thụ lý giải quyết vụ án thì tại Tòa án xuất hiện các quan hệ giữa Tòa án, Viện kiểm sát với các đương sự và với những người tham gia tố tụng khác. Các quan hệ này do Luật tố tụng hành chính điều chỉnh và được gọi là quan hệ pháp luật tố tụng hành chính.

Vậy, quan hệ pháp luật tố tụng hành chính là quan hệ xã hội phát sinh giữa Tòa án, Viện kiểm sát với các đương sự và những người tham gia tố tụng khác trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án hành chính và được các quy phạm pháp luật tố tụng hành chính điều chỉnh.

b) Đặc điểm của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính

Trong quan hệ pháp luật tố tụng hành chính, chủ thể chính là Tòa án - cơ quan nhà nước thực hiện quyền lực nhà nước để xét xử. Là cơ quan tiến hành tố tụng, có chức năng giải quyết các khiếu kiện hành chính cho nên Tòa án có một địa vị pháp lý đặc biệt. Địa vị pháp lý của Tòa án thể hiện ở nhiệm vụ, quyền hạn của Tòa án trong quá trình tố tụng. Các quyết định của Tòa án trong quá trình xét xử đều có tính chất bắt buộc chung đối với những người tham gia tố tụng. Bởi vậy, giữa Tòa án và những người tham gia tố tụng tồn tại quan hệ quyền uy, phụ thuộc, và cũng từ khi có sự tham gia của Tòa án thì mỗi quan hệ đó mới trở thành mỗi quan hệ pháp luật tố tụng hành chính.

Xét về nội dung trong quan hệ pháp luật tố tụng hành chính thì các quyền chủ quan của đương sự và những người tham gia vụ án thực hiện ở từng giai đoạn tố tụng chỉ thể hiện ý chí của một bên, như: quyền khởi kiện, khởi tố vụ án, quyền kháng cáo, quyền rút đơn khởi kiện, quyền sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính bị khiếu kiện v.v... Đồng thời mỗi hành vi tố tụng của những người tham gia vụ án thực hiện quyền của mình là cơ sở làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của chủ thể khác, như hành vi khởi kiện vụ án của người khởi kiện là cơ sở làm phát sinh quyền và nghĩa vụ thụ lý vụ án để giải quyết của Tòa án.

2. Các thành phần của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính

a) Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính

Chủ thể của quan hệ pháp luật là những con người cụ thể, những tổ chức tham gia vào quan hệ xã hội được pháp luật điều chỉnh, thực hiện các quyền chủ quan và nghĩa vụ pháp lý nhất định.

Chủ thể của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính bao gồm Tòa án nhân dân và những người tham gia tố tụng có liên quan đến quá trình Tòa án giải quyết vụ án hành chính (Viện kiểm sát nhân dân, đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch), trong đó quyền và nghĩa vụ của Tòa án cũng như các chủ thể khác được pháp luật xác định và bảo đảm thực hiện.

b) Nội dung của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính

Cũng như các quan hệ pháp luật xã hội chủ nghĩa khác, nội dung của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính cũng bao gồm quyền chủ quan, và nghĩa vụ pháp lý của các chủ thể tham gia quan hệ pháp luật tố tụng hành chính. Đó là quyền và nghĩa vụ của Tòa án trong việc thực hiện chức năng xét xử của Nhà nước; quyền và nghĩa vụ khác của những người tham gia tố tụng ở các vị trí tố tụng khác nhau trong việc tiến hành các hành vi tố tụng khi Tòa án giải quyết vụ án hành chính.

Quyền chủ quan của mỗi chủ thể trong quan hệ pháp luật tố tụng hành chính đều được bảo đảm thực hiện bằng nghĩa vụ tương ứng của chủ thể khác. Để một chủ thể thực hiện được quyền chủ quan của mình thì các chủ thể khác phải làm tròn nghĩa vụ pháp lý đặt ra đối với họ; đồng thời đối với mỗi chủ thể thì việc làm tròn nghĩa vụ pháp lý của mình là việc tạo điều kiện để thực hiện quyền chủ quan của họ.

c) Khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính

Trong quan hệ pháp luật nói chung, các chủ thể tham gia vào quan hệ pháp luật bao giờ cũng nhằm đạt được lợi ích nhất định, lợi ích mà chủ thể của quan hệ pháp luật nhằm đạt được có thể là lợi ích vật chất, hoặc lợi ích phi vật chất.

Trong quá trình tố tụng, mọi hành vi tố tụng của các chủ thể quan hệ pháp luật tố tụng đều nhằm làm sáng tỏ sự thật khách quan của vụ án. Khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng là đối tượng xem xét của Tòa án do các đương sự đặt ra và mong muốn được Tòa án giải quyết.

Ví dụ: Chi cục thú y thành phố X lập biên bản thu giữ mười (10) con lợn của ông A (ông A là lái buôn lợn), và ra Quyết định số 100/QĐ-TY xử lý bằng hình thức luộc chín 10 con lợn này (toàn bộ phủ tạng, đầu, móng của chúng được thiêu hủy bằng xăng) vì cho rằng những con lợn này mang bệnh Y. Ông A khiếu nại Quyết định này. Không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chi cục thú y, ông A khởi kiện vụ

án hành chính tại Tòa án nhân dân thành phố X. Ông cho rằng Quyết định 100/QĐ-TY trái pháp luật (vì lộn ông không mắc bệnh), và yêu cầu Tòa án phán quyết buộc Chi cục thú y phải bồi thường thiệt hại cho ông.

Ở dụ này, Quyết định số 100/QĐ-TY là đối tượng xét xử của Tòa hành chính, còn khách thể của tranh chấp này là tính hợp pháp hay không hợp pháp của Quyết định 100/QĐ-TY.

Vậy, khách thể của quan hệ pháp luật tố tụng hành chính là các quan hệ pháp luật về nội dung đang có tranh chấp, mà Tòa án cùng các chủ thể khác đều nhằm vào để giải quyết./.

Tài liệu tham khảo:

- 1) Hiến pháp năm 1992 được sửa đổi, bổ sung năm 2001;
- 2) Luật Tổ chức Tòa án nhân dân năm 2002;
- 3) Luật tố tụng hành chính năm 2010 (có hiệu lực ngày 01/7/2011);
- 4) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tố tụng hành chính 2010.

Chương 3:
THẨM QUYỀN CỦA TÒA ÁN
TRONG GIẢI QUYẾT ÁN HÀNH CHÍNH

I- ĐỐI TƯỢNG THUỘC THẨM QUYỀN XÉT XỬ CỦA TÒA HÀNH CHÍNH

Ở nước ta, các văn bản quy phạm pháp luật không thuộc đối tượng xét xử của Tòa hành chính. Pháp luật tổ tụng hành chính Việt Nam quy định đối tượng thuộc thẩm quyền xét xử của Tòa hành chính là: quyết định hành chính cá biệt và hành vi hành chính.

1. Quyết định hành chính cá biệt

Quyết định hành chính là văn bản do cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc người có thẩm quyền trong các cơ quan, tổ chức đó ban hành, quyết định về một vấn đề cụ thể trong hoạt động quản lý hành chính được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể.

Các quyết định hành chính cá biệt thuộc đối tượng xét xử của Tòa án gồm:

1. Quyết định hành chính, trừ các quyết định hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định và các quyết định hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức.

2. Danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống.

4. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Chủ thể ban hành quyết định hành chính cá biệt thuộc đối tượng xét xử của Tòa án gồm:

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Toà án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính của người có thẩm quyền trong cơ quan.

2. Cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó.

Lưu ý:

- Các quyết định của Tòa án nhân dân, Viện kiểm sát nhân dân (từ đây viết tắt là VKSND) trong khi thực hiện chức năng tổ tụng của cơ quan tiến hành tố tụng

khi có khiếu nại sẽ được giải quyết theo quy định của pháp luật tố tụng. Chỉ có các quyết định hành chính như quyết định về buộc thôi việc cán bộ, nhân viên Tòa án nhân dân, Viện Kiểm sát nhân dân hoặc quyết định xử phạt vi phạm hành chính do vi phạm trật tự phiên tòa, khi có khiếu kiện mới được xem là vụ án hành chính và được giải quyết theo quy định của Pháp lệnh thủ tục giải quyết các vụ án hành chính.

- Các quyết định hành chính của các tổ chức như: Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Liên đoàn lao động v.v... cũng như các quyết định hành chính, hành vi hành chính của các thành viên của các tổ chức này nếu có khiếu kiện thì không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.
- Quyết định hành chính cần được hiểu thống nhất là, một quyết định hành chính phải là một văn bản ban hành với tên loại là một quyết định. Ví dụ: quyết định giao đất, quyết định thu hồi đất, quyết định xử phạt vi phạm hành chính, quyết định đưa vào trường giáo dưỡng v.v... Tuy nhiên, trong thực tế có những trường hợp do không thực hiện đúng qui trình, qui phạm ban hành văn bản, nên có những cơ quan Nhà nước đã ban hành những văn bản không phải bằng hình thức quyết định, mà được ban hành dưới hình thức một công văn, một báo cáo kết luận, một thông báo v.v... nhưng nội dung các văn bản này lại có những quy định có tính bắt buộc thi hành, và cơ quan nhà nước hoặc cán bộ viên chức nhà nước có thẩm quyền đã căn cứ vào các văn bản này để thi hành như một quyết định hành chính, thì cũng được coi là một quyết định hành chính bằng văn bản và cũng trở thành đối tượng bị khởi kiện vụ án hành chính nếu thỏa mãn các điều kiện khác do luật định.

2. Hành vi hành chính

Hành vi hành chính là hành vi của cơ quan hành chính nhà nước, cơ quan, tổ chức khác hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức đó thực hiện hoặc không thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật.

Các hành vi hành chính thuộc đối tượng xét xử của Tòa án gồm: Hành vi hành chính, trừ các hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định và các hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức.

Chủ thể có hành vi hành chính thuộc đối tượng xét xử của Tòa án gồm:

1. Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính của người có thẩm quyền trong cơ quan.

2. Cơ quan nhà nước cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã.

3. Cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó.

Hành vi hành chính có thể là việc thực hiện hoặc có thể là việc không thực hiện công vụ theo quy định của pháp luật và không được thể hiện bằng văn bản.

Ví dụ: Hành vi hành chính là việc thực hiện công vụ theo quy định của pháp luật như: một người theo quy định của pháp luật được giao nhiệm vụ thi hành quyết định hành chính của người có thẩm quyền về việc cưỡng chế tháo dỡ công trình phụ của một gia đình do có sự lấn chiếm đất của công, nhưng khi thi hành công vụ người đó không những tháo dỡ công trình phụ mà còn có hành vi phá bỏ một phần của ngôi nhà.

Ví dụ: Hành vi hành chính là việc không thực hiện công vụ theo quy định của pháp luật như: một cơ quan hoặc một người theo quy định của pháp luật sau khi nhận đủ hồ sơ về việc xin cấp giấy phép xây dựng nhà ở, mặc dù hồ sơ đã đầy đủ các tài liệu cần thiết, thế nhưng quá thời hạn do pháp luật quy định, cơ quan đó hoặc người đó vẫn không cấp giấy phép xây dựng nhà ở cho người xin phép.

II- CÁC LOẠI KHIẾU KIỆN HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA TÒA ÁN

Theo quy định của pháp luật nước ta thì Tòa án thực hiện thẩm quyền đặc biệt của Nhà nước là thẩm quyền xét xử.

Theo quy định tại Điều 28 Luật tổ tụng hành chính thì Tòa án có thẩm quyền giải quyết các loại khiếu kiện sau đây:

1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính, trừ các quyết định hành chính, hành vi hành chính thuộc phạm vi bí mật nhà nước trong các lĩnh vực quốc phòng, an ninh, ngoại giao theo danh mục do Chính phủ quy định và các quyết định hành chính, hành vi hành chính mang tính nội bộ của cơ quan, tổ chức.

2. Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân.

3. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức giữ chức vụ từ Tổng Cục trưởng và tương đương trở xuống.

4. Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

III- THẨM QUYỀN XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH CỦA TÒA ÁN NHÂN DÂN CÁC CẤP

1. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp huyện¹³

Toà án nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây gọi chung là Toà án cấp huyện) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây:

1. Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Toà án hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước đó;

¹³ Điều 29 Luật tổ tụng hành chính năm 2010.

2. Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức từ cấp huyện trở xuống trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án đối với công chức thuộc quyền quản lý của cơ quan, tổ chức đó;

3. Khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân của cơ quan lập danh sách cử tri trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án.

2. Thẩm quyền của Tòa án nhân dân cấp tỉnh¹⁴

Toà án nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi chung là Tòa án cấp tỉnh) giải quyết theo thủ tục sơ thẩm những khiếu kiện sau đây:

a) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Văn phòng Chủ tịch nước, Văn phòng Quốc hội, Kiểm toán nhà nước, Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính;

b) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan thuộc một trong các cơ quan nhà nước nêu trên và quyết định hành chính, hành vi hành chính của người có thẩm quyền trong các cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án; trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên lãnh thổ Việt Nam thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nơi cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định hành chính, có hành vi hành chính;

c) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan nhà nước cấp tỉnh trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án và của người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước đó;

d) Khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam ở nước ngoài hoặc của người có thẩm quyền trong cơ quan đó mà người khởi kiện có nơi cư trú trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án. Trường hợp người khởi kiện không có nơi cư trú tại Việt Nam, thì Tòa án có thẩm quyền là Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội hoặc Tòa án nhân dân thành phố Hồ Chí Minh;

đ) Khiếu kiện quyết định kỷ luật buộc thôi việc của người đứng đầu cơ quan, tổ chức cấp tỉnh, bộ, ngành trung ương mà người khởi kiện có nơi làm việc khi bị kỷ luật trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án;

e) Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh mà người khởi kiện có nơi cư trú, nơi làm việc hoặc trụ sở trên cùng phạm vi địa giới hành chính với Tòa án;

¹⁴ Điều 30 Luật tổ tụng hành chính năm 2010.

g) Trong trường hợp cần thiết, Tòa án cấp tỉnh có thể lấy lên để giải quyết khiếu kiện thuộc thẩm quyền của Tòa án cấp huyện.

IV - XÁC ĐỊNH THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CÁC VỤ VIỆC HÀNH CHÍNH

1. Xác định thẩm quyền trong trường hợp vừa có đơn khiếu nại, vừa có đơn khởi kiện¹⁵

Trường hợp người khởi kiện có đơn khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án có thẩm quyền, đồng thời có đơn khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại thì thẩm quyền giải quyết theo sự lựa chọn của người khởi kiện.

2. Xác định thẩm quyền thụ lý giải quyết giữa các tòa án, giữa các tòa chuyên trách

Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Tòa án cấp huyện trong cùng một tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương do Chánh án Tòa án cấp tỉnh giải quyết.

Tranh chấp về thẩm quyền giải quyết vụ án hành chính giữa các Tòa án cấp huyện thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương khác nhau hoặc giữa các Tòa án cấp tỉnh do Chánh án Tòa án nhân dân tối cao giải quyết./.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 2) Quyết định hành chính, hành vi hành chính: đối tượng xét xử của tòa án- NXB. Tổng hợp Đồng Nai - năm 2001 (tập thể tác giả: Phạm Hồng Thái, Vũ Đức Hán, v.v...);
- 3) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

¹⁵ Điều 31 Luật tổ tụng hành chính năm 2010.

Chương 4:

NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG VÀ NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG, CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

Trong quá trình Tòa án xét xử một vụ án hành chính thì có sự tham gia của nhiều người. Những người này tham gia vào quan hệ pháp luật tổ tụng hành chính với tư cách là chủ thể của quan hệ pháp luật này, có các quyền và nghĩa vụ tổ tụng khác nhau nên vị trí tổ tụng của họ cũng khác nhau theo quy định của pháp luật tổ tụng hành chính. Căn cứ vào vị trí tổ tụng, quyền và nghĩa vụ tổ tụng có thể phân chủ thể của quan hệ tổ tụng hành chính thành hai nhóm: người tiến hành tổ tụng và người tham gia tổ tụng.

I- NGƯỜI TIẾN HÀNH TỔ TỤNG

1. Các cơ quan tiến hành tổ tụng hành chính

- a) Tòa án nhân dân;
- b) Viện kiểm sát nhân dân.

2. Những người tiến hành tổ tụng hành chính

- a) Chánh án Tòa án, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án;
- b) Viện trưởng Viện kiểm sát, Kiểm sát viên.

2.1. Nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án

Chánh án Tòa án có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức công tác giải quyết các vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của Tòa án;
- b) Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án hành chính, Hội thẩm nhân dân tham gia Hội đồng xét xử vụ án hành chính; phân công Thư ký Tòa án tiến hành tổ tụng đối với vụ án hành chính;
- c) Quyết định thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án trước khi mở phiên tòa;
- d) Quyết định thay đổi người giám định, người phiên dịch trước khi mở phiên tòa;
- đ) Ra các quyết định và tiến hành các hoạt động tổ tụng hành chính;
- e) Kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;
- g) Giải quyết khiếu nại, tố cáo.

Chánh án Tòa án có thể ủy nhiệm cho một Phó Chánh án Tòa án thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chánh án Tòa án. Phó Chánh án Tòa án được ủy nhiệm chịu trách nhiệm trước Chánh án Tòa án về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2.2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán

1. Lập hồ sơ vụ án.
2. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.
3. Quyết định đình chỉ hoặc tạm đình chỉ giải quyết vụ án hành chính.
4. Tổ chức việc đối thoại giữa các đương sự khi có yêu cầu.
5. Quyết định đưa vụ án hành chính ra xét xử.
6. Quyết định triệu tập những người tham gia phiên tòa.
7. Tham gia xét xử vụ án hành chính.
8. Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

2.3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội thẩm nhân dân

1. Nghiên cứu hồ sơ vụ án.
2. Đề nghị Chánh án Tòa án, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hành chính ra các quyết định cần thiết thuộc thẩm quyền.
3. Tham gia xét xử vụ án hành chính.
4. Tiến hành các hoạt động tố tụng và biểu quyết những vấn đề thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử.

2.4. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thư ký Tòa án

1. Chuẩn bị các công tác nghiệp vụ cần thiết trước khi khai mạc phiên tòa.
2. Phổ biến nội quy phiên tòa.
3. Báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và lý do vắng mặt.
4. Ghi biên bản phiên tòa.
5. Tiến hành các hoạt động tố tụng khác theo quy định của Luật tố tụng hành chính.

2.5. Nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát

Khi thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hành chính, Viện trưởng Viện kiểm sát có những nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- a) Tổ chức và chỉ đạo thực hiện công tác kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tố tụng hành chính;

b) Phân công Kiểm sát viên thực hiện kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tổ tụng hành chính, tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ án hành chính;

c) Kiểm tra hoạt động kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong hoạt động tổ tụng hành chính của Kiểm sát viên;

d) Quyết định thay đổi Kiểm sát viên;

đ) Kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm, giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án;

e) Giải quyết khiếu nại, tố cáo theo quy định của Luật này.

Viện trưởng Viện kiểm sát có thể ủy nhiệm cho một Phó Viện trưởng Viện kiểm sát thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Viện trưởng Viện kiểm sát. Phó Viện trưởng Viện kiểm sát được ủy nhiệm chịu trách nhiệm trước Viện trưởng Viện kiểm sát về việc thực hiện nhiệm vụ được giao.

2.6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Kiểm sát viên

1. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc giải quyết các vụ án hành chính.

2. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật của những người tham gia tố tụng.

3. Tham gia phiên tòa, phiên họp giải quyết vụ án hành chính.

4. Kiểm sát bản án, quyết định của Tòa án.

5. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác thuộc thẩm quyền của Viện kiểm sát theo sự phân công của Viện trưởng Viện kiểm sát.

3. Hội đồng xét xử

Hội đồng xét xử vụ án hành chính ở từng cấp xét xử được quy định như sau :

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm¹⁶

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt, Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm¹⁷

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán.

- Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm và tái thẩm¹⁸

1. Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án cấp tỉnh là Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; Chánh án Tòa án cấp tỉnh làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

¹⁶ Điều 128 Luật tổ tụng hành chính năm 2010.

¹⁷ Điều 192 Luật tổ tụng hành chính năm 2010.

¹⁸ Điều 218 và Điều 238 Luật tổ tụng hành chính năm 2010.

2. Hội đồng giám đốc thẩm của Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao gồm ba Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có đủ ba Thẩm phán tham gia; Chánh toà Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao phân công một Thẩm phán làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

3. Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

Hội đồng xét xử quyết định theo đa số, riêng quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành.

4. Thay đổi người tiến hành tố tụng

4.1. Những trường hợp phải từ chối hoặc thay đổi người tiến hành tố tụng

Người tiến hành tố tụng phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;
2. Đã tham gia với tư cách người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;
3. Đã tham gia vào việc ra quyết định hành chính hoặc có liên quan đến hành vi hành chính bị khởi kiện;
4. Đã tham gia vào việc ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khởi kiện;
5. Đã tham gia vào việc ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức hoặc đã tham gia vào việc ra quyết định giải quyết khiếu nại đối với quyết định kỷ luật buộc thôi việc công chức bị khởi kiện;
6. Đã tham gia vào việc ra quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh bị khởi kiện;
7. Đã tham gia vào việc lập danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân bị khởi kiện;
8. Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

4.2. Thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp nêu ở mục 4.1;
2. Là người thân thích với thành viên khác trong Hội đồng xét xử;
3. Đã tham gia xét xử sơ thẩm, phúc thẩm, giám đốc thẩm hoặc tái thẩm vụ án đó, trừ trường hợp là thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao, Ủy

ban Thẩm phán Toà án cấp tỉnh được tham gia xét xử nhiều lần cùng một vụ án theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm;

4. Đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Kiểm sát viên, Thư ký Toà án.

4.3. Thay đổi Kiểm sát viên

Kiểm sát viên phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp nêu ở mục 4.1;
2. Đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Toà án;
3. Là người thân thích với một trong những thành viên Hội đồng xét xử vụ án đó.

4.4. Thay đổi Thư ký Toà án

Thư ký Toà án phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

1. Thuộc một trong những trường hợp nêu ở mục 4.1;
2. Đã là người tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên, Thư ký Toà án;
3. Là người thân thích với một trong những người tiến hành tố tụng khác trong vụ án đó.

4.5. Thủ tục từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng

*** Trước khi mở phiên toà**

Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng trước khi mở phiên toà phải được lập thành văn bản, trong đó nêu rõ lý do và căn cứ của việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc của việc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng.

Trước khi mở phiên toà, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án do Chánh án Toà án quyết định; nếu Thẩm phán bị thay đổi là Chánh án Toà án thì do Chánh án Toà án cấp trên trực tiếp quyết định.

Trước khi mở phiên toà, việc thay đổi Kiểm sát viên do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

*** Tại phiên toà**

Việc từ chối tiến hành tố tụng hoặc đề nghị thay đổi người tiến hành tố tụng tại phiên toà phải được ghi vào biên bản phiên toà.

Tại phiên toà, việc thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi. Hội đồng xét xử thảo luận tại phòng nghị án và quyết định theo đa số.

Trong trường hợp phải thay đổi Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên thì Hội đồng xét xử ra quyết định hoãn phiên toà. Việc cử Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án thay thế người bị thay đổi do Chánh án Toà án quyết định; nếu người bị thay đổi là Chánh án Toà án thì do Chánh án Toà án cấp trên trực tiếp quyết định. Việc cử Kiểm sát viên thay thế Kiểm sát viên bị thay đổi do Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp quyết định; nếu Kiểm sát viên bị thay đổi là Viện trưởng Viện kiểm sát thì do Viện trưởng Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp quyết định.

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày hoãn phiên toà, Chánh án Toà án, Viện trưởng Viện kiểm sát phải cử người khác thay thế.

II- NGƯỜI THAM GIA TỔ TỤNG

Những người tham gia tố tụng hành chính gồm: đương sự, người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, người phiên dịch.

1. Đương sự

Đương sự gồm có người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

1.1. Năng lực pháp luật tố tụng hành chính và năng lực hành vi tố tụng hành chính của đương sự

Năng lực pháp luật tố tụng hành chính là khả năng có các quyền, nghĩa vụ trong tố tụng hành chính do pháp luật quy định. Mọi cá nhân, cơ quan, tổ chức có năng lực pháp luật tố tụng hành chính như nhau trong việc yêu cầu Toà án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

Năng lực hành vi tố tụng hành chính là khả năng tự mình thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính hoặc ủy quyền cho người đại diện tham gia tố tụng hành chính.

Đương sự là người từ đủ 18 tuổi trở lên có đầy đủ năng lực hành vi tố tụng hành chính, trừ người mất năng lực hành vi dân sự hoặc pháp luật có quy định khác.

Đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thực hiện quyền, nghĩa vụ của đương sự trong tố tụng hành chính thông qua người đại diện theo pháp luật.

Đương sự là cơ quan, tổ chức thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính thông qua người đại diện theo pháp luật.

1.2. Quyền, nghĩa vụ của đương sự

1. Cung cấp tài liệu, chứng cứ để chứng minh và bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

2. Được biết, đọc, ghi chép, sao chụp và xem các tài liệu, chứng cứ do đương sự khác cung cấp hoặc do Toà án thu thập.

3. Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang lưu giữ, quản lý chứng cứ cung cấp chứng cứ đó cho mình để giao nộp cho Tòa án.

4. Đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ của vụ án mà tự mình không thể thực hiện được; đề nghị Tòa án triệu tập người làm chứng, trung cầu giám định, định giá tài sản, thẩm định giá tài sản.

5. Yêu cầu Tòa án áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

6. Tham gia phiên tòa.

7. Đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án.

8. Ủy quyền bằng văn bản cho luật sư hoặc người khác đại diện cho mình tham gia tố tụng.

9. Yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng.

10. Đề nghị Tòa án đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng.

11. Đối thoại trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

12. Nhận thông báo hợp lệ để thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình.

13. Tự bảo vệ hoặc nhờ người khác bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình.

14. Tranh luận tại phiên tòa.

15. Kháng cáo, khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án.

16. Đề nghị người có thẩm quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm, tái thẩm bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

17. Được cấp trích lục bản án, bản án, quyết định của Tòa án.

18. Cung cấp đầy đủ, kịp thời các tài liệu, chứng cứ có liên quan theo yêu cầu của Tòa án.

19. Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án và chấp hành các quyết định của Tòa án trong thời gian giải quyết vụ án.

20. Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

21. Nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

22. Chấp hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật.

23. Các quyền, nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

1.3. Quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện

1. Các quyền, nghĩa vụ của đương sự nêu ở mục 1.2.

2. Rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; thay đổi, bổ sung nội dung yêu cầu khởi kiện, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

1.4. Quyền, nghĩa vụ của người bị kiện

1. Các quyền, nghĩa vụ của đương sự nêu ở mục 1.2.

2. Được Tòa án thông báo về việc bị kiện.

3. Sửa đổi hoặc hủy bỏ quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri bị khởi kiện; dừng, khắc phục hành vi hành chính bị khởi kiện.

1.5. Quyền, nghĩa vụ của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể có yêu cầu độc lập, tham gia tố tụng với bên khởi kiện hoặc với bên bị kiện.

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập thì có các quyền, nghĩa vụ của người khởi kiện.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên khởi kiện hoặc chỉ có quyền lợi thì có các quyền, nghĩa vụ nêu ở mục 1.2.

4. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nếu tham gia tố tụng với bên bị kiện hoặc chỉ có nghĩa vụ thì có các quyền, nghĩa vụ nêu ở mục 1.2. và được Tòa án thông báo về việc bị kiện.

1.6. Kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính

Trường hợp người khởi kiện là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của người đó được thừa kế thì người thừa kế được tham gia tố tụng.

Trường hợp người khởi kiện là cơ quan, tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể thì cơ quan, tổ chức hoặc cá nhân kế thừa quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức cũ thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó.

Trường hợp người bị kiện là người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức mà cơ quan, tổ chức đó hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, giải thể thì người tiếp nhận quyền, nghĩa vụ của người đó tham gia tố tụng.

Trường hợp người bị kiện là người có thẩm quyền trong cơ quan, tổ chức mà chức danh đó không còn nữa thì người đứng đầu cơ quan, tổ chức đó thực hiện quyền, nghĩa vụ của người bị kiện.

Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức bị hợp nhất, sáp nhập, chia, tách thì cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ của cơ quan, tổ chức cũ thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng của cơ quan, tổ chức đó.

Trường hợp người bị kiện là cơ quan, tổ chức đã giải thể mà không có người kế thừa quyền, nghĩa vụ thì cơ quan, tổ chức cấp trên thực hiện quyền, nghĩa vụ của người bị kiện.

Việc kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng có thể được Toà án chấp nhận ở bất cứ giai đoạn nào trong quá trình giải quyết vụ án hành chính.

2. Người đại diện của đương sự

Người đại diện trong tố tụng hành chính bao gồm người đại diện theo pháp luật và người đại diện theo ủy quyền.

- Người đại diện theo pháp luật trong tố tụng hành chính có thể là một trong những người sau đây, trừ trường hợp người đó bị hạn chế quyền đại diện theo quy định của pháp luật:

- a) Cha, mẹ đối với con chưa thành niên;
- b) Người giám hộ đối với người được giám hộ;
- c) Người đứng đầu cơ quan, tổ chức do được bổ nhiệm hoặc bầu theo quy định của pháp luật;
- d) Chủ hộ gia đình đối với hộ gia đình;
- đ) Tổ trưởng tổ hợp tác đối với tổ hợp tác;
- e) Những người khác theo quy định của pháp luật.

Người đại diện theo pháp luật trong tố tụng hành chính thực hiện các quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính của đương sự mà mình là đại diện.

- Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng hành chính phải là người từ đủ 18 tuổi trở lên, không bị mất năng lực hành vi dân sự, được đương sự hoặc người đại diện theo pháp luật của đương sự ủy quyền bằng văn bản.

Người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng hành chính thực hiện toàn bộ các quyền, nghĩa vụ tố tụng hành chính của người ủy quyền. Người được ủy quyền không được ủy quyền lại cho người thứ ba.

- Người đại diện theo pháp luật, người đại diện theo ủy quyền trong tố tụng hành chính chấm dứt việc đại diện theo quy định của Bộ luật dân sự.

- Những người sau đây không được làm người đại diện:

a) Nếu họ là đương sự trong cùng một vụ án với người được đại diện mà quyền và lợi ích hợp pháp của họ đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện;

b) Nếu họ đang là người đại diện trong tố tụng hành chính cho một đương sự khác mà quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự đó đối lập với quyền và lợi ích hợp pháp của người được đại diện trong cùng một vụ án.

- Cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Thanh tra, Thi hành án, công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an không được làm người đại diện trong tố tụng hành chính, trừ trường hợp họ tham gia tố tụng với tư cách là người đại diện cho cơ quan của họ hoặc với tư cách là người đại diện theo pháp luật.

3. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự là người được đương sự nhờ và được Tòa án chấp nhận tham gia tố tụng để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Những người sau đây được Tòa án chấp nhận làm người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự:

a) Luật sư tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật về luật sư;

b) Trợ giúp viên pháp lý hoặc người tham gia trợ giúp pháp lý theo quy định của Luật trợ giúp pháp lý;

c) Công dân Việt Nam có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, có kiến thức pháp lý, chưa bị kết án hoặc bị kết án nhưng đã được xóa án tích, không thuộc trường hợp đang bị áp dụng biện pháp xử lý hành chính đưa vào cơ sở chữa bệnh, cơ sở giáo dục, không phải là cán bộ, công chức trong các ngành Tòa án, Kiểm sát, Thanh tra, Thi hành án, công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan trong ngành Công an.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhiều đương sự trong cùng một vụ án, nếu quyền và lợi ích hợp pháp của những người đó không đối lập nhau. Nhiều người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có thể cùng bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của một đương sự trong vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Tham gia tố tụng từ khi khởi kiện hoặc bất cứ giai đoạn nào trong quá trình tố tụng;

b) Xác minh, thu thập chứng cứ và cung cấp chứng cứ cho Tòa án, nghiên cứu hồ sơ vụ án và được ghi chép, sao chụp những tài liệu có trong hồ sơ vụ án để thực hiện việc bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

c) Tham gia phiên tòa hoặc có văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự;

d) Thay mặt đương sự yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng khác theo quy định;

đ) Tranh luận tại phiên tòa;

e) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;

g) Tôn trọng Tòa án, chấp hành nghiêm chỉnh nội quy phiên tòa.

4. Người làm chứng

Người làm chứng là người biết các tình tiết có liên quan đến nội dung vụ án được Toà án triệu tập tham gia tố tụng. Người mất năng lực hành vi dân sự không thể là người làm chứng.

Người làm chứng có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Cung cấp toàn bộ những thông tin, tài liệu, đồ vật mà mình có được có liên quan đến việc giải quyết vụ án;

b) Khai báo trung thực những tình tiết mà mình biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án;

c) Chịu trách nhiệm trước pháp luật về khai báo của mình, bồi thường thiệt hại do khai báo sai sự thật gây thiệt hại cho đương sự hoặc cho người khác;

d) Phải có mặt tại phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án nếu việc lấy lời khai của người làm chứng phải thực hiện công khai tại phiên toà; trường hợp người làm chứng không đến phiên toà mà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử thì Hội đồng xét xử có thể ra quyết định dẫn giải người làm chứng đến phiên toà;

đ) Phải cam đoan trước Toà án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình, trừ người làm chứng là người chưa thành niên;

e) Được từ chối khai báo nếu lời khai của mình liên quan đến bí mật nhà nước, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật cá nhân hoặc việc khai báo đó có ảnh hưởng xấu, bất lợi cho đương sự là người có quan hệ thân thích với mình;

g) Được nghỉ việc trong thời gian Toà án triệu tập hoặc lấy lời khai;

h) Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;

i) Yêu cầu Toà án đã triệu tập, cơ quan nhà nước có thẩm quyền bảo vệ tính mạng, sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, tài sản, các quyền và lợi ích hợp pháp khác của mình khi tham gia tố tụng;

k) Khiếu nại hành vi tố tụng, tố cáo hành vi vi phạm pháp luật của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng.

3. Người làm chứng khai báo gian dối, cung cấp tài liệu sai sự thật, từ chối khai báo hoặc khi được Toà án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

5. Người giám định

Người giám định là người có kiến thức, kinh nghiệm cần thiết theo quy định của pháp luật về lĩnh vực có đối tượng cần giám định được các bên đương sự thoả thuận lựa chọn hoặc được Toà án trưng cầu để giám định đối tượng đó theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự.

Người giám định có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Được đọc các tài liệu có trong hồ sơ vụ án liên quan đến đối tượng giám định; yêu cầu Toà án cung cấp những tài liệu cần thiết cho việc giám định;

b) Đặt câu hỏi đối với người tham gia tố tụng về những vấn đề có liên quan đến đối tượng giám định;

c) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án, trả lời những vấn đề liên quan đến việc giám định;

d) Phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết về việc không thể giám định được do việc cần giám định vượt quá khả năng chuyên môn; tài liệu cung cấp phục vụ cho việc giám định không đủ hoặc không sử dụng được;

đ) Phải bảo quản tài liệu đã nhận và gửi trả lại Tòa án cùng với kết luận giám định hoặc cùng với thông báo về việc không thể giám định được;

e) Không được tự mình thu thập tài liệu để tiến hành giám định, tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến kết quả giám định; không được tiết lộ bí mật thông tin mà mình biết khi tiến hành giám định hoặc thông báo kết quả giám định cho người khác, trừ người đã quyết định trưng cầu giám định;

g) Độc lập đưa ra kết luận giám định; kết luận giám định một cách trung thực, có căn cứ;

h) Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;

i) Phải cam đoan trước Tòa án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Người giám định từ chối kết luận giám định mà không có lý do chính đáng, kết luận giám định sai sự thật hoặc khi được Tòa án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Người giám định phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

a) Đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;

b) Đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người phiên dịch trong cùng vụ án đó;

c) Đã thực hiện việc giám định đối với cùng một đối tượng cần giám định trong cùng vụ án đó;

d) Đã tiến hành tố tụng trong vụ án đó với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên;

đ) Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

6. Người phiên dịch

Người phiên dịch là người có khả năng dịch từ một ngôn ngữ khác ra tiếng Việt và ngược lại trong trường hợp có người tham gia tố tụng không sử dụng được tiếng Việt. Người phiên dịch được các bên đương sự thỏa thuận lựa chọn và được Tòa án chấp nhận hoặc được Tòa án yêu cầu để phiên dịch.

Người phiên dịch có các quyền, nghĩa vụ sau đây:

a) Phải có mặt theo giấy triệu tập của Tòa án;

b) Phải phiên dịch trung thực, khách quan, đúng nghĩa;

c) Đề nghị người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng giải thích thêm lời nói cần phiên dịch;

d) Không được tiếp xúc với những người tham gia tố tụng khác nếu việc tiếp xúc đó làm ảnh hưởng đến tính trung thực, khách quan, đúng nghĩa khi phiên dịch;

đ) Được hưởng các khoản phí đi lại và các chế độ khác theo quy định của pháp luật;

e) Phải cam đoan trước Toà án về việc thực hiện quyền, nghĩa vụ của mình.

Người phiên dịch cố ý dịch sai sự thật hoặc khi được Toà án triệu tập mà vắng mặt không có lý do chính đáng thì phải chịu trách nhiệm theo quy định của pháp luật.

Người phiên dịch phải từ chối hoặc bị thay đổi trong những trường hợp sau đây:

a) Đồng thời là đương sự, người đại diện, người thân thích của đương sự;¹⁹

b) Đã tham gia tố tụng với tư cách là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định trong cùng vụ án đó;

c) Đã tiến hành tố tụng với tư cách là Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên;

d) Có căn cứ rõ ràng cho rằng họ có thể không vô tư trong khi làm nhiệm vụ.

7. Thủ tục từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch

Trước khi mở phiên toà, việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch phải được lập thành văn bản nêu rõ lý do của việc từ chối hoặc đề nghị thay đổi; việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Chánh án Toà án quyết định.

Tại phiên toà, việc từ chối giám định, phiên dịch hoặc đề nghị thay đổi người giám định, người phiên dịch phải được ghi vào biên bản phiên toà; việc thay đổi người giám định, người phiên dịch do Hội đồng xét xử quyết định sau khi nghe ý kiến của người bị yêu cầu thay đổi.

III- CÁC BIỆN PHÁP KHẨN CẤP TẠM THỜI

1. Các biện pháp khẩn cấp tạm thời

Các biện pháp khẩn cấp tạm thời gồm:

1. Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh.

Tạm đình chỉ việc thi hành quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ

¹⁹ Trong trường hợp chỉ có người đại diện hoặc người thân thích của người câm, người điếc biết được dấu hiệu của họ thì người đại diện hoặc người thân thích có thể được Toà án chấp nhận làm phiên dịch cho người câm, người điếc đó (khoản 5 Điều 58 Luật tố tụng hành chính năm 2010).

án có căn cứ cho rằng quyết định đó là trái pháp luật và việc thi hành quyết định đó sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng khó khắc phục.

2. Tạm dừng việc thực hiện hành vi hành chính.

Tạm dừng việc thực hiện hành vi hành chính được áp dụng nếu có căn cứ cho rằng hành vi hành chính là trái pháp luật và việc tiếp tục thực hiện hành vi hành chính sẽ dẫn đến những hậu quả nghiêm trọng khó khắc phục.

3. Cấm hoặc buộc thực hiện những hành vi nhất định.

Cấm hoặc buộc thực hiện những hành vi nhất định được áp dụng nếu trong quá trình giải quyết vụ án có căn cứ cho rằng đương sự thực hiện hoặc không thực hiện một số hành vi nhất định làm ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án hoặc quyền và lợi ích hợp pháp của người khác có liên quan trong vụ án đang được Tòa án giải quyết.

2. Quyền yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong quá trình giải quyết vụ án, đương sự, người đại diện của đương sự có quyền yêu cầu Tòa án đang giải quyết vụ án đó áp dụng một hoặc nhiều biện pháp khẩn cấp tạm thời để tạm thời giải quyết yêu cầu cấp bách của đương sự, bảo vệ chứng cứ, bảo toàn tình trạng hiện có tránh gây thiệt hại không thể khắc phục được hoặc bảo đảm việc thi hành án.

Trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền nộp đơn yêu cầu Tòa án có thẩm quyền ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đồng thời với việc nộp đơn khởi kiện cho Tòa án đó.

Người yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không phải thực hiện biện pháp bảo đảm.

3. Thẩm quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi mở phiên tòa do một Thẩm phán xem xét, quyết định.

Việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên tòa do Hội đồng xét xử xem xét, quyết định.

4. Trách nhiệm do yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng

1. Đương sự yêu cầu Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về yêu cầu của mình, nếu có lỗi trong việc gây thiệt hại thì phải bồi thường.

2. Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời không đúng với yêu cầu của đương sự mà gây thiệt hại cho người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc gây thiệt hại cho người thứ ba thì Tòa án phải bồi thường.

5. Thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời

Người yêu cầu Toà án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải làm đơn gửi đến Toà án có thẩm quyền; kèm theo đơn phải có chứng cứ để chứng minh cho sự cần thiết áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm viết đơn;
- b) Tên, địa chỉ của người có yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- c) Tên, địa chỉ của người bị yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- d) Tóm tắt nội dung quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc hành vi hành chính bị khởi kiện;
- đ) Lý do cần phải áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời;
- e) Biện pháp khẩn cấp tạm thời cần được áp dụng và các yêu cầu cụ thể.

Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trước khi mở phiên toà, Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án phải xem xét, giải quyết. Trong thời hạn 48 giờ, kể từ thời điểm nhận đơn yêu cầu, Thẩm phán phải ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

Trường hợp Hội đồng xét xử nhận đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời tại phiên toà thì Hội đồng xét xử xem xét ra quyết định áp dụng ngay biện pháp khẩn cấp tạm thời; trường hợp không chấp nhận yêu cầu thì Hội đồng xét xử thông báo, nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết và ghi vào biên bản phiên toà.

Đối với trường hợp yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong trường hợp do tình thế khẩn cấp, cần phải bảo vệ ngay bằng chứng, ngăn chặn hậu quả nghiêm trọng có thể xảy ra thì sau khi nhận được đơn yêu cầu cùng với đơn khởi kiện và chứng cứ kèm theo, Chánh án Toà án chỉ định ngay một Thẩm phán thụ lý giải quyết đơn yêu cầu. Trong thời hạn 48 giờ, kể từ thời điểm nhận được đơn yêu cầu, Thẩm phán phải xem xét và ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời; nếu không chấp nhận yêu cầu thì Thẩm phán phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do cho người yêu cầu biết.

6. Thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Theo yêu cầu của đương sự, Toà án xem xét quyết định thay đổi hoặc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Thủ tục thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định thủ tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời.

7. Hiệu lực của quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời có hiệu lực thi hành ngay.

Toà án phải cấp hoặc gửi ngay quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp.

8. Khiếu nại, kiến nghị về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

- Đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Toà án đang giải quyết vụ án về quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc việc Thẩm phán không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời. Thời hạn khiếu nại, kiến nghị là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc thông báo của Thẩm phán về việc không ra quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Chánh án Toà án phải xem xét, giải quyết khiếu nại, kiến nghị trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị.

Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Chánh án Toà án là quyết định cuối cùng và phải được cấp hoặc gửi ngay cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp và cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp.

- Tại phiên toà, đương sự có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Hội đồng xét xử về việc áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời hoặc không áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời.

Việc giải quyết khiếu nại, kiến nghị tại phiên toà thuộc thẩm quyền của Hội đồng xét xử. Quyết định giải quyết khiếu nại, kiến nghị của Hội đồng xét xử là quyết định cuối cùng./.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 2) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

Chương 5:

CHỨNG CỨ, CẤP- TỔNG ĐẠT- THÔNG BÁO VĂN BẢN TỔ TỤNG, ÁN PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÒA ÁN

I- CHỨNG CỨ TRONG TỔ TỤNG HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm chứng cứ

Chứng cứ trong vụ án hành chính là những gì có thật được đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức khác giao nộp cho Tòa án hoặc do Tòa án thu thập được theo trình tự, thủ tục do Luật tố tụng hành chính quy định mà Tòa án dùng làm căn cứ để xác định yêu cầu hay sự phản đối của đương sự là có căn cứ và hợp pháp hay không cũng như những tình tiết khác cần thiết cho việc giải quyết đúng đắn vụ án hành chính.

2. Nguồn chứng cứ

Chứng cứ được thu thập từ các nguồn sau đây:

1. Các tài liệu đọc được, nghe được, nhìn được

Các tài liệu đọc được được coi là chứng cứ nếu là bản chính hoặc bản sao có công chứng, chứng thực hợp pháp hoặc do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền cung cấp, xác nhận.

Các tài liệu nghe được, nhìn được được coi là chứng cứ nếu được xuất trình kèm theo văn bản xác nhận xuất xứ của tài liệu đó hoặc văn bản về sự việc liên quan tới việc thu âm, thu hình đó.

2. Vật chứng

Vật chứng là chứng cứ phải là hiện vật gốc liên quan đến vụ việc.

3. Lời khai của đương sự,

4. Lời khai của người làm chứng

Lời khai của đương sự, lời khai của người làm chứng được coi là chứng cứ nếu được ghi bằng văn bản, băng ghi âm, đĩa ghi âm, băng ghi hình, đĩa ghi hình theo quy định hoặc khai bằng lời tại phiên tòa.

5. Kết luận giám định

Kết luận giám định được coi là chứng cứ nếu việc giám định đó được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định.

6. Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ

Biên bản ghi kết quả thẩm định tại chỗ được coi là chứng cứ nếu việc thẩm định được tiến hành theo đúng thủ tục do pháp luật quy định và có chữ ký của các thành viên tham gia thẩm định.

7. Kết quả định giá, thẩm định giá tài sản

Kết quả định giá, thẩm định giá tài sản được coi là chứng cứ nếu việc định giá, thẩm định giá được tiến hành theo thủ tục do pháp luật quy định hoặc do chuyên gia về giá cung cấp theo quy định của pháp luật.

8. Các nguồn khác mà pháp luật có quy định.

3. Nghĩa vụ cung cấp chứng cứ, chứng minh trong tố tụng hành chính

Người khởi kiện có nghĩa vụ cung cấp bản sao quyết định hành chính hoặc quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, bản sao quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có), cung cấp các chứng cứ khác để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình; Trường hợp không cung cấp được thì phải nêu rõ lý do.

Người bị kiện có nghĩa vụ cung cấp cho Tòa án hồ sơ giải quyết khiếu nại (nếu có) và bản sao các văn bản, tài liệu mà căn cứ vào đó để ra quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc có hành vi hành chính.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có nghĩa vụ cung cấp chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình.

4. Những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh

Những tình tiết, sự kiện sau đây không phải chứng minh:

a) Những tình tiết, sự kiện rõ ràng mà mọi người đều biết và được Tòa án thừa nhận;

b) Những tình tiết, sự kiện đã được xác định trong các bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;

c) Những tình tiết, sự kiện đã được ghi trong văn bản và được công chứng, chứng thực hợp pháp.

Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đưa ra tình tiết, sự kiện không phải chứng minh. Đương sự có người đại diện tham gia tố tụng thì sự thừa nhận hoặc không phản đối của người đại diện được coi là sự thừa nhận của đương sự.

5. Xác minh, thu thập chứng cứ

Trường hợp xét thấy chứng cứ có trong hồ sơ vụ án hành chính chưa đủ cơ sở để giải quyết thì Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án yêu cầu đương sự giao nộp bổ sung chứng cứ.

Trường hợp đương sự không thể tự mình thu thập được chứng cứ và có yêu cầu hoặc xét thấy cần thiết, Tòa án có thể tự mình hoặc ủy thác tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ để làm rõ các tình tiết của vụ án.

Viện kiểm sát có quyền yêu cầu Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ trong quá trình giải quyết vụ án. Trường hợp kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án, Viện kiểm sát có thể tự mình thu thập hồ sơ, tài liệu, vật chứng trong quá trình giải quyết vụ án.

Các biện pháp xác minh, thu thập chứng cứ bao gồm:

a) Lấy lời khai của đương sự

Thẩm phán chỉ tiến hành lấy lời khai của đương sự khi đương sự chưa có bản khai hoặc nội dung bản khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Đương sự phải tự viết bản khai và ký tên của mình. Trong trường hợp đương sự không thể tự viết được thì Thẩm phán lấy lời

khai của đương sự. Việc lấy lời khai của đương sự chỉ tập trung vào những tình tiết mà đương sự khai chưa đầy đủ, rõ ràng. Thẩm phán tự mình hoặc Thư ký Tòa án ghi lại lời khai của đương sự vào biên bản. Thẩm phán lấy lời khai của đương sự tại trụ sở Tòa án, trong trường hợp cần thiết có thể lấy lời khai của đương sự ngoài trụ sở Tòa án.

Biên bản ghi lời khai của đương sự phải được người khai tự đọc lại hay nghe đọc lại và ký tên hoặc điểm chỉ. Đương sự có quyền yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản ghi lời khai và ký tên hoặc điểm chỉ xác nhận. Biên bản phải có chữ ký của người lấy lời khai, người ghi biên bản và dấu của Tòa án; nếu biên bản được ghi thành nhiều trang rời nhau thì phải ký vào từng trang và đóng dấu giáp lai. Trường hợp biên bản ghi lời khai của đương sự được lập ngoài trụ sở Tòa án thì phải có người làm chứng hoặc xác nhận của Ủy ban nhân dân, cơ quan công an cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi lập biên bản. Trường hợp đương sự không biết chữ thì phải có người làm chứng do đương sự chọn.

Việc lấy lời khai của đương sự chưa đủ 18 tuổi, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự phải được tiến hành với sự có mặt của người đại diện theo pháp luật hoặc người đang thực hiện việc quản lý, trông nom người đó.

b) Lấy lời khai người làm chứng

Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán tiến hành lấy lời khai của người làm chứng.

Thủ tục lấy lời khai của người làm chứng được tiến hành như việc lấy lời khai của đương sự.

c) Đối chất

Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy có sự mâu thuẫn trong lời khai của các đương sự, người làm chứng, Thẩm phán tiến hành đối chất giữa các đương sự với nhau, giữa đương sự với người làm chứng hoặc giữa những người làm chứng với nhau.

Việc đối chất phải được ghi thành biên bản, có chữ ký của những người tham gia đối chất.

d) Xem xét, thẩm định tại chỗ

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải do Thẩm phán tiến hành với sự có mặt của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định; phải báo trước việc xem xét, thẩm định tại chỗ để đương sự biết và chứng kiến việc xem xét, thẩm định đó.

Việc xem xét, thẩm định tại chỗ phải được ghi thành biên bản. Biên bản phải ghi rõ kết quả xem xét, thẩm định, mô tả rõ hiện trường, có chữ ký của người xem xét, thẩm định và chữ ký hoặc điểm chỉ của đương sự nếu họ có mặt, của đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định và những người khác được mời tham gia việc xem xét, thẩm định. Sau khi lập xong biên bản, người xem xét, thẩm định phải yêu cầu đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức nơi có đối tượng cần xem xét, thẩm định ký tên và đóng dấu xác nhận.

đ) Trưng cầu giám định

Theo yêu cầu của đương sự hoặc khi xét thấy cần thiết, Thẩm phán ra quyết định trưng cầu giám định. Trong quyết định trưng cầu giám định phải ghi rõ tên, địa chỉ của người giám định, đối tượng cần giám định, những vấn đề cần giám định, các yêu cầu cụ thể cần có kết luận của người giám định.

Người giám định nhận được quyết định trưng cầu giám định phải tiến hành giám định theo quy định của pháp luật.

Trong trường hợp xét thấy kết luận giám định chưa đầy đủ, rõ ràng hoặc có vi phạm pháp luật thì theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự, Thẩm phán ra quyết định giám định bổ sung hoặc giám định lại.

Người đã thực hiện việc giám định trước đó không được thực hiện giám định lại.

** Trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo:*

Trong trường hợp chứng cứ bị tố cáo là giả mạo thì người đưa ra chứng cứ đó có quyền rút lại. Trường hợp không rút lại, Tòa án có thể quyết định trưng cầu giám định chứng cứ bị tố cáo là giả mạo.

Trường hợp việc giả mạo chứng cứ có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án chuyển cho cơ quan điều tra có thẩm quyền xem xét về trách nhiệm hình sự.

Người đưa ra chứng cứ giả mạo phải bồi thường thiệt hại nếu việc giả mạo chứng cứ đó gây thiệt hại cho người khác.

e) Quyết định định giá tài sản, thẩm định giá tài sản

Toà án ra quyết định định giá tài sản, thẩm định giá tài sản theo yêu cầu của một hoặc các bên đương sự hoặc khi Tòa án xét thấy cần thiết.

Hội đồng định giá do Tòa án quyết định thành lập gồm Chủ tịch Hội đồng là đại diện cơ quan tài chính và các thành viên là đại diện các cơ quan chuyên môn có liên quan. Hội đồng định giá chỉ tiến hành định giá khi có mặt đầy đủ các thành viên của Hội đồng. Trong trường hợp cần thiết, đại diện Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có tài sản định giá được mời chứng kiến việc định giá. Các đương sự được thông báo trước về thời gian, địa điểm tiến hành định giá, có quyền tham dự và phát biểu ý kiến về việc định giá. Quyền quyết định về giá đối với tài sản định giá thuộc Hội đồng định giá.

Cơ quan tài chính và các cơ quan chuyên môn có liên quan có trách nhiệm cử người tham gia Hội đồng định giá và tạo điều kiện để họ làm nhiệm vụ. Người được cử làm thành viên Hội đồng định giá có trách nhiệm tham gia đầy đủ vào việc định giá.

Việc định giá phải được ghi thành biên bản, trong đó ghi rõ ý kiến của từng thành viên, của đương sự nếu họ tham dự. Quyết định của Hội đồng định giá phải được quá nửa tổng số thành viên biểu quyết tán thành. Các thành viên Hội đồng định giá, đương sự, người chứng kiến ký tên vào biên bản.

g) Ủy thác thu thập chứng cứ

Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, Tòa án có thể ra quyết định ủy thác để Tòa án khác hoặc cơ quan có thẩm quyền lấy lời khai của đương sự, của người làm chứng, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản hoặc các biện pháp khác để thu thập chứng cứ, xác minh các tình tiết của vụ án hành chính.

Trong quyết định ủy thác phải ghi rõ tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện và những công việc cụ thể ủy thác để thu thập chứng cứ.

Toà án nhận được quyết định ủy thác có trách nhiệm thực hiện công việc cụ thể được ủy thác trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định ủy thác và thông báo kết quả bằng văn bản cho Toà án đã ra quyết định ủy thác; trường hợp không thực hiện được việc ủy thác thì phải thông báo bằng văn bản cho Toà án đã ra quyết định ủy thác và nêu rõ lý do.

Trong trường hợp việc thu thập chứng cứ phải tiến hành ở ngoài lãnh thổ Việt Nam thì Toà án làm thủ tục ủy thác thông qua cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam hoặc các cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài theo điều ước quốc tế mà nước đó và Việt Nam là thành viên hoặc thực hiện trên nguyên tắc có đi có lại nhưng không trái với pháp luật Việt Nam, phù hợp với pháp luật và tập quán quốc tế.

h) Yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức cung cấp chứng cứ.

Trong trường hợp đương sự đã áp dụng các biện pháp cần thiết để thu thập chứng cứ mà vẫn không thể tự mình thu thập được thì có thể yêu cầu Toà án tiến hành thu thập chứng cứ nhằm bảo đảm cho việc giải quyết vụ án hành chính.

Đương sự yêu cầu Toà án tiến hành thu thập chứng cứ phải làm đơn ghi rõ vấn đề cần chứng minh; chứng cứ cần thu thập; lý do vì sao tự mình không thu thập được; họ, tên, địa chỉ của cá nhân, tên, địa chỉ của cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ cần thu thập.

Toà án, Viện kiểm sát có thể yêu cầu cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ cung cấp cho mình chứng cứ.

Cá nhân, cơ quan, tổ chức đang quản lý, lưu giữ chứng cứ có trách nhiệm cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Toà án, Viện kiểm sát trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được yêu cầu; trường hợp không cung cấp đầy đủ, kịp thời chứng cứ theo yêu cầu của Toà án, Viện kiểm sát thì tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý theo quy định của pháp luật.

6. Bảo quản chứng cứ

Chứng cứ đã được giao nộp tại Toà án thì việc bảo quản chứng cứ đó do Toà án chịu trách nhiệm.

Chứng cứ không thể giao nộp được tại Toà án thì người đang lưu giữ chứng cứ đó có trách nhiệm bảo quản.

Trong trường hợp cần giao chứng cứ cho người thứ ba bảo quản thì Thẩm phán ra quyết định và lập biên bản giao cho người đó bảo quản. Người nhận bảo quản phải ký tên vào biên bản, được hưởng thù lao và phải chịu trách nhiệm về việc bảo quản chứng cứ.

7. Công bố và sử dụng chứng cứ

Mọi chứng cứ được công bố và sử dụng công khai như nhau, trừ trường hợp chứng cứ có liên quan đến bí mật nhà nước, thuần phong mỹ tục của dân tộc, bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu chính đáng của đương sự.

Người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng phải giữ bí mật theo quy định của pháp luật về những chứng cứ thuộc trường hợp không công bố công khai.

8. Bảo vệ chứng cứ

Trong trường hợp chứng cứ đang bị tiêu hủy, có nguy cơ bị tiêu hủy hoặc sau này khó có thể thu thập được thì đương sự có quyền làm đơn đề nghị Tòa án quyết định áp dụng các biện pháp cần thiết để bảo toàn chứng cứ. Tòa án có thể quyết định áp dụng một hoặc một số trong các biện pháp niêm phong, thu giữ, chụp ảnh, ghi âm, ghi hình, phục chế, khám nghiệm, lập biên bản và các biện pháp khác.

Trong trường hợp người làm chứng bị đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc để không cung cấp chứng cứ hoặc cung cấp chứng cứ sai sự thật thì Tòa án có quyền quyết định buộc người có hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc phải chấm dứt hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc người làm chứng. Trường hợp hành vi đe dọa, khống chế hoặc mua chuộc có dấu hiệu tội phạm thì Tòa án chuyển cho cơ quan điều tra có thẩm quyền xem xét về trách nhiệm hình sự.

II- CẤP- TỔNG ĐẠT- THÔNG BÁO VĂN BẢN TỐ TỤNG

1. Nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Toà án, Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án có nghĩa vụ cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cho đương sự, những người tham gia tố tụng khác và cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan.

2. Các văn bản tố tụng phải được cấp, tổng đạt hoặc thông báo

1. Bản án, quyết định của Tòa án.
2. Đơn khởi kiện, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị.
3. Giấy báo, giấy triệu tập, giấy mời trong tố tụng hành chính.
4. Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí và các chi phí khác.
5. Các văn bản tố tụng khác mà pháp luật có quy định phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

3. Người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng do những người sau đây thực hiện:

- a) Người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng được giao nhiệm vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng;
- b) Ủy ban nhân dân cấp xã nơi người tham gia tố tụng cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người tham gia tố tụng làm việc khi Tòa án hoặc Viện kiểm sát, cơ quan thi hành án dân sự có yêu cầu;
- c) Đương sự, người đại diện của đương sự hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong những trường hợp do Luật này quy định;
- d) Nhân viên bưu điện;
- đ) Những người khác theo quy định của pháp luật.

Trường hợp người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng không phải là người tiến hành tố tụng, người của cơ quan ban hành văn bản tố tụng thì người thực hiện phải thông báo ngay kết quả việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng cho Tòa án hoặc cơ quan ban hành văn bản tố tụng đó.

Người có nghĩa vụ thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo nhưng không làm đúng trách nhiệm của mình thì tùy theo tính chất, mức độ vi phạm mà bị xử lý kỷ luật, xử phạt hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

4. Các phương thức cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng được thực hiện bằng các phương thức sau đây:

1. Cấp, tổng đạt, thông báo trực tiếp, qua bưu điện hoặc người thứ ba được ủy quyền;
2. Niêm yết công khai;
3. Thông báo trên các phương tiện thông tin đại chúng.

5. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng

Người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng phải trực tiếp chuyển giao cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng có liên quan. Người được cấp, tổng đạt, thông báo hoặc được ủy quyền cấp, tổng đạt, thông báo văn bản tố tụng phải ký nhận vào biên bản hoặc sổ giao nhận văn bản tố tụng. Thời điểm để tính thời hạn tố tụng là ngày họ được cấp, tổng đạt hoặc thông báo văn bản tố tụng.

6. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cá nhân

Người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cá nhân thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho họ.

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt thì văn bản tố tụng có thể được giao cho người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú với họ ký nhận và yêu cầu người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Ngày ký nhận của người thân thích cùng cư trú được coi là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo không có người thân thích có đủ năng lực hành vi dân sự cùng cư trú hoặc có nhưng họ không chịu nhận hộ văn bản tố tụng thì có thể chuyển giao văn bản đó cho tổ trưởng tổ dân phố, trưởng thôn, làng, ấp, bản, khóm, buôn, phum, sóc (sau đây gọi chung là tổ trưởng tổ dân phố), Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan công an cấp xã nơi người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo cư trú và yêu cầu những người này cam kết giao lại tận tay ngay cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Trường hợp việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo qua người khác thì người thực hiện phải lập biên bản ghi rõ việc người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt, văn bản tố tụng đã được giao cho ai; lý do; ngày, giờ giao; quan hệ giữa họ với nhau; cam kết giao lại tận tay ngay văn bản tố tụng cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo. Biên bản có chữ ký của người nhận chuyển văn bản tố tụng và người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo, người chứng kiến.

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo đã chuyển đến địa chỉ mới thì phải cấp, tổng đạt hoặc thông báo theo địa chỉ mới của họ.

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo vắng mặt mà không rõ thời điểm trở về hoặc không rõ địa chỉ thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản về việc không thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo có chữ ký của người cung cấp thông tin.

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo từ chối nhận văn bản tố tụng thì người thực hiện việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo phải lập biên bản trong đó nêu rõ lý do của việc từ chối, có xác nhận của tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân hoặc cơ quan công an cấp xã về việc người đó từ chối nhận văn bản tố tụng.

7. Thủ tục cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp cho cơ quan, tổ chức

Trường hợp người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo là cơ quan, tổ chức thì văn bản tố tụng phải được giao trực tiếp cho người đại diện theo pháp luật hoặc người chịu trách nhiệm nhận văn bản của cơ quan, tổ chức đó và phải được những người này ký nhận. Trường hợp cơ quan, tổ chức được cấp, tổng đạt hoặc thông báo có người đại diện tham gia tố tụng hoặc cử người đại diện nhận văn bản tố tụng thì những người này ký nhận văn bản tố tụng đó. Ngày ký nhận là ngày được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

8. Thủ tục niêm yết công khai

Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng chỉ được thực hiện khi không rõ tung tích của người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo hoặc không thể thực hiện được việc cấp, tổng đạt hoặc thông báo trực tiếp.

Việc niêm yết công khai văn bản tố tụng do Tòa án trực tiếp hoặc ủy quyền cho Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt, thông báo hay Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có trụ sở hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người được cấp, tổng đạt, thông báo trong trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo là tổ chức được thực hiện theo thủ tục sau đây:

- a) Niêm yết bản chính tại trụ sở Tòa án, Ủy ban nhân dân cấp xã được ủy quyền;
- b) Niêm yết bản sao tại nơi cư trú hoặc nơi cư trú cuối cùng của người được cấp, tổng đạt, thông báo hay nơi có trụ sở hoặc nơi có trụ sở cuối cùng của người được cấp, tổng đạt, thông báo trong trường hợp người được cấp, tổng đạt, thông báo là tổ chức;
- c) Lập biên bản về việc thực hiện thủ tục niêm yết công khai, trong đó ghi rõ ngày, tháng, năm niêm yết.

3. Thời gian niêm yết công khai văn bản tố tụng là 15 ngày, kể từ ngày niêm yết.

9. Thủ tục thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng

Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng chỉ được thực hiện khi pháp luật có quy định hoặc có căn cứ xác định là việc niêm yết công khai không bảo đảm cho người được cấp, tổng đạt hoặc thông báo nhận được thông tin về văn bản cần được cấp, tổng đạt hoặc thông báo.

Việc thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng có thể được thực hiện nếu có yêu cầu của đương sự. Phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng do đương sự có yêu cầu thông báo phải chịu.

Thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng phải được đăng trên báo hàng ngày của trung ương trong ba số liên tiếp và phát sóng trên Đài phát thanh hoặc Đài truyền hình của trung ương ba lần trong 03 ngày liên tiếp.

III - ÁN PHÍ VÀ LỆ PHÍ TÒA ÁN

1. Án phí hành chính

Án phí hành chính gồm án phí hành chính sơ thẩm và án phí hành chính phúc thẩm.

2. Nguyên tắc thu, nộp án phí, lệ phí Tòa án

Án phí, lệ phí Tòa án được thu bằng đồng Việt Nam.

Cơ quan có thẩm quyền thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án²⁰ phải sử dụng chứng từ thu do Bộ Tài chính phát hành.

3. Không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí hành chính

Những trường hợp sau đây không phải nộp tiền tạm ứng án phí, án phí:

1. Người khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân;
2. Viện kiểm sát kháng nghị bản án, quyết định của Tòa án theo thủ tục phúc thẩm.

4. Miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí hành chính

Những trường hợp sau đây được miễn nộp toàn bộ tiền tạm ứng án phí, án phí:

1. Người khởi kiện vụ án hành chính là thương binh; bố, mẹ liệt sỹ; người có công với cách mạng.
2. Người khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính trong việc áp dụng hoặc thi hành biện pháp xử lý hành chính giáo dục tại xã, phường, thị trấn; đưa vào trường giáo dưỡng; đưa vào cơ sở giáo dục, đưa vào cơ sở chữa bệnh;
3. Cá nhân, hộ gia đình thuộc diện nghèo theo quy định của Chính phủ.

5. Miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án

Người có khó khăn về kinh tế được Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc xác nhận, thì được Tòa án cho miễn nộp một phần tiền tạm ứng án phí, án phí, tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án.

²⁰ Xem chi tiết tại Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009.

Mức tiền được miễn không được vượt quá 50% mức tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án mà người đó phải nộp.

6. Nộp đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án

Người đề nghị được miễn tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí phải có đơn đề nghị nộp cho Tòa án có thẩm quyền kèm theo các tài liệu, chứng từ chứng minh thuộc trường hợp được miễn.

Đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Họ, tên, địa chỉ của người làm đơn;

c) Lý do và căn cứ đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án;

d) Xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú hoặc cơ quan, tổ chức nơi người đó làm việc đối với trường hợp quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 14 của Pháp lệnh án phí và lệ phí Tòa án năm 2009.

7. Thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí, án phí

Trước khi thụ lý vụ án, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí.

Sau khi thụ lý vụ án, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí của bị đơn có yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn, của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Thẩm phán được Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm phân công có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Trước khi mở phiên tòa sơ thẩm hoặc phúc thẩm, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết vụ án có thẩm quyền xét miễn án phí cho đương sự có yêu cầu.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm có thẩm quyền xét miễn án phí cho đương sự có yêu cầu khi ra bản án, quyết định giải quyết nội dung vụ án.

8. Thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng lệ phí, lệ phí Tòa án

Trước khi thụ lý việc dân sự, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng lệ phí Tòa án.

Thẩm phán được Chánh án Tòa án cấp sơ thẩm phân công có thẩm quyền xét đơn đề nghị miễn tiền tạm ứng lệ phí phúc thẩm.

Trước khi mở phiên họp sơ thẩm hoặc phúc thẩm, Thẩm phán được Chánh án Tòa án phân công giải quyết việc dân sự có thẩm quyền xét miễn lệ phí Tòa án cho đương sự có yêu cầu.

Tại phiên họp, Thẩm phán hoặc Hội đồng giải quyết việc dân sự có thẩm quyền xét miễn lệ phí giải quyết việc dân sự cho đương sự có yêu cầu khi ra quyết định giải quyết nội dung việc dân sự.

9. Xử lý tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí, án phí, lệ phí Tòa án

Toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án thu được phải nộp đầy đủ, kịp thời vào ngân sách nhà nước tại kho bạc nhà nước.

Tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí Tòa án được nộp cho cơ quan có thẩm quyền để gửi vào tài khoản tạm giữ mở tại kho bạc nhà nước và được rút ra để thi hành theo quyết định của Tòa án.

Người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí Tòa án phải chịu án phí, lệ phí Tòa án thì ngay sau khi bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực thi hành số tiền tạm ứng đã thu được phải chuyển vào ngân sách nhà nước.

Trường hợp người đã nộp tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí Tòa án được hoàn trả một phần hoặc toàn bộ số tiền đã nộp theo bản án, quyết định của Tòa án thì cơ quan đã thu tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí Tòa án phải làm thủ tục trả lại tiền cho họ.

Trường hợp việc giải quyết vụ việc dân sự, vụ án hành chính bị tạm đình chỉ, thì tiền tạm ứng án phí, tiền tạm ứng lệ phí Tòa án đã nộp được xử lý khi vụ việc được tiếp tục giải quyết.

Trường hợp vụ án hành chính bị đình chỉ vì lý do:

- a) Đương sự là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; cơ quan, tổ chức đã giải thể hoặc bị tuyên bố phá sản mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;
- b) Người khởi kiện rút đơn khởi kiện; và
- c) Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt

thì số tiền tạm ứng án phí đã nộp được sung vào công quỹ nhà nước.

Trường hợp việc giải quyết vụ án hành chính bị đình chỉ vì lý do:

- a) Người khởi kiện không có quyền khởi kiện;
- b) Thời hiệu khởi kiện đã hết mà không có lý do chính đáng;

- c) Không đủ điều kiện khởi kiện vụ án hành chính;
- d) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án;
- đ) Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

thì tiền tạm ứng án phí được trả lại cho người đã nộp tiền tạm ứng án phí.

Trường hợp Tòa án xét xử giám đốc thẩm hủy bản án, quyết định phúc thẩm, giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa; Tòa án xét xử giám đốc thẩm, tái thẩm hủy bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án thì phải xem xét, quyết định về án phí, lệ phí Tòa án.

10. Kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thu, nộp, miễn án phí, lệ phí Tòa án

Viện kiểm sát kiểm sát việc tuân theo pháp luật trong việc thu, nộp, miễn nộp một phần, miễn nộp toàn bộ án phí, lệ phí Tòa án, bảo đảm cho pháp luật được chấp hành nghiêm chỉnh và thống nhất.

11. Mức án phí hành chính

11.1. Án phí hành chính sơ thẩm

Án phí hành chính sơ thẩm	200.000 đồng
---------------------------	--------------

11.2. Án phí hành chính phúc thẩm.

Án phí hành chính phúc thẩm	200.000 đồng
-----------------------------	--------------

11.3. Án phí dân sự sơ thẩm đối với trường hợp có giải quyết về bồi thường thiệt hại có giá ngạch.

Giá trị tài sản có tranh chấp	Mức án phí
a) từ 4.000.000 đồng trở xuống	200.000 đồng
b) Từ trên 4.000.000 đồng đến 400.000.000 đồng	5% giá trị tài sản có tranh chấp
c) Từ trên 400.000.000 đồng đến 800.000.000 đồng	20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng
d) Từ trên 800.000.000 đồng đến 2.000.000.000 đồng	36.000.000 đồng + 3% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 800.000.000 đồng

đ) Từ trên 2.000.000.000 đồng đến 4.000.000.000 đồng	72.000.000 đồng + 2% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 2.000.000.000 đồng
e) Từ trên 4.000.000.000 đồng	112.000.000 đồng + 0,1% của phần giá trị tài sản có tranh chấp vượt quá 4.000.000.000 đồng.

12. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí sơ thẩm trong vụ án hành chính

Người khởi kiện vụ án hành chính phải nộp tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm, trừ trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí

Người yêu cầu bồi thường thiệt hại trong vụ án hành chính không phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm.

Người có nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí trong vụ án hành chính sơ thẩm phải nộp tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm bằng mức án phí hành chính sơ thẩm.

13. Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm

Người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí.

14. Nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm trong vụ án hành chính

Người có quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên quyết định hành chính, hành vi hành chính đó là trái pháp luật.

Người khởi kiện phải chịu án phí hành chính sơ thẩm trong trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên quyết định hành chính, hành vi hành chính đó là đúng pháp luật.

Nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hành chính được thực hiện theo quy định sau đây:

- Đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của họ không được Tòa án chấp nhận.

- Bên bị kiện phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của bên khởi kiện được Tòa án chấp nhận.

- Bên khởi kiện phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm trong trường hợp toàn bộ yêu cầu của bên khởi kiện không được Tòa án chấp nhận.

- Bên khởi kiện phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận. Bên bị kiện phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập không được Tòa án chấp nhận. Người có nghĩa vụ đối với yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo phần yêu cầu độc lập được Tòa án chấp nhận.

- Các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án trong trường hợp Tòa án tiến hành hòa giải trước khi mở phiên tòa thì phải chịu 50% mức án phí quy định.

- Trường hợp các bên đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa sơ thẩm thì các đương sự vẫn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm như trường hợp xét xử vụ án đó.

- Trong vụ án có người không phải nộp hoặc được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm thì những người khác vẫn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

15. Nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong vụ án hành chính

Người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, trừ trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí.

Mức tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm bằng mức án phí hành chính phúc thẩm.

Các đương sự trong vụ án hành chính kháng cáo về bồi thường thiệt hại phải nộp tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, trừ trường hợp không phải nộp tiền tạm ứng án phí hoặc được miễn nộp tiền tạm ứng án phí. Mức tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm bằng mức án phí dân sự phúc thẩm (án phí dân sự phúc thẩm là 200.000 đồng).

16. Thời hạn nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong vụ án hành chính

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án cấp sơ thẩm về việc nộp tiền tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm trong vụ án hành chính, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

17. Nghĩa vụ chịu án phí phúc thẩm trong vụ án hành chính

Người kháng cáo phải chịu án phí hành chính phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm trong trường hợp yêu cầu kháng cáo của họ được Tòa án chấp nhận.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm xét xử lại thì người kháng cáo không phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 50% mức án phí hành chính phúc thẩm. Đương sự rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm phải chịu toàn bộ án phí hành chính phúc thẩm.

Người kháng cáo phần quyết định về bồi thường thiệt hại của bản án sơ thẩm phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định sau đây:

- Đương sự kháng cáo phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, nếu Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án, quyết định sơ thẩm.

- Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Tòa án cấp phúc thẩm phải xác định lại nghĩa vụ nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án, quyết định sơ thẩm bị kháng cáo để xét xử sơ thẩm lại thì đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

- Đương sự rút kháng cáo trước khi mở phiên tòa phúc thẩm phải chịu 50% mức án phí dân sự phúc thẩm. Đương sự rút kháng cáo tại phiên tòa phúc thẩm phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

- Trường hợp các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm thì đương sự kháng cáo phải chịu toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm. Về án phí dân sự sơ thẩm, nếu các đương sự tự thỏa thuận được với nhau thì các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm theo thỏa thuận; nếu không thỏa thuận được thì Tòa án xác định lại án phí dân sự sơ thẩm theo nội dung thỏa thuận về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

- Trong vụ án có người không phải nộp hoặc được miễn nộp án phí dân sự phúc thẩm thì những người khác vẫn phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

17. Lệ phí giấy tờ

Lệ phí giấy tờ là số tiền đương sự phải nộp vào ngân sách nhà nước khi tòa án *cấp giấy tờ ngoài việc giải quyết vụ án theo yêu cầu của đương sự.*

Theo quy định thì các đương sự trong vụ án hành chính có quyền yêu cầu tòa án cấp thêm bản sao giấy tờ, hoặc sao chụp tài liệu tại Tòa án, nhưng phải nộp lệ phí là 1.000 đồng cho một trang.

Lệ phí phải được nộp đủ một lần tại cơ quan tòa án cùng với đơn yêu cầu và các giấy tờ kèm theo./.

Tài liệu tham khảo

- 1) Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009;
- 2) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 3) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

Chương 6:

KHỞI KIẾN, THỦ LÝ VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

I- KHỞI KIẾN VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Quyền khởi kiện vụ án hành chính

Cá nhân, cơ quan, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc trong trường hợp không đồng ý với quyết định, hành vi đó hoặc đã khiếu nại với người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, nhưng hết thời hạn giải quyết khiếu nại theo quy định của pháp luật về khiếu nại mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với việc giải quyết khiếu nại về quyết định, hành vi đó.

Cá nhân, tổ chức có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trong trường hợp không đồng ý với quyết định đó.

Cá nhân có quyền khởi kiện vụ án hành chính về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân trong trường hợp đã khiếu nại với cơ quan có thẩm quyền giải quyết khiếu nại, nhưng hết thời hạn giải quyết theo quy định của pháp luật mà khiếu nại không được giải quyết hoặc đã được giải quyết, nhưng không đồng ý với cách giải quyết khiếu nại.

2. Thời hiệu khởi kiện

Thời hiệu khởi kiện là thời hạn mà cá nhân, cơ quan, tổ chức được quyền khởi kiện để yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án hành chính bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm; nếu thời hạn đó kết thúc thì mất quyền khởi kiện.

Thời hiệu khởi kiện đối với từng trường hợp được quy định như sau:

a) 01 năm, kể từ ngày nhận được hoặc biết được quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc;

b) 30 ngày, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

c) Từ ngày nhận được thông báo kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan lập danh sách cử tri hoặc kết thúc thời hạn giải quyết khiếu nại mà không nhận được thông báo kết quả giải quyết khiếu nại của cơ quan lập danh sách cử tri đến trước ngày bầu cử 05 ngày.

Trường hợp vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác làm cho người khởi kiện không khởi kiện được trong thời hạn quy định nêu ở mục a và b trên thì thời gian có sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hiệu khởi kiện.

3. Đơn khởi kiện

Đơn khởi kiện phải có các nội dung chính sau đây:

a) Ngày, tháng, năm làm đơn;

b) Toà án được yêu cầu giải quyết vụ án hành chính;

c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện;

d) Nội dung quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, nội dung giải quyết khiếu nại về danh sách cử tri hoặc tóm tắt diễn biến của hành vi hành chính;

đ) Nội dung quyết định giải quyết khiếu nại (nếu có);

e) Các yêu cầu đề nghị Toà án giải quyết;

g) Cam đoan về việc không đồng thời khiếu nại đến người có thẩm quyền giải quyết khiếu nại.

Người khởi kiện là cá nhân phải ký tên hoặc điểm chỉ; người khởi kiện là cơ quan, tổ chức thì người đại diện theo pháp luật của cơ quan, tổ chức đó phải ký tên và đóng dấu vào phần cuối đơn; trường hợp khởi kiện để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự thì đơn khởi kiện do người đại diện theo pháp luật của những người này ký tên hoặc điểm chỉ. Kèm theo đơn khởi kiện phải có các tài liệu chứng minh cho yêu cầu của người khởi kiện là có căn cứ và hợp pháp.

4. Gửi đơn khởi kiện đến Toà án

Người khởi kiện gửi đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo đến Toà án có thẩm quyền giải quyết vụ án bằng các phương thức sau đây:

a) Nộp trực tiếp tại Toà án;

b) Gửi qua bưu điện.

Ngày khởi kiện được tính từ ngày đương sự nộp đơn tại Toà án hoặc ngày có dấu bưu điện nơi gửi.

5. Nhận và xem xét đơn khởi kiện

Toà án nhận đơn khởi kiện do đương sự nộp trực tiếp tại Toà án hoặc gửi qua bưu điện và phải ghi vào sổ nhận đơn, cấp giấy xác nhận đã nhận đơn cho đương sự.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện, Chánh án Toà án phân công một Thẩm phán xem xét đơn khởi kiện.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày được phân công, Thẩm phán phải xem xét đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo để thực hiện một trong các thủ tục sau đây:

a) Tiến hành thủ tục thụ lý vụ án nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết;

b) Chuyển đơn khởi kiện cho Toà án có thẩm quyền và báo cho người khởi kiện, nếu vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án khác;

c) Trả lại đơn khởi kiện cho người khởi kiện, nếu thuộc một trong các trường hợp quy định (xem mục 7 bên dưới).

6. Yêu cầu sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện

Trường hợp đơn khởi kiện không có đủ các nội dung nêu ở mục 3 bên trên thì Tòa án thông báo cho người khởi kiện biết để họ sửa đổi, bổ sung trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày người khởi kiện nhận được thông báo của Tòa án.

Trường hợp người khởi kiện đã sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện theo đúng quy định thì Tòa án tiếp tục việc thụ lý vụ án; nếu họ không sửa đổi, bổ sung theo yêu cầu của Tòa án thì Tòa án trả lại đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo cho người khởi kiện.

7. Trả lại đơn khởi kiện

Toà án trả lại đơn khởi kiện trong những trường hợp sau đây:

- a) Người khởi kiện không có quyền khởi kiện;
- b) Người khởi kiện không có đủ năng lực hành vi tố tụng hành chính;
- c) Thời hiệu khởi kiện đã hết mà không có lý do chính đáng;
- d) Chưa có đủ điều kiện khởi kiện vụ án hành chính;
- đ) Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- e) Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;
- g) Người khởi kiện lựa chọn giải quyết vụ việc theo thủ tục giải quyết khiếu nại;
- h) Đơn khởi kiện không có đủ nội dung quy định mà không được người khởi kiện sửa đổi, bổ sung theo quy định;
- i) Hết thời hạn được thông báo mà người khởi kiện không xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Khi trả lại đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo cho người khởi kiện, Tòa án phải có văn bản ghi rõ lý do trả lại đơn khởi kiện. Văn bản trả lại đơn khởi kiện được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp.

** Khiếu nại, kiến nghị và giải quyết khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện:*

Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản trả lại đơn khởi kiện, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án đã trả lại đơn khởi kiện.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị về việc trả lại đơn khởi kiện, Chánh án Tòa án phải ra một trong các quyết định sau đây:

a) Giữ nguyên việc trả lại đơn khởi kiện và thông báo cho đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp biết;

b) Nhận lại đơn khởi kiện và tài liệu kèm theo để tiến hành việc thụ lý vụ án.

Trường hợp không đồng ý với quyết định giải quyết khiếu nại của Chánh án Tòa án thì trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được quyết định giải quyết khiếu nại, người khởi kiện có quyền khiếu nại, Viện kiểm sát cùng cấp có quyền kiến nghị với Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp. Trong thời hạn 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được khiếu nại, kiến nghị, Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp phải giải quyết. Quyết định của Chánh án Tòa án cấp trên trực tiếp là quyết định giải quyết cuối cùng.

II- THỤ LÝ VỤ ÁN

1. Thụ lý vụ án

Sau khi nhận đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo, nếu Thẩm phán được phân công xem xét đơn khởi kiện xét thấy vụ án hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết thì thông báo cho người khởi kiện biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí; trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì thông báo cho người khởi kiện biết về việc thụ lý vụ án. Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo nộp tiền tạm ứng án phí, người khởi kiện phải nộp tiền tạm ứng án phí.

Tòa án thụ lý vụ án vào ngày người khởi kiện xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Trường hợp người khởi kiện được miễn nộp tiền tạm ứng án phí hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí thì ngày thụ lý vụ án là ngày Thẩm phán thông báo cho người khởi kiện biết việc thụ lý.

2. Phân công Thẩm phán giải quyết vụ án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán đã thực hiện việc xem xét đơn khởi kiện và thụ lý vụ án giải quyết vụ án; trường hợp Thẩm phán đã thực hiện việc xem xét đơn khởi kiện và thụ lý vụ án không thể tiếp tục giải quyết vụ án hoặc thuộc trường hợp phải từ chối tiến hành tố tụng hoặc bị thay đổi thì Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán khác giải quyết vụ án.

Đối với vụ án phức tạp, việc giải quyết có thể phải kéo dài thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán dự khuyết để bảo đảm xét xử liên tục.

Trong quá trình giải quyết vụ án, nếu Thẩm phán được phân công không thể tiếp tục tiến hành được nhiệm vụ thì Chánh án Tòa án phân công Thẩm phán khác tiếp tục nhiệm vụ; trường hợp đang xét xử mà không có Thẩm phán dự khuyết thì vụ án phải được xét xử lại từ đầu.

3. Nhiệm vụ, quyền hạn của Thẩm phán khi lập hồ sơ vụ án

1. Thông báo về việc thụ lý vụ án.
2. Yêu cầu đương sự nộp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án.
3. Xác minh, thu thập chứng cứ theo quy định của Luật này.

4. Thông báo về việc thụ lý vụ án

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày thụ lý vụ án, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc giải quyết vụ án và Viện kiểm sát cùng cấp về việc Tòa án đã thụ lý vụ án.

Văn bản thông báo phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm văn bản thông báo;
- b) Tên, địa chỉ Tòa án đã thụ lý vụ án;
- c) Tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện;
- d) Những vấn đề cụ thể người khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết;
- đ) Danh sách tài liệu người khởi kiện nộp kèm theo đơn khởi kiện;
- e) Thời hạn người được thông báo phải nộp ý kiến bằng văn bản về yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có) cho Tòa án;
- g) Hậu quả pháp lý của việc người được thông báo không nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu của người khởi kiện.

** Quyền, nghĩa vụ của người được thông báo:*

Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phải nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của mình về yêu cầu của người khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có).

Trường hợp cần gia hạn thì người được thông báo phải có đơn xin gia hạn gửi cho Tòa án nêu rõ lý do; nếu việc xin gia hạn là có căn cứ thì Tòa án gia hạn một lần, nhưng không quá 10 ngày.

Trường hợp người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã nhận được thông báo, nhưng không nộp ý kiến bằng văn bản trong thời hạn quy mà không có lý do chính đáng thì Tòa án tiếp tục giải quyết vụ án.

Người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền yêu cầu Tòa án cho biết, đọc, xem, ghi chép, sao chụp đơn khởi kiện và tài liệu, chứng cứ kèm theo đơn khởi kiện (nếu có).

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo, Viện kiểm sát cử Kiểm sát viên, Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có) tham gia việc giải quyết vụ án và thông báo cho Tòa án.

5. Quyền yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Trường hợp người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không tham gia tố tụng với người khởi kiện hoặc với người bị kiện thì họ có quyền yêu cầu độc lập khi có các điều kiện sau đây:

- a) Việc giải quyết vụ án có liên quan đến quyền lợi, nghĩa vụ của họ;
- b) Yêu cầu độc lập của họ có liên quan đến vụ án đang được giải quyết;
- c) Yêu cầu độc lập của họ được giải quyết trong cùng một vụ án làm cho việc giải quyết vụ án được chính xác và nhanh hơn.

2. Thủ tục yêu cầu độc lập được thực hiện theo thủ tục khởi kiện của người khởi kiện./.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tố tụng hành chính năm 2010;
- 2) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tố tụng hành chính 2010.

Chương 7:

CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

I- NHIỆM VỤ, Ý NGHĨA CỦA GIAI ĐOẠN CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

Chuẩn bị xét xử vụ án hành chính là việc Tòa án có thẩm quyền tiến hành thu thập các tài liệu, chứng cứ của vụ án; bước đầu đánh giá chứng cứ nhằm giúp Tòa án có các quyết định chính xác trong việc giải quyết vụ án; đồng thời còn giúp Tòa án có những kiến nghị kịp thời với cơ quan có thẩm quyền trong việc ban hành và thực hiện các quyết định hành chính liên quan đến công tác quản lý hành chính Nhà nước.

1. Nhiệm vụ của giai đoạn chuẩn bị xét xử

Giai đoạn chuẩn bị xét xử vụ án hành chính tập trung thực hiện các nhiệm vụ cơ bản sau đây:

- Xác định được nội dung của vụ án, quyền và lợi ích của người khởi kiện, nội dung quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện; xác định quyết định hành chính, hành vi hành chính bị khiếu kiện có hợp pháp hay không. Từ đó xác định có hay không có quyền, lợi ích hợp pháp bị xâm hại.

- Thu thập đầy đủ những chứng cứ liên quan đến vụ án theo trình tự, thủ tục pháp luật quy định để việc xét xử vụ án hành chính được khách quan và công bằng, nhằm bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xâm phạm.

2. Ý nghĩa của giai đoạn chuẩn bị xét xử

Giai đoạn chuẩn bị xét xử là giai đoạn tiếp theo ngay sau khi có quyết định thụ lý vụ án, và kết thúc khi hoàn tất các hồ sơ cần thiết cho việc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm.

Giai đoạn này có ý nghĩa rất quan trọng, được thể hiện như sau:

- Thu thập đầy đủ chứng cứ của vụ án nhằm làm cơ sở cho việc mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án.

- Tạo điều kiện cho Thẩm phán tiến hành nghiên cứu một cách đầy đủ, kỹ lưỡng các tình tiết liên quan của vụ án để nắm được thực chất của vấn đề và đưa ra các quyết định hợp lý.

- Thông qua giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án có thể phát hiện những sai sót, khuyết điểm của cơ quan hành chính nhà nước trong quá trình hoạt động quản lý hành chính nhà nước. Từ đó, có những kiến nghị nhằm giúp tăng cường hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động chấp hành và điều hành.

- Giai đoạn này góp phần giáo dục ý thức pháp luật trong nhân dân, trong các tổ chức và cơ quan.

3. Căn cứ pháp luật để xem xét quyết định hành chính, hành vi hành chính hợp pháp hay bất hợp pháp

Khi giải quyết vụ án hành chính, căn cứ để xem xét quyết định hành chính, hành vi hành chính đúng hay sai là văn bản quy phạm pháp luật có giá trị pháp lý cao nhất quy định về lĩnh vực đó đang có hiệu lực thi hành tại thời điểm ra quyết định hành chính hay có hành vi hành chính mà bị khiếu kiện.

Ví dụ: Nghị định của Chính phủ quy định về thu thuế đối với một loại hoạt động nào đó với mức tối đa là 5% tổng giá trị lợi nhuận thu được. Thông tư hướng dẫn của Bộ Tài chính cũng hướng dẫn mức tối đa là 5% tổng giá trị lợi nhuận thu được. Ủy ban nhân dân tỉnh X căn cứ vào địa phương mình cho rằng phải thu cao hơn nên ra văn bản hướng dẫn việc thu thuế đối với loại hoạt động này ở địa phương mình với mức tối đa là 8% tổng giá trị lợi nhuận. Khi thu thuế, cán bộ có thẩm quyền chỉ căn cứ và văn bản của UBND tỉnh nên ra quyết định thu thuế 7% tổng giá trị lợi nhuận. Quyết định về thu thuế này bị khiếu kiện. Trong trường hợp này, Nghị định của Chính phủ có giá trị pháp lý cao nhất và căn cứ vào Nghị định của Chính phủ, thì quyết định về thu thuế của cán bộ có thẩm quyền là không đúng. Do đó, khi xét xử Tòa án quyết định hủy bỏ quyết định về thu thuế nói trên và yêu cầu cơ quan đã ra quyết định thu thuế phải sửa lại quyết định của mình; đồng thời Tòa án cần kiến nghị với UBND tỉnh X để UBND tỉnh X tự hủy bỏ văn bản hướng dẫn việc thu thuế trái với văn bản của cơ quan cấp trên như trong thí dụ này. Nếu trong thời gian nhất định mà vẫn chưa hủy bỏ, thì Tòa án yêu cầu Viện kiểm sát áp dụng các quy định trong Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân kháng nghị văn bản nói trên.

II- CHUẨN BỊ XÉT XỬ SƠ THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Thời hạn chuẩn bị xét xử

Thời hạn chuẩn bị xét xử được quy định như sau:

a) 04 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án đối với khiếu kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc.

Đối với vụ án phức tạp hoặc có trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử một lần, nhưng không quá 02 tháng.

b) 02 tháng, kể từ ngày thụ lý vụ án đối với khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh;

Đối với vụ án phức tạp hoặc có trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án có thể quyết định gia hạn thời hạn chuẩn bị xét xử một lần, nhưng không quá 01 tháng

Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Thẩm phán được phân công làm Chủ tọa phiên tòa phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Đưa vụ án ra xét xử;
- b) Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án;
- c) Đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Trong thời hạn 20 ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa; trường hợp có lý do chính đáng, thì thời hạn mở phiên tòa có thể kéo dài, nhưng không quá 30 ngày.

2. Tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính

Tòa án quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính trong các trường hợp sau đây:

a) Đương sự là cá nhân đã chết, cơ quan, tổ chức đã giải thể mà chưa có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

b) Đương sự là cá nhân mất năng lực hành vi dân sự mà chưa xác định được người đại diện theo pháp luật;

c) Đã hết thời hạn chuẩn bị xét xử mà một trong các đương sự không thể có mặt vì lý do chính đáng, trừ trường hợp có thể xét xử vắng mặt các đương sự;

d) Cần đợi kết quả giải quyết của cơ quan khác hoặc vụ việc khác có liên quan.

Toà án tiếp tục giải quyết vụ án hành chính khi lý do của việc tạm đình chỉ không còn.

Quyết định tạm đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

**Hậu quả của việc tạm đình chỉ giải quyết vụ án hành chính:*

- Toà án không xoá tên vụ án hành chính bị tạm đình chỉ giải quyết trong sổ thụ lý mà chỉ ghi chú vào sổ thụ lý số và ngày, tháng, năm của quyết định tạm đình chỉ giải quyết vụ án hành chính đó.

- Tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà đương sự đã nộp được gửi tại Kho bạc Nhà nước và được xử lý khi Toà án tiếp tục giải quyết vụ án hành chính.

3. Đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính

Toà án quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính trong các trường hợp sau đây:

a) Người khởi kiện là cá nhân đã chết mà quyền, nghĩa vụ của họ không được thừa kế; cơ quan, tổ chức đã giải thể mà không có cá nhân, cơ quan, tổ chức kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng;

b) Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Toà án chấp nhận;

c) Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt;

d) Người bị kiện hủy bỏ quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh hoặc chấm dứt hành vi hành chính bị khởi kiện và người khởi kiện đồng ý rút đơn khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập đồng ý rút yêu cầu;

đ) Các trường hợp mà Toà án đã thụ lý gồm:

- Người khởi kiện không có quyền khởi kiện;

- Người khởi kiện không có đủ năng lực hành vi tố tụng hành chính;

- Thời hiệu khởi kiện đã hết mà không có lý do chính đáng;
- Chưa có đủ điều kiện khởi kiện vụ án hành chính;
- Sự việc đã được giải quyết bằng bản án hoặc quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật;
- Sự việc không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án;
- Người khởi kiện lựa chọn giải quyết vụ việc theo thủ tục giải quyết khiếu nại;
- Đơn khởi kiện không có đủ nội dung theo quy định mà không được người khởi kiện sửa đổi, bổ sung theo quy định;
- Hết thời hạn được thông báo theo quy định mà người khởi kiện không xuất trình biên lai nộp tiền tạm ứng án phí cho Tòa án, trừ trường hợp có lý do chính đáng.

Khi ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án, Tòa án trả lại đơn khởi kiện, tài liệu, chứng cứ cho đương sự nếu có yêu cầu.

Quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án hành chính có thể bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

** Hậu quả của việc đình chỉ giải quyết vụ án hành chính:*

Khi có quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính, đương sự không có quyền khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết lại vụ án hành chính đó, nếu việc khởi kiện này không có gì khác với vụ án đã bị đình chỉ về người khởi kiện, người bị kiện và quan hệ pháp luật có tranh chấp, trừ các trường hợp bị đình chỉ như:

- Người khởi kiện không có đủ năng lực hành vi tố tụng hành chính;
- Chưa có đủ điều kiện khởi kiện vụ án hành chính;
- Người khởi kiện lựa chọn giải quyết vụ việc theo thủ tục giải quyết khiếu nại trong trường hợp quy định tại Điều 31 của Luật này;
- Người khởi kiện rút đơn khởi kiện và được Tòa án chấp nhận;
- Người khởi kiện đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt.

Tiền tạm ứng án phí, lệ phí mà đương sự đã nộp được xử lý theo quy định của pháp luật về án phí, lệ phí Tòa án.

4. Thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ, quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án hành chính có thẩm quyền ra quyết định tạm đình chỉ hoặc quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính đó.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định tạm đình chỉ hoặc quyết định đình chỉ giải quyết vụ án hành chính, Tòa án phải gửi quyết định đó cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

5. Quyết định đưa vụ án ra xét xử

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;
- b) Việc xét xử được tiến hành công khai hay xét xử kín;
- c) Tên, địa chỉ của những người tham gia tố tụng;
- d) Nội dung việc khởi kiện;
- đ) Họ, tên của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

2. Quyết định đưa vụ án ra xét xử phải được gửi cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp ngay sau khi ra quyết định.

6. Gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu

Toà án phải gửi hồ sơ vụ án cùng với việc gửi quyết định đưa vụ án ra xét xử cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải trả lại hồ sơ vụ án cho Tòa án.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tố tụng hành chính năm 2010;
- 2) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tố tụng hành chính 2010.

Chương 8:

PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Yêu cầu chung đối với phiên tòa sơ thẩm

Phiên tòa sơ thẩm phải được tiến hành đúng thời gian, địa điểm đã được ghi trong quyết định đưa vụ án ra xét xử hoặc trong giấy báo mở lại phiên tòa trong trường hợp phải hoãn phiên tòa.

2. Xét xử trực tiếp, bằng lời nói và liên tục

Hội đồng xét xử phải trực tiếp xác định những tình tiết của vụ án bằng cách hỏi và nghe lời trình bày của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác; xem xét, kiểm tra tài liệu, chứng cứ đã thu thập được; nghe Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát. Bản án chỉ được căn cứ vào việc hỏi, kết quả tranh luận và các chứng cứ đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa.

Việc xét xử bằng lời nói và phải được tiến hành liên tục, trừ thời gian nghỉ. Các thành viên của Hội đồng xét xử phải xét xử vụ án từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên tòa.

Trong trường hợp đặc biệt, việc xét xử có thể tạm ngừng nhưng không quá 05 ngày làm việc. Hết thời hạn tạm ngừng, việc xét xử vụ án được tiếp tục.

3. Nội quy phiên tòa

Người dưới 16 tuổi không được vào phòng xử án, trừ trường hợp được Tòa án triệu tập tham gia phiên tòa.

Mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án, phải tôn trọng Hội đồng xét xử, giữ gìn trật tự và tuân theo sự điều khiển của Chủ tọa phiên tòa.

Chỉ những người được Hội đồng xét xử cho phép mới được hỏi, trả lời hoặc phát biểu. Người hỏi, trả lời hoặc phát biểu phải đứng dậy, trừ trường hợp vì lý do sức khỏe được Chủ tọa phiên tòa cho phép ngồi để hỏi, trả lời hoặc phát biểu.

4. Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm

Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm một Thẩm phán và hai Hội thẩm nhân dân. Trong trường hợp đặc biệt, Hội đồng xét xử sơ thẩm có thể gồm hai Thẩm phán và ba Hội thẩm nhân dân.

5. Sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án

Phiên tòa chỉ được tiến hành khi có đủ thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án.

Trường hợp có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân vắng mặt hoặc không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án nhưng có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết tham gia phiên toà từ đầu thì những người này được thay thế thành viên Hội đồng xét xử vắng mặt để tham gia xét xử vụ án. Trường hợp không có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử thì phải hoãn phiên toà.

Trường hợp Thư ký Toà án vắng mặt hoặc không thể tiếp tục tham gia phiên toà mà không có người thay thế thì phải hoãn phiên toà.

6. Sự có mặt của Kiểm sát viên

Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên toà, nếu vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà và thông báo cho Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, trừ trường hợp có Kiểm sát viên dự khuyết tham gia phiên toà từ đầu thì người này được thay thế Kiểm sát viên vắng mặt tham gia phiên toà xét xử vụ án.

7. Sự có mặt của đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự

Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; trường hợp có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên toà, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Toà án thông báo cho đương sự, người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự biết việc hoãn phiên toà.

Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt tại phiên toà, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng thì xử lý như sau:

a) Đối với người khởi kiện, người đại diện theo pháp luật mà không có người đại diện tham gia phiên toà thì bị coi là từ bỏ việc khởi kiện và Toà án ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án đối với yêu cầu khởi kiện của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người khởi kiện có quyền khởi kiện lại, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn;

b) Đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập mà không có người đại diện tham gia phiên toà thì Toà án tiến hành xét xử vắng mặt họ;

c) Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập mà không có người đại diện tham gia phiên toà thì bị coi là từ bỏ yêu cầu độc lập của mình và Toà án ra quyết định đình chỉ việc giải quyết vụ án đối với yêu cầu độc lập của người đó, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền khởi kiện lại đối với yêu cầu độc lập đó, nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn;

d) Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

8. Xét xử trong trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên toà

Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án trong các trường hợp sau đây:

1. Người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người đại diện của họ vắng mặt tại phiên toà có đơn đề nghị Toà án xét xử vắng mặt;

2. Người khởi kiện, người bị kiện hoặc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên toà nhưng có người đại diện tham gia phiên toà;

3. Các trường hợp khác như:

- Đối với người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có yêu cầu độc lập mà không có người đại diện tham gia phiên toà thì Toà án tiến hành xét xử vắng mặt họ;

- Đối với người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Toà án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt họ.

9. Sự có mặt của người làm chứng

Người làm chứng có nghĩa vụ tham gia phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án để làm sáng tỏ các tình tiết của vụ án. Trường hợp người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó đã có lời khai trực tiếp với Toà án hoặc gửi lời khai cho Toà án thì Chủ toạ phiên toà công bố lời khai đó.

Trường hợp người làm chứng vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà hoặc vẫn tiến hành xét xử. Trường hợp người làm chứng vắng mặt tại phiên toà không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử thì có thể bị dẫn giải đến phiên toà theo quyết định của Hội đồng xét xử.

10. Sự có mặt của người giám định

Người giám định có nghĩa vụ tham gia phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án để làm rõ những vấn đề liên quan đến việc giám định và kết luận giám định.

Trường hợp người giám định vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà hoặc vẫn tiến hành xét xử.

11. Sự có mặt của người phiên dịch

Người phiên dịch có nghĩa vụ tham gia phiên toà theo giấy triệu tập của Toà án.

Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà không có người khác thay thế thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà.

12. Hoãn phiên toà

Các trường hợp phải hoãn phiên toà:

- Trường hợp không có Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử thì phải hoãn phiên toà.

- Trường hợp Thư ký Toà án vắng mặt hoặc không thể tiếp tục tham gia phiên toà mà không có người thay thế thì phải hoãn phiên toà.

- Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên toà vắng mặt mà không có Kiểm sát viên dự khuyết để thay thế.

- Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, đương sự hoặc người đại diện của họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự phải có mặt; trường hợp có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa, trừ trường hợp người đó có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

- Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà không có người khác thay thế thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa.

- Thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người phiên dịch bị thay đổi mà không có người thay thế ngay;

- Người giám định bị thay đổi;

- Cần phải xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung mà không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa.

- Trường hợp người làm chứng vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử. Trường hợp người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử thì có thể bị dẫn giải đến phiên tòa theo quyết định của Hội đồng xét xử.

- Trường hợp người giám định vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử.

*** Thời hạn, quyết định và thẩm quyền hoãn phiên tòa:**

Thời hạn hoãn phiên tòa sơ thẩm không quá 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa.

Quyết định hoãn phiên tòa phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định;
- b) Tên Tòa án và họ, tên những người tiến hành tố tụng;
- c) Vụ án được đưa ra xét xử;
- d) Lý do của việc hoãn phiên tòa;
- đ) Thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

Quyết định hoãn phiên tòa phải được Chủ tọa phiên tòa thay mặt Hội đồng xét xử ký tên. Trường hợp Chủ tọa phiên tòa vắng mặt thì Chánh án Tòa án ra quyết định hoãn phiên tòa. Quyết định hoãn phiên tòa được thông báo ngay cho những người tham gia tố tụng biết; đối với người vắng mặt thì Tòa án gửi ngay cho họ quyết định đó, đồng thời gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong trường hợp sau khi hoãn phiên tòa mà Tòa án không thể mở lại phiên tòa đúng thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ghi trong quyết định hoãn phiên tòa thì Tòa án phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng biết về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

13. Thủ tục ra bản án, quyết định của Tòa án tại phiên tòa

Bản án phải được Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng nghị án.

Quyết định thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch, chuyển vụ án, tạm đình chỉ hoặc đình chỉ giải quyết vụ án, hoãn phiên tòa phải được thảo luận, thông qua tại phòng nghị án và phải được lập thành văn bản.

Quyết định về các vấn đề khác được Hội đồng xét xử thảo luận và thông qua tại phòng xử án, không phải viết thành văn bản, nhưng phải được ghi vào biên bản phiên tòa.

14. Biên bản phiên tòa

Biên bản phiên tòa phải ghi đầy đủ các nội dung sau đây:

1) Các nội dung chung gồm:

a) Ngày, tháng, năm, địa điểm mở phiên tòa;

b) Việc xét xử được tiến hành công khai hay xét xử kín;

c) Tên, địa chỉ của những người tham gia tố tụng;

d) Nội dung việc khởi kiện;

đ) Họ, tên của Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên; Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên dự khuyết (nếu có).

2) Mọi diễn biến tại phiên tòa từ khi bắt đầu cho đến khi kết thúc phiên tòa;

3) Các câu hỏi, câu trả lời và phát biểu tại phiên tòa;

4) Các nội dung khác phải được ghi vào biên bản phiên tòa theo quy định.

Ngoài việc ghi biên bản phiên tòa, Tòa án có thể thực hiện việc ghi âm, ghi hình về diễn biến phiên tòa.

Sau khi kết thúc phiên tòa, Hội đồng xét xử phải kiểm tra biên bản; Chủ tọa phiên tòa và Thư ký Tòa án ký vào biên bản.

Kiểm sát viên và những người tham gia tố tụng có quyền được xem biên bản phiên tòa, yêu cầu ghi những sửa đổi, bổ sung vào biên bản phiên tòa và ký xác nhận.

II- PHIÊN TÒA SƠ THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Chuẩn bị khai mạc phiên tòa

Trước khi khai mạc phiên tòa, Thư ký Tòa án phải tiến hành các công việc sau đây:

1. Phổ biến nội quy phiên tòa;

2. Kiểm tra, xác định sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án; nếu có người vắng mặt thì cần phải làm rõ lý do;

3. Ổn định trật tự trong phòng xử án;

4. Yêu cầu mọi người trong phòng xử án đứng dậy khi Hội đồng xét xử vào phòng xử án.

2. Khai mạc phiên tòa

1. Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa và đọc quyết định đưa vụ án ra xét xử.
2. Thư ký Tòa án báo cáo với Hội đồng xét xử về sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và lý do vắng mặt.
3. Chủ tọa phiên tòa kiểm tra lại sự có mặt của những người tham gia phiên tòa theo giấy triệu tập của Tòa án và kiểm tra căn cước của đương sự.
4. Chủ tọa phiên tòa phổ biến quyền, nghĩa vụ của các đương sự và của những người tham gia tố tụng khác.
5. Chủ tọa phiên tòa giới thiệu những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch.
6. Chủ tọa phiên tòa hỏi những người có quyền yêu cầu thay đổi những người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch xem họ có yêu cầu thay đổi ai không và lý do yêu cầu thay đổi.

3. Giải quyết yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch

Trong trường hợp tại phiên tòa có người yêu cầu thay đổi người tiến hành tố tụng, người giám định, người phiên dịch thì Hội đồng xét xử phải xem xét, quyết định việc chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu theo quy định của Luật này; trường hợp không chấp nhận thì phải nêu rõ lý do và ghi vào biên bản phiên tòa.

4. Bảo đảm tính khách quan của người làm chứng

Trước khi người làm chứng được hỏi về những vấn đề mà họ biết được có liên quan đến việc giải quyết vụ án, Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định những biện pháp cần thiết để những người làm chứng không nghe được lời khai của nhau hoặc tiếp xúc với những người có liên quan.

Trường hợp lời khai của đương sự và người làm chứng có ảnh hưởng lẫn nhau thì Chủ tọa phiên tòa có thể quyết định cách ly đương sự với người làm chứng trước khi hỏi người làm chứng.

5. Hỏi đương sự về việc thay đổi, bổ sung, rút yêu cầu

Chủ tọa phiên tòa hỏi người khởi kiện về việc thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện.

Chủ tọa phiên tòa hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập về việc thay đổi, bổ sung, rút một phần hoặc toàn bộ yêu cầu độc lập.

Trường hợp người khởi kiện rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện nhưng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vẫn giữ nguyên yêu cầu độc lập của mình thì người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trở thành người khởi kiện.

6. Hỏi tại phiên tòa

Hội đồng xét xử xác định đầy đủ các tình tiết của vụ án bằng cách nghe ý kiến của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan hoặc người đại diện của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người làm chứng, người giám định, đối chiếu các ý kiến này với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được.

Sau khi nghe xong lời trình bày của đương sự, việc hỏi từng người về từng vấn đề được thực hiện theo thứ tự Chủ tọa phiên tòa hỏi trước rồi đến Hội thẩm nhân dân, sau đó đến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, đương sự, những người tham gia tố tụng khác và Kiểm sát viên.

6.1. Hỏi người khởi kiện

Trong trường hợp có nhiều người khởi kiện thì phải hỏi riêng từng người một.

Chỉ hỏi người khởi kiện về những vấn đề mà người khởi kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Người khởi kiện có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trả lời thay cho người khởi kiện và sau đó người khởi kiện trả lời bổ sung.

6.2. Hỏi người bị kiện

Trong trường hợp có nhiều người bị kiện thì phải hỏi riêng từng người một.

Chỉ hỏi người bị kiện về những vấn đề mà người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của người khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Người bị kiện có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện trả lời thay cho người bị kiện và sau đó người bị kiện trả lời bổ sung.

6.3. Hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Trong trường hợp có nhiều người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan thì phải hỏi riêng từng người một.

Chỉ hỏi người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan về những vấn đề mà họ, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trình bày chưa rõ, có mâu thuẫn với nhau hoặc mâu thuẫn với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của người khởi kiện, người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của những người này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có thể tự mình trả lời hoặc người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ trả lời thay cho họ và sau đó họ trả lời bổ sung.

6.4. Hỏi người làm chứng

Trong trường hợp có nhiều người làm chứng thì phải hỏi riêng từng người một.

Trước khi hỏi người làm chứng, Chủ tọa phiên tòa phải hỏi rõ về quan hệ giữa họ với các đương sự trong vụ án; nếu người làm chứng là người chưa thành niên thì Chủ tọa phiên tòa có thể yêu cầu cha, mẹ, người giám hộ hoặc thầy giáo, cô giáo giúp đỡ để hỏi.

Chủ tọa phiên tòa yêu cầu người làm chứng trình bày rõ những tình tiết của vụ án mà họ biết. Sau khi người làm chứng trình bày xong thì chỉ hỏi thêm người làm chứng về những điểm mà họ trình bày chưa rõ, chưa đầy đủ hoặc có mâu thuẫn với nhau, mâu

thuần với những lời khai của họ trước đó, mâu thuẫn với lời trình bày của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Sau khi đã trình bày xong, người làm chứng ở lại phòng xử án để có thể được hỏi thêm.

Trong trường hợp cần thiết phải bảo đảm an toàn cho người làm chứng và những người thân thích của họ, Hội đồng xét xử quyết định không tiết lộ những thông tin về nhân thân của người làm chứng và không để những người trong phiên toà nhìn thấy họ.

6.5. Nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình

Theo yêu cầu của Kiểm sát viên, người tham gia tố tụng hoặc khi xét thấy cần thiết, Hội đồng xét xử cho nghe băng ghi âm, đĩa ghi âm, xem băng ghi hình, đĩa ghi hình tại phiên toà, trừ trường hợp cần giữ bí mật nhà nước, giữ gìn thuần phong mỹ tục của dân tộc, giữ bí mật nghề nghiệp, bí mật kinh doanh, bí mật đời tư của cá nhân theo yêu cầu của đương sự.

6.6. Hỏi người giám định

Chủ toạ phiên toà yêu cầu người giám định trình bày kết luận của mình về vấn đề được giao giám định. Khi trình bày, người giám định có quyền giải thích bổ sung về kết luận giám định, các căn cứ để đưa ra kết luận giám định.

Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng có mặt tại phiên toà có quyền nhận xét về kết luận giám định, được hỏi những vấn đề còn chưa rõ, có mâu thuẫn trong kết luận giám định hoặc có mâu thuẫn với những tình tiết khác của vụ án.

Trong trường hợp người giám định không có mặt tại phiên toà thì chủ toạ phiên toà công bố kết luận giám định.

Khi có người tham gia tố tụng không đồng ý với kết luận giám định được công bố tại phiên toà và có yêu cầu giám định bổ sung hoặc giám định lại, nếu xét thấy việc giám định bổ sung, giám định lại là cần thiết cho việc giải quyết vụ án thì Hội đồng xét xử quyết định giám định bổ sung, giám định lại; trong trường hợp này thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên toà.

6.7. Kết thúc việc hỏi tại phiên toà

Khi nhận thấy các tình tiết của vụ án đã được xem xét đầy đủ thì Chủ toạ phiên toà hỏi Kiểm sát viên, đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự và những người tham gia tố tụng khác xem họ có yêu cầu hỏi vấn đề gì nữa không; trường hợp có người yêu cầu và xét thấy yêu cầu đó là có căn cứ thì Chủ toạ phiên toà quyết định tiếp tục việc hỏi.

7. Trình tự phát biểu khi tranh luận

Sau khi kết thúc việc hỏi, Hội đồng xét xử chuyển sang phần tranh luận tại phiên toà. Trình tự phát biểu khi tranh luận được thực hiện như sau:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện phát biểu. Người khởi kiện có quyền bổ sung ý kiến;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện phát biểu. Người bị kiện có quyền bổ sung ý kiến;

c) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan phát biểu. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự vắng mặt tại phiên tòa nhưng có gửi văn bản bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Hội đồng xét xử phải công bố văn bản này tại phiên tòa.

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình thì họ tự mình phát biểu khi tranh luận.

8. Phát biểu khi tranh luận và đối đáp

Khi phát biểu về đánh giá chứng cứ, đề xuất quan điểm của mình về việc giải quyết vụ án, người tham gia tranh luận phải căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã thu thập được và đã được xem xét, kiểm tra tại phiên tòa cũng như kết quả việc hỏi tại phiên tòa. Người tham gia tranh luận có quyền đáp lại ý kiến của người khác. Chủ tọa phiên tòa không được hạn chế thời gian tranh luận, tạo điều kiện cho những người tham gia tranh luận trình bày hết ý kiến, nhưng có quyền cắt những ý kiến không có liên quan đến vụ án.

9. Phát biểu của Kiểm sát viên

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng hành chính, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

10. Nghị án

Sau khi kết thúc phần tranh luận, Hội đồng xét xử vào phòng nghị án để nghị án.

Chỉ có các thành viên của Hội đồng xét xử mới có quyền nghị án. Khi nghị án, các thành viên của Hội đồng xét xử phải giải quyết tất cả các vấn đề của vụ án bằng cách biểu quyết theo đa số về từng vấn đề. Hội thẩm nhân dân biểu quyết trước, Thẩm phán biểu quyết sau cùng. Trường hợp Hội đồng xét xử gồm năm thành viên thì Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa là người biểu quyết sau cùng. Người có ý kiến thiểu số có quyền trình bày ý kiến của mình bằng văn bản và được đưa vào hồ sơ vụ án.

Khi nghị án, Hội đồng xét xử chỉ được căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả việc hỏi tại phiên tòa và phải xem xét đầy đủ ý kiến của những người tham gia tố tụng, Kiểm sát viên.

Khi nghị án phải có biên bản ghi lại ý kiến đã thảo luận và quyết định của Hội đồng xét xử. Biên bản nghị án phải được các thành viên Hội đồng xét xử ký tên tại phòng nghị án trước khi tuyên án.

Trong trường hợp vụ án có nhiều tình tiết phức tạp, việc nghị án đòi hỏi phải có thời gian dài thì Hội đồng xét xử có thể quyết định thời gian nghị án, nhưng không quá 05 ngày làm việc, kể từ khi kết thúc tranh luận tại phiên tòa.

Hội đồng xét xử phải thông báo cho những người có mặt tại phiên tòa và người tham gia tố tụng vắng mặt tại phiên tòa biết giờ, ngày và địa điểm tuyên án; nếu Hội

đồng xét xử đã thực hiện việc thông báo mà có người tham gia tố tụng vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành việc tuyên.

11. Trở lại việc hỏi và tranh luận

Qua tranh luận hoặc qua nghị án, nếu xét thấy có tình tiết của vụ án chưa được xem xét, việc xét hỏi chưa đầy đủ hoặc cần xem xét thêm chứng cứ thì Hội đồng xét xử quyết định trở lại việc hỏi và tranh luận.

12. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử

Hội đồng xét xử xem xét tính hợp pháp của quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri bị khởi kiện, quyết định giải quyết khiếu nại có liên quan.

Hội đồng xét xử có quyền quyết định:

- a) Bác yêu cầu khởi kiện, nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật;
- b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật; buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật;
- c) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên bố một số hoặc toàn bộ các hành vi hành chính là trái pháp luật; buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật;
- d) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật; buộc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật;
- đ) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật; buộc cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh giải quyết lại vụ việc theo quy định của Luật cạnh tranh;
- e) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện; buộc cơ quan lập danh sách cử tri sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri theo quy định của pháp luật;
- g) Buộc cơ quan, tổ chức bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xâm phạm do quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật gây ra;
- h) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người đứng đầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước.

13. Bản án sơ thẩm

Hội đồng xét xử sơ thẩm ra bản án sơ thẩm nhân danh nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bản án gồm có phần mở đầu, phần nội dung vụ án và nhận định của Toà án, phần quyết định.

Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên Toà án xét xử sơ thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên; tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự; những người tham gia tố tụng khác; đối tượng khởi kiện; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

Trong phần nội dung vụ án và nhận định của Toà án phải ghi yêu cầu khởi kiện của người khởi kiện; đề nghị của người bị kiện; đề nghị, yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; nhận định của Toà án; điểm, khoản, điều của văn bản quy phạm pháp luật mà Toà án căn cứ để giải quyết vụ án.

Trong nhận định của Toà án phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu, đề nghị của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự.

Trong phần quyết định phải ghi rõ các quyết định của Toà án về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án, về án phí và quyền kháng cáo đối với bản án; trường hợp có quyết định phải thi hành ngay thì phải ghi rõ quyết định đó.

14. Tuyên án

Khi tuyên án, mọi người trong phòng xử án phải đứng dậy, trừ trường hợp đặc biệt được phép của Chủ tọa phiên toà. Chủ tọa phiên toà hoặc một thành viên khác của Hội đồng xét xử đọc bản án; sau khi đọc xong có thể giải thích thêm về việc thi hành bản án và quyền kháng cáo.

Trường hợp có đương sự không biết tiếng Việt thì sau khi tuyên án, người phiên dịch phải dịch lại cho họ nghe toàn bộ bản án sang ngôn ngữ mà họ biết.

III- NHỮNG THỦ TỤC TIẾN HÀNH SAU PHIÊN TÒA SƠ THẨM

1. Cấp, gửi trích lục bản án, bản án

Trong thời hạn 03 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc phiên toà, các đương sự được Toà án cấp trích lục bản án.

Trong thời hạn 07 ngày, kể từ ngày tuyên án, Toà án phải cấp, gửi bản án cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị mà không có kháng cáo, kháng nghị, Toà án cấp, gửi bản án đã có hiệu lực pháp luật cho các đương sự, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp của người bị kiện.

2. Sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định của Tòa án

Sau khi bản án, quyết định của Tòa án được ban hành thì không được sửa chữa, bổ sung trừ trường hợp phát hiện lỗi rõ ràng về chính tả, về số liệu do nhầm lẫn hoặc tính toán sai. Văn bản sửa chữa, bổ sung phải được Tòa án gửi ngay cho đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp; trường hợp bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật còn phải gửi cho cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp, cơ quan cấp trên trực tiếp của người bị kiện.

Việc sửa chữa, bổ sung bản án, quyết định này do Thẩm phán Chủ tọa phiên tòa, phiên họp phối hợp với các thành viên Hội đồng xét xử vụ án đó thực hiện. Trường hợp một trong những thành viên của Hội đồng xét xử không thể thực hiện được việc sửa chữa, bổ sung thì việc sửa chữa, bổ sung do Chánh án Tòa án thực hiện.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 2) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

Chương 9:
THỦ TỤC GIẢI QUYẾT KHIẾU KIỆN VỀ
DANH SÁCH CỬ TRI BẦU CỬ ĐẠI BIỂU QUỐC HỘI,
DANH SÁCH CỬ TRI BẦU CỬ ĐẠI BIỂU HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN

I- Nhận đơn khởi kiện và thụ lý vụ án

Ngay sau khi nhận được đơn khởi kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân, Chánh án Tòa án phân công một Thẩm phán thụ lý ngay vụ án.

II- Thời hạn giải quyết vụ án

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công thụ lý vụ án phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Quyết định đưa vụ án ra xét xử;
- b) Đình chỉ vụ án và trả lại đơn khởi kiện.

Sau khi ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải gửi ngay quyết định đó cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Trong thời hạn 02 ngày, kể từ ngày ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa xét xử.

III- Sự có mặt của đại diện Viện kiểm sát, đương sự

Đương sự, Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt thì Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

IV- Hiệu lực của bản án, quyết định đình chỉ vụ án của Tòa án

Bản án, quyết định đình chỉ vụ án giải quyết khiếu kiện về danh sách cử tri bầu cử đại biểu Quốc hội, danh sách cử tri bầu cử đại biểu Hội đồng nhân dân có hiệu lực thi hành ngay. Đương sự không có quyền kháng cáo, Viện kiểm sát không có quyền kháng nghị.

Tòa án phải gửi ngay bản án, quyết định đình chỉ vụ án cho các đương sự và Viện kiểm sát cùng cấp.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 2) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

Chương 10:

THỦ TỤC PHÚC THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

I- NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

1. Khái niệm xét xử phúc thẩm

Xét xử phúc thẩm là việc Tòa án cấp trên trực tiếp xét xử lại vụ án mà bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật bị kháng cáo hoặc kháng nghị.

2. Người có quyền kháng cáo

Đương sự hoặc người đại diện của đương sự có quyền làm đơn kháng cáo bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ việc giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

3. Đơn kháng cáo

Đơn kháng cáo phải có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm làm đơn kháng cáo;
- b) Tên, địa chỉ của người kháng cáo;
- c) Kháng cáo phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;
- d) Lý do của việc kháng cáo và yêu cầu của người kháng cáo;
- đ) Chữ ký hoặc điểm chỉ của người kháng cáo.

Đơn kháng cáo phải được gửi cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định bị kháng cáo; kèm theo đơn kháng cáo là tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng cáo của mình là có căn cứ và hợp pháp.

Trường hợp đơn kháng cáo được gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm thì Tòa án đó phải chuyển cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiến hành các thủ tục cần thiết theo quy định.

4. Thời hạn kháng cáo

Thời hạn kháng cáo đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày Tòa án tuyên án; trường hợp đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được giao cho họ hoặc được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã nơi họ cư trú hoặc nơi có trụ sở, trong trường hợp đương sự là cơ quan, tổ chức.

Thời hạn kháng cáo đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, kể từ ngày người có quyền kháng cáo nhận được quyết định.

Trong trường hợp đơn kháng cáo gửi qua bưu điện thì ngày kháng cáo được tính căn cứ vào ngày bưu điện nơi gửi đóng dấu ở phong bì.

5. Kháng cáo quá hạn

Sau khi nhận được đơn kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi đơn kháng cáo, bản tường trình của người kháng cáo về lý do kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ (nếu có) cho Tòa án cấp phúc thẩm.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được đơn kháng cáo quá hạn và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm thành lập Hội đồng gồm ba Thẩm phán để xem xét kháng cáo quá hạn.

Hội đồng xét kháng cáo quá hạn có quyền ra quyết định chấp nhận hoặc không chấp nhận việc kháng cáo quá hạn và phải ghi rõ lý do của việc chấp nhận hoặc không chấp nhận trong quyết định. Quyết định của Hội đồng phải được gửi cho người kháng cáo quá hạn, Tòa án cấp sơ thẩm và Viện kiểm sát cấp phúc thẩm.

Trường hợp Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận việc kháng cáo quá hạn thì Tòa án cấp sơ thẩm phải tiến hành các thủ tục theo quy định và gửi hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp phúc thẩm.

6. Thông báo nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm

Sau khi chấp nhận đơn kháng cáo hợp lệ, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo cho người kháng cáo biết để họ nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật, nếu họ không thuộc trường hợp được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm.

Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Tòa án về việc nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí và nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí. Hết thời hạn này mà người kháng cáo không nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm thì được coi là họ từ bỏ việc kháng cáo, trừ trường hợp có lý do chính đáng; Tòa án trả lại đơn kháng cáo cho đương sự.

7. Thông báo về việc kháng cáo

Khi gửi hồ sơ vụ án và đơn kháng cáo cho Tòa án cấp phúc thẩm, Tòa án cấp sơ thẩm phải thông báo ngay bằng văn bản cho Viện kiểm sát cùng cấp và đương sự có liên quan đến kháng cáo biết về việc kháng cáo.

Đương sự được thông báo về việc kháng cáo có quyền gửi văn bản ghi ý kiến của mình về nội dung kháng cáo cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản ghi ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

8. Kháng nghị của Viện kiểm sát

Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp và cấp trên trực tiếp có quyền kháng nghị bản án, quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp trên trực tiếp giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm.

Quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát phải bằng văn bản và có các nội dung chính sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm ra quyết định kháng nghị và số của quyết định kháng nghị;
- b) Tên của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị;
- c) Kháng nghị phần nào của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm chưa có hiệu lực pháp luật;

d) Lý do của việc kháng nghị và yêu cầu của Viện kiểm sát;

đ) Họ, tên của người ký quyết định kháng nghị và đóng dấu của Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị.

Quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án cấp sơ thẩm đã ra bản án, quyết định bị kháng nghị để Tòa án cấp sơ thẩm tiến hành các thủ tục quy định. Kèm theo quyết định kháng nghị là tài liệu, chứng cứ bổ sung (nếu có) để chứng minh cho kháng nghị của Viện kiểm sát là có căn cứ và hợp pháp.

9. Thời hạn kháng nghị

Thời hạn kháng nghị đối với bản án của Tòa án cấp sơ thẩm của Viện kiểm sát cùng cấp là 15 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 30 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Thời hạn kháng nghị của Viện kiểm sát cùng cấp đối với quyết định tạm đình chỉ, đình chỉ giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là 07 ngày, của Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp là 10 ngày, kể từ ngày Viện kiểm sát cùng cấp nhận được quyết định.

10. Thông báo về việc kháng nghị

Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị phải gửi ngay quyết định kháng nghị cho đương sự có liên quan đến kháng nghị.

Người được thông báo về việc kháng nghị có quyền gửi văn bản ghi ý kiến của mình về nội dung kháng nghị cho Tòa án cấp phúc thẩm. Văn bản ghi ý kiến của họ được đưa vào hồ sơ vụ án.

11. Hậu quả của việc kháng cáo, kháng nghị

Những phần của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị thì chưa được đưa ra thi hành, trừ trường hợp pháp luật quy định cho thi hành ngay.

Bản án, quyết định hoặc những phần của bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị thì có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

12. Gửi hồ sơ vụ án và kháng cáo, kháng nghị

Tòa án cấp sơ thẩm phải gửi hồ sơ vụ án, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo cho Tòa án cấp phúc thẩm trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày:

1. Người kháng cáo nộp đơn kháng cáo cho Tòa án cấp sơ thẩm, trong trường hợp người kháng cáo được miễn hoặc không phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;

2. Người kháng cáo nộp cho Tòa án cấp sơ thẩm biên lai nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm, trong trường hợp người kháng cáo phải nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm;

3. Tòa án cấp sơ thẩm nhận được quyết định kháng nghị của Viện kiểm sát.

13. Thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm

Ngay sau khi nhận được hồ sơ vụ án, đơn kháng cáo, quyết định kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo, Tòa án cấp phúc thẩm phải vào sổ thụ lý.

Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm hoặc Chánh toà Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao thành lập Hội đồng xét xử phúc thẩm và phân công một Thẩm phán làm Chủ toạ phiên toà, phiên họp.

14. Thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị

Trước khi mở phiên toà hoặc tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo có quyền thay đổi, bổ sung kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị có quyền thay đổi, bổ sung kháng nghị, nhưng không được vượt quá phạm vi kháng cáo, kháng nghị ban đầu, nếu thời hạn kháng cáo, kháng nghị đã hết.

Trước khi mở phiên toà hoặc tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo có quyền rút kháng cáo, Viện kiểm sát ra quyết định kháng nghị hoặc Viện kiểm sát cấp trên trực tiếp có quyền rút kháng nghị.

Toà án cấp phúc thẩm đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với vụ án mà người kháng cáo đã rút kháng cáo hoặc Viện kiểm sát đã rút kháng nghị. Việc đình chỉ xét xử phúc thẩm trước khi mở phiên toà do Thẩm phán Chủ toạ phiên toà quyết định, tại phiên toà do Hội đồng xét xử quyết định.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị trước khi mở phiên toà phải được làm thành văn bản và gửi cho Tòa án cấp phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm phải thông báo cho các đương sự biết về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị; thông báo cho Viện kiểm sát cùng cấp về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo của đương sự.

Việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên toà phải được ghi vào biên bản phiên toà.

15. Bổ sung chứng cứ mới

Trước khi mở phiên toà hoặc tại phiên toà phúc thẩm, người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự có quyền bổ sung chứng cứ mới.

Toà án cấp phúc thẩm tự mình hoặc theo yêu cầu của đương sự tiến hành xác minh chứng cứ mới được bổ sung. Tòa án có thể thực hiện ủy thác xác minh chứng cứ theo quy định.

16. Phạm vi xét xử phúc thẩm

Toà án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo, kháng nghị hoặc có liên quan đến nội dung kháng cáo, kháng nghị.

17. Thời hạn chuẩn bị xét xử phúc thẩm

Trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày thụ lý vụ án, Thẩm phán được phân công làm Chủ toạ phiên toà phải ra một trong các quyết định sau đây:

- a) Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- b) Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án;
- c) Đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm.

Đối với vụ án có tính chất phức tạp hoặc do trở ngại khách quan thì Chánh án Tòa án cấp phúc thẩm có thể quyết định kéo dài thời hạn chuẩn bị xét xử nhưng không được quá 30 ngày.

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án phải mở phiên tòa phúc thẩm; trong trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn này là 60 ngày.

Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm phải được gửi cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị.

18. Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm ba Thẩm phán.

19. Sự có mặt của thành viên Hội đồng xét xử phúc thẩm và Thư ký Tòa án

Phiên tòa chỉ được tiến hành khi có đủ thành viên Hội đồng xét xử và Thư ký Tòa án.

Trường hợp có Thẩm phán vắng mặt hoặc không thể tiếp tục tham gia xét xử vụ án nhưng có Thẩm phán dự khuyết tham gia phiên tòa từ đầu thì người này được thay thế Thẩm phán vắng mặt tham gia xét xử vụ án. Trường hợp không có Thẩm phán dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử thì phải hoãn phiên tòa.

Trường hợp Thư ký Tòa án vắng mặt hoặc không thể tiếp tục tham gia phiên tòa mà không có người thay thế thì phải hoãn phiên tòa.

20. Sự có mặt của Kiểm sát viên

Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa, nếu vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và thông báo cho Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, trừ trường hợp có Kiểm sát viên dự khuyết tham gia phiên tòa từ đầu thì người này được thay thế Kiểm sát viên vắng mặt tham gia phiên tòa xét xử vụ án.

21. Sự có mặt của đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, người giám định, người phiên dịch và người làm chứng

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ nhất, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ phải có mặt; trường hợp có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.

Tòa án thông báo cho người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ biết về việc hoãn phiên tòa.

Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp

của họ phải có mặt tại phiên tòa, nếu vắng mặt không vì sự kiện bất khả kháng thì xử lý như sau:

a) Đối với người kháng cáo mà không có người đại diện tham gia phiên tòa thì bị coi là từ bỏ việc kháng cáo và Tòa án ra quyết định đình chỉ việc xét xử phúc thẩm bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo của người kháng cáo vắng mặt;

b) Đối với người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự thì Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt họ.

Sự có mặt của người làm chứng, người giám định, người phiên dịch trong phiên tòa phúc thẩm được thực hiện giống như quy định đối với phiên tòa sơ thẩm (xem chương 8 của cùng sách này).

Trường hợp người tham gia tố tụng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt thì Tòa án tiến hành phiên tòa phúc thẩm xét xử vắng mặt họ.

22. Các trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải mở phiên tòa, không phải triệu tập đương sự

Hội đồng xét xử phúc thẩm không phải mở phiên tòa trong các trường hợp sau đây:

- a) Xét kháng cáo, kháng nghị quá hạn;
- b) Xét kháng cáo, kháng nghị về phần án phí;
- c) Xét kháng cáo, kháng nghị những quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm.

Hội đồng xét xử không phải triệu tập đương sự, trừ trường hợp cần nghe ý kiến của họ.

23. Tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án, hậu quả của việc tạm đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án và tiếp tục xét xử phúc thẩm vụ án được thực hiện theo quy định chung (xem chương 7 của cùng sách này).

24. Đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án

Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm vụ án trong các trường hợp sau đây:

- a) Các trường hợp theo quy định chung (xem chương 7 của cùng sách này);
- b) Người kháng cáo rút toàn bộ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát rút toàn bộ kháng nghị;

Trong trường hợp này, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Tòa án cấp phúc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử phúc thẩm.

- c) Người kháng cáo được triệu tập họp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt;
Trong trường hợp này bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.
- d) Các trường hợp khác mà pháp luật có quy định.

25. Quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án cấp phúc thẩm có quyền quyết định áp dụng, thay đổi, hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm.

26. Chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nghiên cứu

Sau khi thụ lý vụ án để xét xử phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án, Viện kiểm sát phải trả hồ sơ vụ án cho Tòa án.

27. Hoãn phiên tòa phúc thẩm

Các trường hợp phải hoãn phiên tòa:

- Thành viên của Hội đồng xét xử, Kiểm sát viên, Thư ký Tòa án, người phiên dịch bị thay đổi mà không có người thay thế ngay;
- Người giám định bị thay đổi;
- Cần phải xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ bổ sung mà không thể thực hiện được ngay tại phiên tòa;
- Trường hợp người phiên dịch vắng mặt mà không có người khác thay thế thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa;
- Trường hợp không có Thẩm phán dự khuyết để thay thế thành viên Hội đồng xét xử theo quy định thì phải hoãn phiên tòa;
- Trường hợp Thư ký Tòa án vắng mặt hoặc không thể tiếp tục tham gia phiên tòa mà không có người thay thế thì phải hoãn phiên tòa;
- Kiểm sát viên được Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp phân công có nhiệm vụ tham gia phiên tòa, nếu vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa và thông báo cho Viện trưởng Viện kiểm sát cùng cấp, trừ trường hợp có Kiểm sát viên dự khuyết thay thế.
- Tòa án triệu tập họp lệ lần thứ nhất, người kháng cáo, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo, kháng nghị, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ phải có mặt; trường hợp có người vắng mặt thì Hội đồng xét xử hoãn phiên tòa.
- Trường hợp người làm chứng vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử. Trường hợp người làm chứng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do chính đáng và việc vắng mặt của họ gây trở ngại cho việc xét xử thì có thể bị dẫn giải đến phiên tòa theo quyết định của Hội đồng xét xử;
- Trường hợp người giám định vắng mặt thì Hội đồng xét xử quyết định hoãn phiên tòa hoặc vẫn tiến hành xét xử.

Thời hạn hoãn phiên tòa và quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm không quá 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa.

Trong trường hợp sau khi hoãn phiên tòa mà Tòa án không thể mở lại phiên tòa đúng thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa ghi trong quyết định hoãn phiên tòa thì Tòa án phải thông báo ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp và những người tham gia tố tụng biết về thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa.

II- PHIÊN TÒA PHÚC THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Thủ tục xét xử phúc thẩm

Chuẩn bị khai mạc phiên tòa, thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm, thủ tục hỏi và công bố tài liệu, xem xét vật chứng tại phiên tòa phúc thẩm, tranh luận tại phiên tòa, nghị án và tuyên án, sửa chữa, bổ sung bản án phúc thẩm được thực hiện như thủ tục xét xử sơ thẩm.

Sau khi kết thúc thủ tục bắt đầu phiên tòa phúc thẩm thì một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm công bố nội dung vụ án, quyết định của bản án sơ thẩm và nội dung kháng cáo, kháng nghị.

Việc hỏi đương sự, Kiểm sát viên về việc thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị tại phiên tòa được Chủ tọa phiên tòa thực hiện như sau: hỏi người khởi kiện có rút đơn khởi kiện hay không; hỏi người kháng cáo, Kiểm sát viên có thay đổi, bổ sung, rút kháng cáo, kháng nghị hay không.

Trường hợp Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên phát biểu quan điểm kháng nghị của Viện kiểm sát đối với quyết định của bản án sơ thẩm bị kháng nghị.

2. Người khởi kiện rút đơn khởi kiện trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm

Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa phúc thẩm mà người khởi kiện rút đơn khởi kiện thì Hội đồng xét xử phúc thẩm phải hỏi người bị kiện có đồng ý hay không và tùy từng trường hợp mà giải quyết như sau:

a) Người bị kiện không đồng ý thì không chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của người khởi kiện;

b) Người bị kiện đồng ý thì chấp nhận việc rút đơn khởi kiện của người khởi kiện. Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Trong trường hợp này, các đương sự vẫn phải chịu án phí sơ thẩm theo quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và phải chịu một nửa án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định đình chỉ giải quyết vụ án thì người khởi kiện có quyền khởi kiện lại vụ án nếu thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

3. Nghe lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm

Trường hợp có đương sự vẫn giữ kháng cáo hoặc Viện kiểm sát vẫn giữ kháng nghị thì Hội đồng xét xử phúc thẩm bắt đầu xét xử vụ án bằng việc nghe lời trình bày của đương sự, Kiểm sát viên theo trình tự sau đây:

a) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự kháng cáo trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo. Người kháng cáo có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp tất cả các đương sự đều kháng cáo thì việc trình bày được thực hiện theo thứ tự người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện kháng cáo và người khởi kiện; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện kháng cáo và người bị kiện; người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan kháng cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

Trường hợp chỉ có Viện kiểm sát kháng nghị thì Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị. Trường hợp vừa có kháng cáo, vừa có kháng nghị thì các đương sự trình bày về nội dung kháng cáo và các căn cứ của việc kháng cáo trước, sau đó Kiểm sát viên trình bày về nội dung kháng nghị và các căn cứ của việc kháng nghị;

b) Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự khác có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị. Đương sự có quyền bổ sung ý kiến.

Trường hợp đương sự không có người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho mình thì họ tự trình bày ý kiến về nội dung kháng cáo, kháng nghị và đề nghị của mình.

Sau khi những người tham gia tố tụng phát biểu tranh luận và đối đáp xong, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án hành chính ở giai đoạn phúc thẩm.

4. Thẩm quyền của Hội đồng xét xử phúc thẩm

1. Bác kháng cáo, kháng nghị và giữ nguyên các quyết định của bản án sơ thẩm.

2. Sửa một phần hoặc toàn bộ bản án sơ thẩm nếu Toà án cấp sơ thẩm quyết định không đúng pháp luật trong các trường hợp sau đây:

a) Việc chứng minh và thu thập chứng cứ đã thực hiện đầy đủ và theo đúng quy định;

b) Việc chứng minh và thu thập chứng cứ chưa thực hiện đầy đủ ở cấp sơ thẩm nhưng tại phiên toà phúc thẩm đã được bổ sung đầy đủ.

3. Hủy bản án sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án cấp sơ thẩm xét xử lại trong trường hợp có vi phạm nghiêm trọng về thủ tục tố tụng hoặc có chứng cứ mới quan trọng mà Toà án cấp phúc thẩm không thể bổ sung được.

4. Hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ việc giải quyết vụ án nếu trong quá trình xét xử sơ thẩm có một trong các trường hợp quy định phải đình chỉ (xem chương 7 của cùng sách này).

5. Đình chỉ việc giải quyết vụ án theo trình tự phúc thẩm, nếu việc xét xử phúc thẩm vụ án cần phải có mặt người kháng cáo và họ đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Trong trường hợp này bản án sơ thẩm có hiệu lực pháp luật.

5. Bản án phúc thẩm

Hội đồng xét xử phúc thẩm ra bản án phúc thẩm nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Bản án gồm có phần mở đầu, phần nội dung vụ án và nhận định của Toà án, phần quyết định.

Trong phần mở đầu phải ghi rõ tên của Toà án xét xử phúc thẩm; số và ngày thụ lý vụ án; số bản án và ngày tuyên án; họ, tên của các thành viên Hội đồng xét xử, Thư ký Toà án, Kiểm sát viên; tên, địa chỉ của người khởi kiện, người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; người đại diện, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của họ; người kháng cáo, Viện kiểm sát kháng nghị; những người tham gia tố tụng khác; số, ngày, tháng, năm của quyết định đưa vụ án ra xét xử; xét xử công khai hoặc xét xử kín; thời gian và địa điểm xét xử.

Trong phần nội dung vụ án, kháng cáo, kháng nghị, nhận định phải tóm tắt nội dung vụ án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm; nội dung kháng cáo, kháng nghị; nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm; điểm, khoản và điều của văn bản quy phạm pháp luật mà Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ để giải quyết vụ án.

Trong nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng cáo, kháng nghị.

Trong phần quyết định phải ghi rõ các quyết định của Hội đồng xét xử phúc thẩm về từng vấn đề phải giải quyết trong vụ án do có kháng cáo, kháng nghị, về việc phải chịu án phí sơ thẩm, phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

III- THỦ TỤC PHÚC THẨM ĐỐI VỚI QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN CẤP SƠ THẨM BỊ KHÁNG CÁO, KHÁNG NGHỊ

Toà án cấp phúc thẩm phải tổ chức phiên họp và ra quyết định giải quyết việc kháng cáo, kháng nghị trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được kháng cáo, kháng nghị.

Một thành viên của Hội đồng xét xử phúc thẩm xét quyết định bị kháng cáo, kháng nghị trình bày tóm tắt nội dung quyết định sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, nội dung của kháng cáo, kháng nghị và tài liệu, chứng cứ kèm theo (nếu có).

Kiểm sát viên Viện kiểm sát cùng cấp tham gia phiên họp phúc thẩm và phát biểu ý kiến về việc giải quyết kháng cáo, kháng nghị trước khi Hội đồng xét xử phúc thẩm ra quyết định.

Khi xem xét quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử phúc thẩm có quyền:

- a) Giữ nguyên quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- b) Sửa quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm;
- c) Hủy quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm và chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm để tiếp tục giải quyết vụ án.

Quyết định phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày ra quyết định.

IV- GỬI BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH PHÚC THẨM

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra bản án, quyết định phúc thẩm, Tòa án cấp phúc thẩm phải gửi bản án, quyết định phúc thẩm cho các đương sự, Tòa án và Viện kiểm sát đã giải quyết vụ án ở cấp sơ thẩm, Viện kiểm sát cùng cấp, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và cơ quan cấp trên trực tiếp của người bị kiện.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 2) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

Chương 11:
THỦ TỤC XÉT LẠI CÁC BẢN ÁN VÀ QUYẾT ĐỊNH
ĐÃ CÓ HIỆU LỰC PHÁP LUẬT

Trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, có những sai lầm, thiếu sót có thể phát hiện ngay khi bản án, quyết định chưa có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, cũng có những sai lầm, thiếu sót chỉ phát hiện khi bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật. Vì vậy, đối với những bản án, quyết định này cần được khắc phục bằng thủ tục nhất định, đó là thủ tục: giám đốc thẩm và tái thẩm.

Việc quy định thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm vụ án hành chính nhằm các mục đích sau:

- Nhằm đảm bảo cho bản án hoặc quyết định của Tòa hành chính đã tuyên luôn đúng, có căn cứ và hợp pháp, phù hợp với thực tế của vụ án hành chính;
- Việc xem xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật theo thủ tục giám đốc thẩm và tái thẩm giúp cho Tòa án cấp trên thấy được những thiếu sót, sai lầm của Tòa án cấp dưới trong quá trình giải quyết vụ án hành chính, để từ đó có hướng dẫn phù hợp giúp Tòa án cấp dưới áp dụng pháp luật thống nhất trong toàn quốc.

I- THỦ TỤC GIÁM ĐỐC THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm Giám đốc thẩm

Giám đốc thẩm là xét lại bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì phát hiện có vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong việc giải quyết vụ án.

2. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

1. Có vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng;
2. Phần quyết định trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án;
3. Có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật.

3. Phát hiện bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật cần xét lại theo thủ tục giám đốc thẩm

Trong thời hạn 01 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, nếu phát hiện vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định thì đương sự có quyền đề nghị bằng văn bản với những người có quyền kháng nghị để xem xét kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm.

Trường hợp Toà án, Viện kiểm sát hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác phát hiện có vi phạm pháp luật trong bản án, quyết định của Toà án đã có hiệu lực pháp luật thì phải thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị.

4. Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Chánh án Toà án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Chánh án Toà án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án cấp huyện.

5. Hoãn, tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật

Người có quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Toà án có quyền hoãn thi hành bản án, quyết định để xem xét việc kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm. Thời hạn hoãn không quá 03 tháng.

Đối với quyết định về phần dân sự trong bản án, quyết định hành chính thì người có quyền kháng nghị có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự hoãn thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Người đã kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định giám đốc thẩm.

6. Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải có các nội dung chính sau đây:

1. Số, ngày, tháng, năm của quyết định kháng nghị;
2. Chức vụ của người ra quyết định kháng nghị;
3. Số, ngày, tháng, năm của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
4. Phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
5. Nhận xét, phân tích những vi phạm, sai lầm của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
6. Căn cứ pháp luật để quyết định kháng nghị;
7. Quyết định kháng nghị một phần hoặc toàn bộ bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật;
8. Tên của Toà án có thẩm quyền giám đốc thẩm vụ án đó;
9. Đề nghị của người kháng nghị.

7. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm

Người có quyền kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm được quyền kháng nghị trong thời hạn 02 năm, kể từ ngày bản án, quyết định của Tòa án có hiệu lực pháp luật, trừ trường hợp đương sự đã có đơn đề nghị kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm trong thời hạn luật định nhưng đã hết thời hạn kháng nghị mà người có quyền kháng nghị mới phát hiện vi phạm pháp luật nghiêm trọng trong bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án, thì thời hạn kháng nghị theo thủ tục giám đốc thẩm của người có quyền kháng nghị không phụ thuộc vào thời hạn này.

Thời hạn kháng nghị phần dân sự trong bản án, quyết định của Tòa án được thực hiện theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự (xem thêm Điều 288 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011).

8. Gửi quyết định kháng nghị giám đốc thẩm

Quyết định kháng nghị giám đốc thẩm phải được gửi ngay cho Tòa án đã ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, đương sự, cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền và những người khác có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến nội dung kháng nghị.

Trường hợp Chánh án Tòa án nhân dân tối cao hoặc Chánh án Tòa án cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị cùng hồ sơ vụ án phải được gửi ngay cho Viện kiểm sát cùng cấp. Viện kiểm sát nghiên cứu hồ sơ trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ vụ án; hết thời hạn đó, Viện kiểm sát phải chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

Trường hợp Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh kháng nghị thì quyết định kháng nghị phải được gửi ngay cho Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm.

9. Thay đổi, bổ sung, rút kháng nghị

Người đã kháng nghị giám đốc thẩm có quyền thay đổi, bổ sung quyết định kháng nghị, nếu chưa hết thời hạn kháng nghị.

Trước khi mở phiên tòa hoặc tại phiên tòa, người kháng nghị có quyền rút kháng nghị. Việc rút kháng nghị trước khi mở phiên tòa phải được làm thành văn bản và được gửi đến các chủ thể có liên quan (xem mục 8 bên trên). Việc rút kháng nghị tại phiên tòa phải được ghi vào biên bản phiên tòa và Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định đình chỉ xét xử giám đốc thẩm.

10. Thành phần Hội đồng giám đốc thẩm

Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án cấp tỉnh là Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; Chánh án Tòa án cấp tỉnh làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

Hội đồng giám đốc thẩm của Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao gồm ba Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có đủ ba Thẩm phán tham gia; Chánh toà Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao phân công một Thẩm phán làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

Hội đồng giám đốc thẩm Tòa án nhân dân tối cao là Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; khi tiến hành giám đốc thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật thì phải có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên tham gia; Chánh án Tòa án nhân dân tối cao làm Chủ tọa phiên tòa giám đốc thẩm.

11. Thẩm quyền giám đốc thẩm

Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh giám đốc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện bị kháng nghị.

Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp tỉnh bị kháng nghị.

Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giám đốc thẩm những vụ án mà bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của các Tòa phúc thẩm, Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao bị kháng nghị.

Những bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật về cùng một vụ án hành chính thuộc thẩm quyền của các cấp Tòa án khác nhau thì Tòa án có thẩm quyền cấp trên giám đốc thẩm toàn bộ vụ án.

12. Những người tham gia phiên tòa giám đốc thẩm

Phiên tòa giám đốc thẩm phải có sự tham gia của Viện kiểm sát cùng cấp.

Khi xét thấy cần thiết, Tòa án triệu tập những người tham gia tố tụng và những người khác có liên quan đến việc kháng nghị tham gia phiên tòa giám đốc thẩm.

13. Thời hạn mở phiên tòa giám đốc thẩm

Trong thời hạn 02 tháng, kể từ ngày nhận được kháng nghị kèm theo hồ sơ vụ án, Tòa án có thẩm quyền giám đốc thẩm phải mở phiên tòa để giám đốc thẩm vụ án.

14. Chuẩn bị phiên tòa giám đốc thẩm

Chánh án Tòa án, Chánh toà Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao phân công một Thẩm phán làm bản thuyết trình về vụ án tại phiên tòa. Bản thuyết trình tóm tắt nội dung vụ án và các bản án, quyết định của các cấp Tòa án, nội dung của kháng nghị. Bản thuyết trình phải được gửi cho các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm chậm nhất là 07 ngày làm việc, trước ngày mở phiên tòa giám đốc thẩm.

15. Thủ tục phiên tòa giám đốc thẩm

Sau khi Chủ tọa phiên tòa khai mạc phiên tòa, một thành viên Hội đồng xét xử trình bày nội dung vụ án, quá trình xét xử vụ án, phần quyết định của bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, các căn cứ, nhận định của kháng nghị và đề nghị của người kháng nghị.

Trường hợp Tòa án có triệu tập những người tham gia tố tụng thì người được triệu tập trình bày ý kiến của mình về quyết định kháng nghị. Đại diện Viện kiểm sát trình bày ý kiến của Viện kiểm sát về quyết định kháng nghị.

Các thành viên của Hội đồng giám đốc thẩm thảo luận và phát biểu ý kiến của mình về việc giải quyết vụ án. Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án.

Hội đồng giám đốc thẩm biểu quyết về việc giải quyết vụ án.

Quyết định giám đốc thẩm của Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, Hội đồng giám đốc thẩm Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được quá nửa tổng số thành viên tán thành.

Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, Hội đồng giám đốc thẩm Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết theo trình tự tán thành, không tán thành với kháng nghị và ý kiến khác; nếu không có trường hợp nào được quá nửa tổng số thành viên của Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, Hội đồng giám đốc thẩm Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành thì phải hoãn phiên tòa. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày ra quyết định hoãn phiên tòa, Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh, Hội đồng giám đốc thẩm Tòa hành chính Tòa án nhân dân tối cao, Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải tiến hành xét xử lại với sự tham gia của toàn thể các thành viên.

16. Phạm vi giám đốc thẩm

Hội đồng giám đốc thẩm chỉ xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hoặc có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị.

Hội đồng giám đốc thẩm có quyền xem xét phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật không bị kháng nghị hoặc không có liên quan đến việc xem xét nội dung kháng nghị, nếu phần quyết định đó xâm phạm đến lợi ích của Nhà nước, lợi ích của người thứ ba không phải là đương sự trong vụ án.

17. Thẩm quyền của Hội đồng giám đốc thẩm

1. Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

2. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đúng pháp luật của Tòa án cấp dưới đã bị hủy hoặc bị sửa.

Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định của Tòa án cấp dưới xét xử đúng pháp luật, nhưng đã bị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị hủy bỏ hoặc sửa đổi một phần hay toàn bộ.

3. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm lại.

Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị để xét xử sơ thẩm lại hoặc xét xử phúc thẩm lại trong các trường hợp sau đây:

1. Việc thu thập chứng cứ và chứng minh chưa thực hiện đầy đủ hoặc không theo đúng quy định;
2. Kết luận trong bản án, quyết định không phù hợp với những tình tiết khách quan của vụ án hoặc có sai lầm nghiêm trọng trong việc áp dụng pháp luật;
3. Thành phần của Hội đồng xét xử sơ thẩm hoặc phúc thẩm không đúng quy định hoặc có vi phạm nghiêm trọng khác về thủ tục tố tụng.
4. Hủy bản án, quyết định của Tòa án đã giải quyết vụ án và đình chỉ việc giải quyết vụ án.

Hội đồng giám đốc thẩm quyết định hủy bản án, quyết định của Tòa án đã giải quyết vụ án và đình chỉ việc giải quyết vụ án, nếu trong quá trình xét xử sơ thẩm, xét xử phúc thẩm có một trong các trường hợp phải đình chỉ theo quy định chung (xem chương 7 của cùng sách này). Tòa án cấp giám đốc thẩm giao lại hồ sơ vụ án cho Tòa án đã xét xử sơ thẩm để trả lại đơn khởi kiện cùng tài liệu, chứng cứ kèm theo cho người khởi kiện, nếu có yêu cầu.

18. Quyết định giám đốc thẩm

Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định giám đốc thẩm nhân danh nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

Quyết định giám đốc thẩm phải có các nội dung sau đây:

- a) Ngày, tháng, năm và địa điểm mở phiên tòa;
- b) Họ, tên các thành viên Hội đồng giám đốc thẩm. Trường hợp Hội đồng giám đốc thẩm là Ủy ban Thẩm phán Tòa án cấp tỉnh hoặc Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì ghi họ, tên, chức vụ của Chủ tọa phiên tòa và số lượng thành viên tham gia xét xử;
- c) Họ, tên Thư ký Tòa án, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;
- d) Tên vụ án mà Hội đồng đưa ra xét xử giám đốc thẩm;
- đ) Tên, địa chỉ của các đương sự trong vụ án;
- e) Tóm tắt nội dung vụ án, phần quyết định của bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị;
- g) Quyết định kháng nghị, lý do kháng nghị;
- h) Nhận định của Hội đồng giám đốc thẩm trong đó phải phân tích những căn cứ để chấp nhận hoặc không chấp nhận kháng nghị;
- i) Điểm, khoản, điều của Luật tố tụng hành chính mà Hội đồng giám đốc thẩm căn cứ để ra quyết định;

k) Quyết định của Hội đồng giám đốc thẩm.

19. Hiệu lực của quyết định giám đốc thẩm

Quyết định giám đốc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày Hội đồng giám đốc thẩm ra quyết định.

20. Gửi quyết định giám đốc thẩm

Trong thời hạn 30 ngày làm việc, kể từ ngày ra quyết định, Hội đồng giám đốc thẩm phải gửi quyết định giám đốc thẩm cho các cá nhân, cơ quan, tổ chức sau đây:

1. Đương sự;
2. Tòa án ra bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị, bị hủy;
3. Viện kiểm sát cùng cấp và Viện kiểm sát có thẩm quyền kiểm sát thi hành án;
4. Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền;
5. Cơ quan cấp trên trực tiếp của người bị kiện.

II- THỦ TỤC TÁI THẨM VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

1. Khái niệm tái thẩm

Tái thẩm là xét lại bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật nhưng bị kháng nghị vì có những tình tiết mới được phát hiện có thể làm thay đổi cơ bản nội dung của bản án, quyết định mà Tòa án, đương sự không biết được khi Tòa án ra bản án, quyết định đó.

2. Căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật bị kháng nghị theo thủ tục tái thẩm khi có một trong những căn cứ sau đây:

1. Mới phát hiện được tình tiết quan trọng của vụ án mà Tòa án, đương sự đã không thể biết được trong quá trình giải quyết vụ án;
2. Có cơ sở chứng minh kết luận của người giám định, lời dịch của người phiên dịch không đúng sự thật hoặc có giả mạo chứng cứ;
3. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Kiểm sát viên cố ý làm sai lệch hồ sơ vụ án hoặc cố ý kết luận trái pháp luật;
4. Bản án, quyết định của Tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước mà Tòa án căn cứ vào đó để giải quyết vụ án đã bị hủy bỏ.

3. Thông báo và xác minh những tình tiết mới được phát hiện

Đương sự hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức khác khi phát hiện tình tiết mới của vụ án thì có quyền đề nghị bằng văn bản với người có quyền kháng nghị để xem xét kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

Trường hợp phát hiện tình tiết mới của vụ án, Viện kiểm sát, Tòa án phải thông báo bằng văn bản cho những người có quyền kháng nghị.

4. Người có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao có quyền kháng nghị theo thủ tục tái thẩm bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án các cấp, trừ quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Chánh án Tòa án cấp tỉnh, Viện trưởng Viện kiểm sát cấp tỉnh có quyền kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án cấp huyện.

Người đã kháng nghị bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật có quyền quyết định tạm đình chỉ thi hành bản án, quyết định đó cho đến khi có quyết định tái thẩm.

5. Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm

Thời hạn kháng nghị theo thủ tục tái thẩm là 01 năm, kể từ ngày người có quyền kháng nghị biết được căn cứ để kháng nghị theo thủ tục tái thẩm.

6. Thẩm quyền của Hội đồng tái thẩm

1. Không chấp nhận kháng nghị và giữ nguyên bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật.

2. Hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực pháp luật để xét xử sơ thẩm lại theo thủ tục do Luật này quy định.

3. Hủy bản án, quyết định của Tòa án đã xét xử vụ án và đình chỉ giải quyết vụ án.

7. Áp dụng các quy định của thủ tục giám đốc thẩm

Các quy định khác về thủ tục tái thẩm được thực hiện như các quy định về thủ tục giám đốc thẩm./.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 2) Bộ Luật tổ tụng dân sự năm 2004 được sửa đổi, bổ sung năm 2011;
- 3) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

CHƯƠNG 12:
THỦ TỤC ĐẶC BIỆT XEM XÉT LẠI QUYẾT ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO

I- Yêu cầu, kiến nghị, đề nghị xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao

Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao khi có căn cứ xác định có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc phát hiện tình tiết quan trọng mới có thể làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định mà Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, đương sự không biết được khi ra quyết định đó thì được xem xét lại nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Theo yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- b) Theo kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội;
- c) Theo kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- d) Theo đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao.

Trường hợp có yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội, Chánh án Toà án nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao để xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao.

Trường hợp có kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc Chánh án Toà án nhân dân tối cao phát hiện vi phạm, tình tiết mới thì Chánh án Toà án nhân dân tối cao có trách nhiệm báo cáo Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xem xét kiến nghị, đề nghị đó.

Trường hợp nhất trí với kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Toà án nhân dân tối cao, thì Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ra quyết định giao Chánh án Toà án nhân dân tối cao tổ chức nghiên cứu hồ sơ vụ án, báo cáo Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xem xét, quyết định. Trường hợp Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao không nhất trí với kiến nghị, đề nghị thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Phiên họp của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xem xét kiến nghị, đề nghị nêu trên phải có sự tham dự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

II- Thủ tục và thẩm quyền xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao

Chánh án Toà án nhân dân tối cao có trách nhiệm tổ chức việc nghiên cứu hồ sơ vụ án, xác minh, thu thập tài liệu, chứng cứ, báo cáo Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao xem xét lại quyết định của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao

trong thời hạn 04 tháng, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Ủy ban thường vụ Quốc hội hoặc kể từ ngày có quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao giao Chánh án Tòa án nhân dân tối cao tổ chức nghiên cứu hồ sơ vụ án trong trường hợp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao nhất trí với kiến nghị của Ủy ban tư pháp của Quốc hội, kiến nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao hoặc đề nghị của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao.

Phiên họp Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải có sự tham dự của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao. Trường hợp xét thấy cần thiết, Tòa án nhân dân tối cao có thể mời cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến tham dự phiên họp.

Sau khi nghe Chánh án Tòa án nhân dân tối cao báo cáo, nghe ý kiến của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao, của cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan được mời tham dự (nếu có), Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao ra quyết định hủy quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có tình tiết quan trọng mới làm thay đổi cơ bản nội dung quyết định của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; hủy bản án, quyết định đã có hiệu lực của Tòa án cấp dưới có vi phạm pháp luật nghiêm trọng hoặc có tình tiết quan trọng mới làm thay đổi cơ bản nội dung bản án, quyết định và tùy từng trường hợp mà quyết định như sau:

- a) Bác yêu cầu khởi kiện, nếu yêu cầu đó không có căn cứ pháp luật;
- b) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật; buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật;
- c) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên bố một số hoặc toàn bộ các hành vi hành chính là trái pháp luật; buộc cơ quan nhà nước hoặc người có thẩm quyền trong cơ quan nhà nước chấm dứt hành vi hành chính trái pháp luật;
- d) Chấp nhận yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc trái pháp luật; buộc người đứng đầu cơ quan, tổ chức thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật;
- đ) Chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, tuyên hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật; buộc cơ quan, người có thẩm quyền ra quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh giải quyết lại vụ việc theo quy định của Luật cạnh tranh;
- e) Xác định trách nhiệm bồi thường đối với các trường hợp nêu tại các mục b, c, d và đ trên, buộc cơ quan, tổ chức bồi thường thiệt hại, khôi phục quyền, lợi ích hợp pháp của cá nhân, cơ quan, tổ chức bị xâm phạm do quyết định hành chính, hành vi hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh trái pháp luật gây ra; xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của Tòa án nhân dân tối cao có quyết định vi phạm pháp luật nghiêm trọng bị hủy do lỗi vô ý hoặc cố ý và gây thiệt

hại cho đương sự hoặc xác định trách nhiệm bồi hoàn giá trị tài sản theo quy định của pháp luật;

g) Kiến nghị với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, người đứng đầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét trách nhiệm của cơ quan nhà nước, người có thẩm quyền của cơ quan nhà nước trong trường hợp cố ý vi phạm pháp luật, gây hậu quả nghiêm trọng cho cá nhân, cơ quan, tổ chức.

Quyết định của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao phải được ít nhất ba phần tư tổng số thành viên của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao biểu quyết tán thành.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 2) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.

CHƯƠNG 13:
THỦ TỤC THI HÀNH BẢN ÁN, QUYẾT ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN
VỀ VỤ ÁN HÀNH CHÍNH

I- Những bản án, quyết định của Toà án về vụ án hành chính được thi hành

1. Bản án, quyết định hoặc phần bản án, quyết định của Toà án cấp sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm đã có hiệu lực pháp luật.
2. Bản án, quyết định của Toà án cấp phúc thẩm.
3. Quyết định giám đốc thẩm hoặc tái thẩm của Toà án.
4. Quyết định theo thủ tục đặc biệt của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao quy định tại Điều 240 của Luật tổ tụng hành chính (xem chương 12 của cùng sách này).
5. Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Toà án mặc dù có khiếu nại, kiến nghị.

II- Thi hành bản án, quyết định của Toà án

Việc thi hành bản án, quyết định của Toà án về vụ án hành chính được thực hiện như sau:

a) Trường hợp bản án, quyết định của Toà án về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri thì các bên đương sự phải tiếp tục thi hành quyết định hành chính, quyết định kỷ luật buộc thôi việc, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh, danh sách cử tri theo quy định của pháp luật;

b) Trường hợp bản án, quyết định của Toà án đã hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì quyết định hoặc phần quyết định bị hủy không còn hiệu lực. Các bên đương sự căn cứ vào quyền và nghĩa vụ đã được xác định trong bản án, quyết định của Toà án để thi hành;

c) Trường hợp bản án, quyết định của Toà án đã hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc thì quyết định kỷ luật buộc thôi việc bị hủy không còn hiệu lực. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Toà án, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc phải thực hiện bản án, quyết định của Toà án;

d) Trường hợp bản án, quyết định của Toà án đã tuyên bố hành vi hành chính đã thực hiện là trái pháp luật thì người phải thi hành án phải đình chỉ thực hiện hành vi hành chính đó, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Toà án;

đ) Trường hợp bản án, quyết định của Toà án tuyên bố hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ là trái pháp luật thì người phải thi hành án phải thực hiện nhiệm vụ,

công vụ theo quy định của pháp luật, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án;

e) Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án buộc cơ quan lập danh sách cử tri sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri thì người phải thi hành án phải thực hiện ngay việc sửa đổi, bổ sung đó khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án;

g) Trường hợp Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải thi hành ngay khi nhận được quyết định;

h) Các quyết định về phân tài sản trong bản án, quyết định của Tòa án được thi hành theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự.

Người phải thi hành án phải thông báo bằng văn bản về kết quả thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự cùng cấp với Tòa án đã xét xử sơ thẩm vụ án đó.

III- Yêu cầu thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Trường hợp người phải thi hành án không thi hành án thì người được thi hành án có quyền yêu cầu người phải thi hành án thi hành ngay bản án, quyết định của Tòa án đối với trường hợp:

- Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án buộc cơ quan lập danh sách cử tri sửa đổi, bổ sung danh sách cử tri thì người phải thi hành án phải thực hiện ngay việc sửa đổi, bổ sung đó khi nhận được bản án, quyết định của Tòa án;

- Trường hợp Tòa án ra quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì người bị áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phải thi hành ngay khi nhận được quyết định.

Trường hợp hết 30 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án hoặc hết thời hạn thi hành án theo bản án, quyết định của Tòa án mà người phải thi hành án không thi hành án thì người được thi hành án có quyền yêu cầu bằng văn bản đối với người phải thi hành bản án, quyết định của Tòa án đối với trường hợp:

- Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã hủy toàn bộ hoặc một phần quyết định hành chính, quyết định giải quyết khiếu nại về quyết định xử lý vụ việc cạnh tranh thì quyết định hoặc phần quyết định bị hủy không còn hiệu lực. Các bên đương sự căn cứ vào quyền và nghĩa vụ đã được xác định trong bản án, quyết định của Tòa án để thi hành;

- Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã hủy quyết định kỷ luật buộc thôi việc thì quyết định kỷ luật buộc thôi việc bị hủy không còn hiệu lực. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án, người đứng đầu cơ quan, tổ chức đã ra quyết định kỷ luật buộc thôi việc phải thực hiện bản án, quyết định của Tòa án;

- Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án đã tuyên bố hành vi hành chính đã thực hiện là trái pháp luật thì người phải thi hành án phải đình chỉ thực hiện hành vi hành chính đó, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án;

- Trường hợp bản án, quyết định của Tòa án tuyên bố hành vi không thực hiện nhiệm vụ, công vụ là trái pháp luật thì người phải thi hành án phải thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định của pháp luật, kể từ ngày nhận được bản án, quyết định của Tòa án.

Trường hợp người phải thi hành án không thi hành bản án, quyết định của Tòa án thì trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày có yêu cầu bằng văn bản nêu trên, người được thi hành án có quyền gửi đơn đề nghị cơ quan thi hành án dân sự nơi Tòa án đã xét xử sơ thẩm đơn đốc việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án. Khi nhận được đơn đề nghị đơn đốc của người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự đơn đốc người phải thi hành án thi hành án và thông báo bằng văn bản với cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án để chỉ đạo việc thi hành án và Viện kiểm sát cùng cấp để thực hiện việc kiểm sát thi hành án.

Khi nhận được đơn đề nghị đơn đốc của người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự có trách nhiệm mở sổ theo dõi, quản lý việc thi hành án của người được thi hành án. Người được thi hành án có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan thi hành án dân sự bản sao bản án, quyết định của Tòa án và các tài liệu khác có liên quan để chứng minh đã có đơn đề nghị hợp lệ nhưng người phải thi hành án cố tình không thi hành án.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đơn đề nghị đơn đốc của người được thi hành án, cơ quan thi hành án dân sự phải có văn bản đơn đốc người phải thi hành án thực hiện việc thi hành án theo đúng nội dung của bản án, quyết định của Tòa án.

IV- Trách nhiệm thực hiện yêu cầu thi hành án

Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan thi hành án dân sự về việc đơn đốc thi hành bản án, quyết định của Tòa án, người phải thi hành án có trách nhiệm thông báo bằng văn bản kết quả thi hành án cho cơ quan thi hành án dân sự.

Hết thời hạn nêu trên nhưng người phải thi hành án không thi hành án, không thông báo kết quả thi hành án thì cơ quan thi hành án dân sự phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án biết để xem xét, chỉ đạo việc thi hành án và xử lý trách nhiệm theo quy định của pháp luật, đồng thời gửi cho cơ quan thi hành án dân sự hoặc cơ quan quản lý thi hành án dân sự cấp trên trực tiếp để theo dõi, giúp cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án chỉ đạo việc thi hành án. Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản thông báo của cơ quan thi hành án, cơ quan cấp trên trực tiếp của người phải thi hành án phải xem xét, chỉ đạo việc thi hành án theo quy định của pháp luật và thông báo cho cơ quan thi hành án biết.

V- Quản lý nhà nước về thi hành án hành chính

Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về công tác thi hành án hành chính trong phạm vi cả nước; phối hợp với Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao trong công tác quản lý nhà nước về thi hành án hành chính; định kỳ hàng năm báo cáo Quốc hội về công tác thi hành án hành chính.

Bộ Tư pháp chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về thi hành án hành chính và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

a) Ban hành hoặc trình cơ quan có thẩm quyền ban hành các văn bản quy phạm pháp luật về thi hành án hành chính;

b) Bảo đảm biên chế, cơ sở vật chất, phương tiện cho công tác quản lý nhà nước về thi hành án hành chính;

c) Hướng dẫn, chỉ đạo, bồi dưỡng nghiệp vụ về quản lý thi hành án hành chính; phổ biến, giáo dục pháp luật về thi hành án hành chính;

d) Kiểm tra, thanh tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo về quản lý thi hành án hành chính;

đ) Báo cáo Chính phủ về công tác thi hành án hành chính;

e) Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch thống kê, theo dõi, tổng kết công tác thi hành án hành chính.

Cơ quan quản lý thi hành án dân sự, cơ quan thi hành án dân sự thuộc Bộ Tư pháp giúp Bộ trưởng Bộ Tư pháp quản lý nhà nước về công tác thi hành án hành chính, thực hiện nhiệm vụ theo quy định của Luật tổ tụng hành chính và theo quy định của Chính phủ.

VI- Xử lý vi phạm trong thi hành án hành chính

Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thi hành án cố ý không chấp hành bản án, quyết định của Tòa án thì tùy từng trường hợp mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự.

Người lợi dụng chức vụ, quyền hạn cố ý cản trở việc thi hành án thì tùy từng trường hợp mà bị xử phạt vi phạm hành chính, xử lý kỷ luật hoặc truy cứu trách nhiệm hình sự; nếu gây thiệt hại thì phải bồi thường theo quy định của pháp luật.

VII- Kiểm sát việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án

Viện kiểm sát trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình kiểm sát việc tuân theo pháp luật của đương sự, cá nhân, cơ quan, tổ chức có liên quan đến việc thi hành bản án, quyết định của Tòa án nhằm bảo đảm việc thi hành bản án, quyết định kịp thời, đầy đủ, đúng pháp luật.

Viện kiểm sát có quyền kiến nghị với cá nhân, cơ quan, tổ chức có nghĩa vụ thi hành án hành chính và cơ quan, tổ chức cấp trên trực tiếp của cơ quan, tổ chức phải chấp hành bản án, quyết định của Tòa án để có biện pháp tổ chức thi hành nghiêm chỉnh bản án, quyết định của Tòa án./.

Tài liệu tham khảo

- 1) Luật thi hành án dân sự năm 2008;
- 2) Luật tổ tụng hành chính năm 2010;
- 3) Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24 tháng 11 năm 2010 của Quốc hội về việc thi hành Luật tổ tụng hành chính;
- 4) Nghị quyết 02/2011/NQ-HĐTP ngày 29/7/2011 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn thi hành Luật Tổ tụng hành chính 2010.